

XUÂN BÁ - QUANG MINH

LUYỆN PHÁT ÂM
VÀ
ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM
TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI – 2007

n
c
c
r
“



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MỤC LỤC

PART I	CÁCH ĐỌC MỘT SỐ NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM TRONG TIẾNG ANH	5
A	VOWEL SOUNDS (Nguyên âm)	6
B	CONSONANT SOUNDS (Phụ âm)	98
C	SILENT LETTERS (Những chữ câm = không đọc)	161
D	TẬN CÙNG BẮN S VÀ ED	170
E	LIST OF HOMONYMS (Bảng những từ đồng âm)	177
F	IRREGULAR VERB GROUPS (Nhóm Động từ bất quy tắc)	197
PART II	TRỌNG ÂM CỦA MỘT TỪ (WORD STRESS)	208
A	TRỌNG ÂM CỐ ĐỊNH	210
B	TRỌNG ÂM THAY ĐỔI	228
PART III	NGŨ ĐIỆU CỦA MỘT CÂU (INTONATION OF A SENTENCE)	238

Cùng với nhu cầu học tiếng Anh ngày càng tăng ở nước ta, ngoài học sinh, sinh viên, công chức còn có rất nhiều người cần có vốn tiếng Anh để giao tiếp hằng ngày hoặc sử dụng cho công việc. Nhằm giúp các bạn phát âm đúng, phân biệt rõ ràng từng trường hợp, chúng tôi đã biên soạn cuốn: “Luyện phát âm và đánh dấu trọng âm tiếng Anh”.

Sách gồm ba phần chính:

- Phần 1: Cách đọc nguyên âm và phụ âm trong tiếng Anh.

Phần này giới thiệu cách phát âm các nguyên âm, phụ âm các trường hợp tận cùng bằng es, so sánh, sh, ch... giúp các bạn nắm vững và luyện kỹ năng nói tốt hơn.

- Phần 2: Trọng âm của một từ.

Phần này đề cập đến những quy tắc và phương pháp tìm ra trọng âm của một từ.

- Phần 3: Ngữ điệu của một câu.

Phần này bàn về ngữ điệu của một câu.

Với bố cục và sự trình bày nội dung rõ ràng, mạch lạc cùng với những kiến thức được biên soạn, có kèm đĩa CD để bạn đọc tiện nghe và luyện âm, chúng tôi mong rằng quyển sách này sẽ giúp ích cho các bạn.

Chúc các bạn thành công!

Tác giả

5

6

18

1

0

7

7

3

Part I

CÁCH ĐỌC MỘT SỐ NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM TRONG TIẾNG ANH

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-A-**VOWEL SOUNDS****Nguyên âm****Bài 1: Âm /i:/**

Đọc là /i:/ những nhóm chữ sau đây:

1. Nhóm ea (-)

Đọc là /i:/ đối với những từ có tận cùng bằng ea hoặc ea với một phụ âm.

Ex:

east	/i:st/	=	phương Đông
easy	/i:zi/	=	dễ dàng
lease	/li:s/	=	giao kèo, hợp đồng cho thuê
dean	/di:n/	=	chủ nhiệm khoa
heat	/hi:t/	=	hơi nóng, sức nóng
neat	/ni:t/	=	gọn gàng, sạch sẽ
beam	/bi;m/	=	tia sáng, xà nhà
dream	/dri:m/	=	giấc mơ
breathe	/bri:ð/	=	thở, thổi nhẹ
creature	/kri:tʃ/	=	tạo vật, người
sea	/si:/	=	biển
seat	/si:t/	=	chỗ ngồi

- You teach your grandmother to such eggs!

Trứng đòi khôn hơn vịt!

- One can't please all the world anh his wife!

Ở sao cho vừa lòng người!

* Ngoại lệ:

Đa số các từ có nhóm ea(-) đọc /i:/, trừ vài từ thông dụng sau đây:

Như là [i:] ie – đọc là [i:]

Khi nó là những nguyên âm ở trong giữa một chữ.

Ex:

grief	/gri:f/	=	Nỗi lo buồn
chief	/tʃi:f/	=	Người đứng đầu, ông sếp
believe	/bi'li:v/	=	Tin tưởng
belief	/bi'li:f/	=	Niềm tin, lòng tin
relieve	/ri'li:v/	=	Làm nhẹ bớt đau buồn
relief	/ri'li:f/	=	Sự cứu trợ
grievance	/ 'gri:vəns/	=	Nỗi cơ cực
grievous	/ 'gri: vəs/	=	Buồn phiền, trầm trọng

* Ngoại lệ:

Friend	/ 'frend/	=	Bạn
Science	/ 'saɪəns/	=	Khoa học

- A friend in need is a friend indeed

Bạn khi hoạn nạn mới là bạn thân

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

8. “I” thường được phát âm:

Như là /i:/ i đọc là /i:/

Thường là những từ có nguồn gốc từ tiếng Pháp.

Ex:

machine	/mə'ʃi:n/	=	cái máy, guồng máy
regime	/rei'ʒi:m/	=	chế độ, chế độ ăn uống
mandoline	/mændə'li:n/	=	đàn măng cầm
sardine	/sɑ:'di:n/	=	cá sặc đĩnh
benzine	/ben'zi:n/	=	chất băng din
routine	/ru'ti:n/	=	công việc thường lệ hằng ngày
magazine	/mæg'əzi:n/	=	tờ tạp chí
chemise	/ʃə'mi:z/	=	áo lót đàn bà

Phần luyện nghe

Unit 1 /i:/

i: is a long sound

Khi phát âm nguyên âm trước /i:/, phần trước lưỡi hướng lên phía ngạc cứng, vị trí của lưỡi hơi cao (xem vị trí của lưỡi được thể hiện bằng chấm đen ở hình bên phải), môi dẹt, tạo thành hình dạng miệng như đang cười (xem hình bên phải)



/i:/

1.

Ex

ir

to

d

to

a

t

c

t

c

f

v

c

s

l

c

c

t

t

t

t

2

Practice 1. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



bean: hạt đậu

/i:/



heel: gót giày

/i:/

meal: bữa ăn

/i:/

peel: bóc vỏ

/i:/

sheep: con cừu

/i:/

cheap: rẻ

/i:/

seat: ghế

/i:/

eat: ăn

/i:/

leek: tỏi tây

/i:/

cheeks: má

/i:/

Practice 2. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



Edith

/i:/

Jean

/i:/

tea

/i:/

eating

/i:/

evening

/i:/

chease

/i:/

pea

/i:/

Peter

/i:/

easy

/i:/

see

/i:/

three

/i:/

meat

/i:/

1. a = đọc là [i]

Những tính từ có tận cùng là “ate”

Những danh từ có 2 âm tiết và tận cùng là “age”

Ex:

intimate	/ˈintimət/	=	thân mật, mật thiết
to intimate	/təˈitimeit/	=	cho hay, thông đạt
deliberate	/təˈintimeit/	=	đắc đo, cân nhắc
to deliberate	/tədiˈliəreit/	=	suy tính kỹ càng
animate	/ˈænimət/	=	linh hoạt, linh động
to animate	/təˈnimeit/	=	làm linh động, vui nhộn
duplicate	/ˈdju:plikət/	=	giống y hệt
to duplicate	/təˈdju:plikeit/	=	sao y nguyên văn, gấp đôi
delicate	/ˈdelikət/	=	tế nhị, mỏng manh
fortunate	/ˈf ʃənət/	=	may mắn
village	/ˈvilidʒ/	=	làng, xã
cottage	/ˈk tidə/	=	nhà tranh, lều tranh
shortage	/ˈ ʃ : tidʒ/	=	tình trạng thiếu hụt
baggage	/bægid /	=	hành lý, trang thiết bị cầm tay
courage	/ˈkʌgidʒ/	=	lòng can đảm
damage	/dæmidʒ/	=	sự thiệt hại
luggage	/ˈl ʌgidʒ/	=	hành lý
message	/ˈmesidʒ/	=	thông điệp, điều uỷ thác

2. Nhóm – ear đọc là /i/

Nhiều từ có tận cùng là “ear

ear	/iə/	=	tai
to hear	/hiə/	=	Nghe, nghe thấy
clear	/kliə/	=	Rõ ràng, quang đãng...
tear	/tiə/	=	Nước mắt

* Ngoại lệ:

To tear /te /: xé rách

- Walls have ears!

Bức vách có tai!

- * **Chú ý:** chỉ ở cuối một từ nhóm **ear** mới đọc /i/. Nếu không nhóm ear đọc là /ə:/ như:

to learn /l :n/ = học, biết

3. Nhóm -eer đọc là /i:/

Nhiều từ tận cùng bằng eer

beer	/bi /	=	bia, lave
deer	/di /	=	con hươu
engineer	/end i'ni /	=	kỹ sư

7

F

4. Nhóm -ier(-) đọc là /i/

Một ít từ có tận cùng bằng ier hay tận cùng bằng ier với phụ âm:

bier	/bí /	=	đòn khiêng quan tài
pier	/pí /	=	Bến để xuống tàu
to pierce	/piəs/	=	Xuyên qua, chọc thủng



5. Nhóm -ere đọc là /i:/

Một ít từ hay vẫn tận cùng bằng ere:

here	/hiə/	=	ở đây, đây
coherent	kə' hiərənt	=	Có mạch lạc
sincere	/sin'siə/	=	thành thật
we're	/wiə/we are	=	chúng ta, chúng tôi (là)

* Ngoại lệ:

Were /w /, there /ðe/

- Where there is a will, there is a way!

Có chí thì nên!

6. Nhóm i- đọc là /i/

Trong những từ một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm i+ phụ âm.

Ex:

bit	/bit/	=	miếng nhỏ, một mẩu
sit	/sit/	=	ngồi

din	/din/	=	tiếng ồn ào (cười nói)
dim	/dim/	=	mờ ảo, không rõ
grin	/grin/	=	cười toe toét
twin	/twin/	=	sinh đôi, song sinh
him	/him/	=	nó, ông ấy

7.e đọc là /i/

Trong những tiếp đầu ngữ: **be, de, re, ex, e, ej, em, en, pre**

Ex:

begin	/bi'gin/	=	bắt đầu
become	/bi'kʌm/	=	trở nên
behave	/be'heiv/	=	cư xử
defrost	/di:'frʌst/	=	xả nước đá
decide	/di'said/	=	quyết định
dethrone	/di:θroun/	=	phế vị, phế truất
renew	/ri'nju:/	=	đổi mới
return	/ri'tə:n/	=	quay lại
remind	/ri:maɪnd/	=	nhắc nhở, gợi nhớ
reorganize	/ri' : gənaiz/	=	chỉnh đốn, tổ chức lại
exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	=	trao đổi
eradicate	/ɪrædikeɪk/	=	nhổ rễ, diệt
effective	/ɪ'fektɪv/	=	hữu hiệu
embitter	/ɪm'bitə/	=	làm cho cay đắng
enslave	/ɪn'sleɪv/	=	nô lệ hoá
predict	/pri'dikt/	=	tiên đoán
report	/ri'pɔ:t/	=	tường trình

8. Tiếp vĩ ngữ và các chữ tận cùng hỗn tạp:

- age	passage	/'pæsɪdʒ/	=	đoạn văn, lối đi
- ate	temperate	/'tempərɪt/	=	ôn hoà
	climate	/'klaɪmɪt/	=	khí hậu
- y	industry	/'ɪndəstri/	=	công nghiệp
- ly	friendly	/'frendli/	=	Thân thiện
- ey	donkey	/donki/	=	con lừa
- ive	expensive	/ɒks'pensɪv/	=	đắt
- et	market	/ma:kɪt/	=	chợ
- let	Booklet	/'buklɪt/	=	tập sách nhỏ

9. Những tiếng đặc biệt:

England	/'ɪŋɡlənd/	=	nước Anh
women	/'wɪmɪn/	=	phụ nữ
busy	/'bɪzɪ/	=	bận, cặm cùi, nhộn nhịp
business	/'bɪznɪs/	=	Công việc, việc thương mại
businessman	/'bɪznɪsmən/	=	Thương gia
minute	/'mɪnɪt/	=	Phút
to live	/'lɪv/	=	ở, sống
to give	/gɪv/	=	Cho
pyramid	/'pɪrəmid/	=	Kim tự tháp

- Business is business

Tình là tình, tiền là tiền



Phần luyện nghe

Unit 2

/I/

I is a short sound

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Khi phát âm nguyên âm trước /I/, phần trước lưỡi cũng phải hướng lên về phía ngạc cứng, nhưng vị trí của lưỡi hơi thấp hơn và hơi lui về sau như khi phát âm âm /i:/ (xem vị trí của lưỡi được thể hiện bằng chấm đen ở hình bên phải). Môi dẹt, miệng mở to hơn khi phát âm âm /i:/ (Đối chiếu hình dạng của miệng khi phát âm âm /i:/ và âm /I/). Ngoài ra, âm /i:/ là nguyên âm dài, còn âm /I/ là nguyên âm ngắn, hai âm này có độ dài khác nhau, nên tính chất của âm không giống nhau, vì vậy cần chú ý để tránh nhầm lẫn).



/I/



Sound 1

/i:/

sheep: con cừu

bean:: hạt đậu

eat: ăn

seat: ghế

Leek: tỏi tây

cheeks: má

Sound 2

/I/

ship: tàu, thuyền

bin: thùng

it: nó

sit: ngồi

lick: liếm

chicks: gà con

Test:

Tick the words you recognise in the sentences you hear:

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) sheep

/i:/

b) ship

/I/

2 a) bean

/i:/

b) bin

/I/

3 a) cheeks

/i:/

b) chicks

/I/

4 a) cheap

/i:/

b) chip

/I/

5 a) heel

/i:/

b) hill

/I/

6 a) peel

/i:/

b) pill

/I/

Practice 2. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



it's

Tim

fifty

isn't

film

sixty

ill

minutes

Indians

beginning

Interesting

Mrs.Smith

Bài 3. ÂM /e/

Đọc là /e/ những nhóm chữ sau đây:

1. Nhóm e-

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm (ngoại trừ phụ âm *r*) hoặc trong âm tiết có trọng âm gồm chữ *e* với phụ âm.

bed	/bed/	=	cái giường
get	/get/	=	có, kiếm được, trở nên
met	/met/	=	gặp (quá khứ của "to meet")
them	/ðem/	=	chúng nó
debt	/det/	=	nợ nần, công nợ
send	/send/	=	gửi đi
scent	/sent/	=	hương thơm
stretch	/stretʃ/	=	đuôi ra, kéo dài ra
member	/membə/	=	hội viên, thành viên
tender	/tendə/	=	dịu dàng, âu yếm
November	/noʊvembə/	=	tháng mười một
eleven	/ˈtendə/	=	mười một
extend	/ˈɪkks'tend/	=	trải rộng, lan rộng ra
sensitive	/ˈsensitiv/	=	nhạy cảm, dễ cảm xúc
her	/hə:/	=	cô ấy, chị ấy, bà ấy
term	/tə:m/	=	thời hạn
interpret	/in'tə:prɪt/	=	thông ngôn, diễn dịch

2. Nhóm -ead

Một số tiếng tận cùng bằng -ead.

bread	/bred/	=	bánh mì
head	/hed/	=	cái đầu, người chỉ huy
dead	/ded/	=	chết
lead	/led/	=	chì (kim loại)

* Ngoại lệ:

To lead /li:d/: lãnh đạo

- Half a loaf is better than no bread!

Méo mó, có hơn không!

- So many heads, so many minds!

Bá nhân, bá tính!

Một số từ có tận cùng bằng eath, tận cùng bằng ealth, đôi khi tận eat.

breath	/breθ/	=	hơi thở
death	/deθ/	=	sự chết
health	/helθ/	=	sức khoẻ
wealth	/welθ/	=	của cải
weather	/weðə/	=	thời tiết
feather	/ˈfeðə/	=	lông chim
threat	/θret/	=	sự đe dọa

- Health is better than wealth!

Sức khoẻ hơn vàng bạc!

- Birds of a feather flock together!

Đồng thanh tương ứng, đồng chí tương cầu!

4. Nhóm -air

Nhiều từ hay vần tận cùng là **air**.

chair	/tʃeə/	=	cái ghế
air	/eə/	=	không khí
airplane	/eəpleɪn/	=	tàu bay
hair	/heə/	=	tóc
pair	/peə/	=	một đôi

5. Nhóm are

Nhiều từ hay vần tận cùng là **are**.

bare	/beə/ (adj)	=	trơ trụi
care	/keə/	=	săn sóc
hare	/heə/	=	thỏ rừng
to pare	/peə/	=	tỉa cho gọn
to prepare	/priˈpeə/	=	sửa soạn

- To run with the hare and hold with the hound!

Bắt cá hai tay!

6. Những từ đặc biệt

area	(eəriə)	=	miền, vùng
any	/eni/	=	bất cứ (ai, gì)
many	/mei/	=	vú
breasts	/brests/	=	chôn
to bury	/ˈberi/	=	điếc
deaf	/def/	=	bạn
friend	/frend/	=	người thừa hưởng gia tài
heir	/eə/	=	cảnh nhân hạ
leisure	/ˈleɪz/	=	được an nhàn
leisured	(adi)	=	thảnh thơi
leisurely	(adj)	=	đo
measure	(ˈmeə)	=	bệnh sốt rét
malaria	(məˈleəriə)	=	vui, hay
pleasant	(ˈplezənt)	=	khoái lạc
pleasure	(ˈplezə)	=	của cải, báu vật
treasure	(ˈtrazə)	=	khí giới
weapon	(ˈwepən)	=	con bò tơ
heifer	(ˈhefə)	=	quả lê
pear	(ˈpeə)	=	con gấu
bear	(ˈbeə)	=	mang, chịu đựng
to bear	(ˈbeə)		



Phân Luyện Nghe

Unit 3 /e/

e is a short sound

Khi phát âm nguyên âm trước /e/, đầu lưỡi chạm răng dưới, phần trước lưỡi hướng lên về phía ngạc cứng, (xem vị trí của lưỡi được thể hiện bằng chấm đen ở hình bên phải), miệng mở rộng khoảng giữa so với khi phát âm âm /I/ và /ố/, khe ở giữa hai hàm răng rộng một khoảng có thể để ngón trỏ vào, môi dẹt. Âm /e/ cũng là một nguyên âm ngắn.



/e/



Sound 1

/ɪ/

pin: *đinh, ghim*

bin: *cái thùng*

tin: *hộp*

pig: *con lợn*

Bill: *Bill*

chicks: *gà con*

Sound 2

/e/

pen: *cái bút*

Ben: *Ben*

ten: *số 10*

peg: *cái chốt*

bell: *cái chuông*

cheques: *tấm séc*

Test Tick the words you recognise in the sentences you hear:



Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

1 a) pin

/ɪ/

b) pen

/e/

2 a) pig

/ɪ/

b) peg

/e/

3 a) tins

/ɪ/

b) tens

/e/

4 a) sit

/ɪ/

b) set

/e/

5 a) Jinnny

/ɪ/

b) Jennny

/e/

6 a) picked

/ɪ/

b) pecked

/e/

Practice 2. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại

Âm /e/



any

spend

Jennny

everybody

friend

jealous

everything

left

America

Eddie

shelf

expensive cigarettes

Ellen

ten pence

help youerself

Bài 4. ÂM /æ/

Đọc là /æ/ nhóm a-

1. Nhóm a-

Trong những từ có một âm tiết, mà tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm.

lad	/læd/	=	con trai
dam	/dæm/	=	đập ngăn nước
fan	/fæn/	=	cái quạt
map	/mæp/	=	bản đồ
tan	/tæn/	=	rám nắng
slang	/slæŋ/	=	tiếng lóng
rank	/ræŋk/	=	hàng, cấp bậc
thanks	/θæŋks/	=	lời cảm tạ
thatch	/θætʃ/	=	rạ, rơm
chasm	/'kæz m/	=	hang sâu, lỗ hổng

* Ngoại lệ

father /fa: ða/: cha

calm /'ka:m/: bình tĩnh

- Bad women often blame their tools!

Múa vụng chê đất lênh!

- Give a dog a bad name and hang him!

Yêu nên bác, ghét nên chì!

* Chú ý: Một số tiếng đọc là /a:/ theo người Anh, người Mỹ đọc /æ/

British English

American English

ask /a:sk/

/æsk/

: hỏi

can't /ka:nt/

cannot /kænt/

: không thể

2. Những từ đặc biệt:

to have /hæv/ = có, ăn uống...

to laugh /læf/ (Am.) = cười

aunt /ænt/ (Am.) = cô, dì

- To throw out a sprat to catch amckere!

Thả sắn sất, bắt cá rô!

- He laughs best who laughs last!

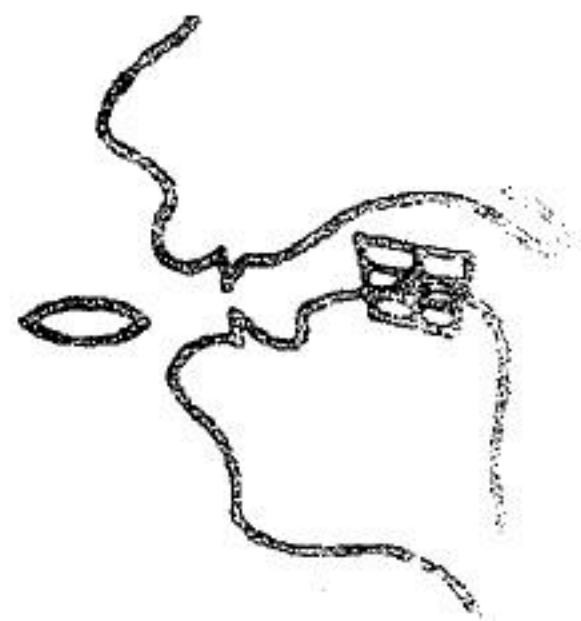
Cười người chớ thể cười lâu

Cười người hôm trước hôm sau người cười!

Unit 4 /æ/

ay

Khi phát âm nguyên âm trước /æ/, đầu lưỡi chạm vào răng dưới, thân lưỡi thấp bằng. Vị trí của lưỡi khi phát âm âm /æ/ thấp nhất trong số bốn nguyên âm trước (xem vị trí của lưỡi được thể hiện bằng chấm đen ở hình bên phải). Khi phát âm, miệng phải mở rộng, giữa hai hàm răng có thể để ngón trỏ và ngón giữa vào.



/æ/

Practice 1. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



Sound 1

/e/

x: chữ x

pen: cái bút

men: những người đàn ông

said: nói

beg: xin

bread: bánh mì



Sound 2

/æ/

axe: cái dùi

pan: chảo rán

man: đàn ông

sad: buồn

bag: túi sách

Brad: Brad

Test Tick the words recognise in the sentences you hear:



Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

1 a) pen

/e/

b) pan

/æ/

2 a) men

/e/

b) man

/æ/

3 a) said

/e/

4 a) gem

/e/

5 a) pet

/e/

6 a) bed

/e/

b) sad

/æ/

b) jam

/æ/

b) pat

/ɒ/

b) bad

/ɒ/

Practice 2. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



Âm /æ/

apple

Anne

camera

perhaps

Amsterdam

lavatory

passenger

Alice

travelling

hijacker

Miss Allen

handbag

jacket

left hand

black slacks

Miss Bradley

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài 5. AM /ʌ/

Đọc là /ʌ/ những nhóm sau đây:

1. Nhóm o

Đọc là /ʌ/ với những từ có một âm tiết, và trong âm tiết được nhấn mạnh của những từ có nhiều âm tiết.

come	/kʌm/	=	tối, đến
some	/sʌm/	=	một vài, nào đó
done	/dʌn/	=	đã xong
love	/lʌv/	=	tình yêu
does	/dʌv/	=	làm
dove	/dʌz/	=	chim bồ câu
other	/'ʌðə/	=	khác
among	/ə'mʌŋ/	=	trong số, trong đám
monkey	/'mʌŋki/	=	con khỉ
mother	/'mʌðə/	=	mẹ, má
brother	/'brʌðə/	=	anh, e trai
honey	/'hʌni/	=	mật, mật ong
nothing	/'nʌθi/	=	không có gì
company	/kʌmpəni/	=	công ty, đội, đoàn
combatant	/'kʌmbətənt/	=	chiến sĩ
thorough	/'θʌrə/	=	hoàn toàn, khắp cả

* **Chú ý:** Phần nhiều nhóm o- đọc / / đôi khi đọc là /ou/

- Like father, like son!

Cha nào, con ấy!

- Don't get your monkey up!

Đừng vội nổi đóa

2. Nhóm o-e

Đọc là /ʌ/ với những từ có nhóm o-e có một phụ âm giữa o và e:

to come	/kʌm/	=	đến
dove	/dʌv/	=	chim cu
a glove	/glʌv/	=	chiếc găng tay
to love	/lʌv/	=	yêu

* **Chú ý:** Phần nhiều nhóm o-e đọc là /ou/. Một số động từ tận cùng – ove đọc /uv/.

- Love me, love my dog!

Yêu ai, yêu cả đường đi!

Ghét ai ghét cả tông ti họ hàng

- All fish that comes to the net!

Méo mó, có hơn không!

3. Nhóm ou-

Đọc là /ʌ/ với những từ nhóm ou với một hay hai phụ âm:

young	/jʌŋ/	=	trẻ, nhỏ tuổi
rough	/rʌf/	=	xù xì, ghồ ghề
touch	/tʌtʃ/	=	đụng, chạm, sờ vào
tough	/trʌf, tr : f/	=	dẻo dai, bướng bỉnh
trough	/ɪnʌf/	=	máng cho lợn ăn
enough	/'kʌntri/	=	đủ, vừa đủ
country	/'kʌpl/	=	thôn quê, xứ sở
couple	/'dʌbl/	=	một đôi, một cặp
trouble	/'trʌbl/	=	sự lo lắng, lộn xộn
cousin	/'kʌzn/	=	anh chị e họ
nourish	/'nʌrɪʃ/	=	nuôi dưỡng
flourish	/'flʌrɪʃ/	=	phát đạt, phồn thịnh
southern	/'sʌðən/	=	thuộc phương nam

- A word to the wise is enough!

Người khôn nói ít hiểu nhiều.

* **Chú ý:** Nhóm ou với phụ âm có vài tiếng đọc là /ou/, nhiều tiếng đọc là /au/, đôi khi đọc là /u:/.

4. Nhóm u-

Đọc là /ʌ/ với những từ có tận cùng bằng u với phụ âm.

but	/bʌt/	=	nhưng, nhưng mà
cup	/kʌp/	=	cái tách

dust	/dʌst/	=	bụi, cát bụi
gun	/gʌn/	=	cái súng
skull	/skʌl/	=	sọ, xương sọ
smug	/smʌg/	=	tự mãn, tự đắc
sun	/sʌn/	=	mặt trời
run	/rʌn/	=	chạy

- Still waters run deep!

Bề ngoài thơn thớt nói cười

Bề trong nham hiểm giết người không dao!

- Cut your coat according to your cloth!

Liệu cơm gắp mắm!

5. Những từ đặc biệt.

blood	/blʌd/	=	máu
food	/flʌd/	=	nạn lụt
nothing	/'nʌθɪŋ/	=	không gì cả

- Blood is thicker than water

Giọt máu đào hơn ao nước lã!

Handsome is that handsome does!

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,

Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người!

* **Chú ý:** Chú ý những từ có chữ “u” trong các nhóm sau đây đều đọc là /ʌ/

a. -ug

a rug /rʌg/ = cái thảm

drug /drʌg/ = thuốc

b. -uck

a duck /dʌk/ = con vịt

chuckle /tʃʌkl/ = cười khúc kha khúc khích

- It's like water on the duck's back!

Như nước đổ đầu vịt!

Prac



c. ust

must /mʌst/ = phải (trợ động từ)

dust /dʌst/ = bụi, đất bụi

d. -un

uneasy /ʌn'i:zi/ = bứt rứt, bức bộ

unhappy /ʌn'hæpi/ = không sung sướng

unable /ʌn'eibl/ = không thể, không có khả năng

e. -um

umbrella /ʌm'brelə/ = cái ô, cái dù

umbrage /ʌm'brid / ? = bóng cây, bóng mát

umbilicus /ʌm'bilikəs/ = cái rốn

- One swallow doesn't make a spring

Một con én không làm nên mùa xuân

f. -ung:

lungs /lʌŋz/ = lá phổi

hung, rung, sung (xem Irregular verbs nhóm II).

- He's old in body but young in mind

Ông ta tuy già nhưng tâm hồn vẫn trẻ trung.

Tes



Phần Luyện Nghe

Unit 5 /ʌ/

ʌ is a very short sound

Khi phát âm nguyên âm giữa /ʌ/, miệng phải mở rộng với mức độ giống như nguyên âm trước /æ/. Hai môi cũng phải mở rộng về hai bên. Bắt đầu từ nguyên âm /ɒ/, hình dáng môi chuyển từ tròn sang dẹt thì có thể phát âm nguyên âm giữa /ʌ/. Âm /ʌ/ cũng là một nguyên âm ngắn.





Sound 1

/æ/

cap: mũ lưới trai

hat: mũ

sack: bao tải

ban: cấm

bag : túi sách

hag: mụ phù thủy

Sound 2

/ʌ/

cup: cái chén

hut: lều

suck: hút

bun: bánh bao nhân nho

bug: con bọ

hug: ôm

Test Tick the words you recognise in the sentences you hear:

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) cap

/æ/

b) cup

/ʌ/

2 a) hat

/æ/

b) hut

/ʌ/

3 a) bag

/æ/

b) bug

/ʌ/

4 a) mad

/æ/

b) mud

/ʌ/

5 a) hang

/æ/

b) hung

/ʌ/

6 a) ran

/æ/

b) run

/ʌ/

Practice 2. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



Âm /ʌ/

ugly

ust

love

untrue

uch

lovely

unhappy

lunch

honey

understand

Sunny

worry

sht up

cousin

company

just once

Russ

wonderfull



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đọc là /a:/ trong những nhóm từ sau đây:

1. Nhóm ar(-)

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng r hay (r + phụ âm) hoặc trong một âm tiết của một từ khi a đứng trước (r + phụ âm)

bar	/bɑ:/	=	thanh dài, chấn song, quán giải khát
star	/fɑ:/	=	xa, xa xôi
star	/stɑ:/	=	ngôi sao
barn	/bɑ:n/	=	vựa thóc
cart	/kɑ:t/	=	xe bò, xe ngựa
darn	/dɑ:n/	=	vá, mạng
harm	/hɑ:k/	=	điều tổn hại
lark	/lɑ:k/	=	chim sơn ca
charm	/tʃɑ:m/	=	vẻ duyên dáng, quyến rũ
sharp	/ʃɑ:p/	=	nhọn, sắc
smart	/smɑ:t/	=	lịch sự, thanh lịch
barbarous	/'bɑ:berəs/	=	dã man, mọi rợ
farcical	/fɑ:sikəl/	=	như trò hề, tức cười
departure	/di'pɑ:tʃə/	=	sự khởi hành
incarnation	/inkɑ:'neiʃən/	=	sự hiện thân, nhập thể
incarcerate	/in'kɑ:səreit/	=	tống giam, bỏ tù

* Ngoại lệ:

scarce	/skeəs/	=	hiếm, khan hiếm
half	/hɑ:f/	=	một nửa
quart	/kwo:t/	=	một lít Anh (=1 lít 135)
sparrow	/'spɑrou/	=	chim sẻ

- Don't put the cart before the horse!

Đừng đặt cái cày trước con trâu!

- Barking dogs seldom bite!

Chó sủa lại ít cắn!

2. Từ đặc biệt

father	/'fa: ðə/	=	cha
calm	/ka:m/	=	bình tĩnh
cleck	/'kla: k/ (Br.)	=	thư ký, kế toán
heart	/ha:t/	=	tim, tâm hồn, trung tâm

- The child is father to the man!

Bé thế nào thì lớn thế ấy!

- The wish is father to the thought!

Ước ao làm sao, chiêm bao là vậy!

- Like father, like son!

Cha nào con ấy!

Nhiều người Mỹ đọc nhóm o- là /a/.

box	/baks/	=	cái hộp (bằng carton)
bottom	/'abtəm/	=	đáy
cotton	/'kattəm/	=	bông gòn
dog	/dag/	=	con chó
god	/gad/	=	vị thần
hop	/hap/	=	nhảy nhót (chim muông)
hot	/hat/	=	nóng
mop	/map/	=	chổi lau
pot	/pat/	=	cái nồi
stop	/stap/	=	ngừng
spot	/spat/	=	đốm, chấm đen
shot	/ʃat/	=	mũi tiêm
shop	/ʃap/	=	cửa hiệu

- The pot calls the kettles black

Lươn ngắn lại chê trạch dài

Thồn bơn méo miệng chê trai lệch mỏm

Unit 6 /ɑ:/

ɑ: is a long sound

Khi phát âm nguyên âm /ɑ:/, miệng phải mở rộng, đầu lưỡi không chạm răng dưới, thân lưỡi hạ xuống và thu vào trong, cách phát âm giống như âm “a” trong tiếng Việt. Âm /ɑ:/ là một nguyên âm dài, khi phát âm phải chú ý đến độ dài.



/ɑ:/

Practice 1. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



Sound 1

/æ/

cap: mũ lưỡi chai

hat: mũ

cat: con mèo

ban: cấm

match: que diêm

clack: tiếng lách cách

Sound 2

/ɑ:/

carp: cá chép

heart: trái tim

cart: xe bò

barn: nhà thô sơ

clerk: thư ký

march: diễu hành

Practice 2. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại



Sound 1

/ʌ/

cup: tách, chén

but: túp lều

cut: chặt, đốn

bun: bánh bao nhân nho

much:

cluck: tiếng cục cục

Sound 2

/ɑ:/

carp: cá chép

heart: trái tim

cart: xe bò

barn: nhà thô sơ

march: diễu hành

clerk: thư ký

Test Tick the words you recognise in the sentences you hear:



1 a) hat

/æ/

b) hut

/ʌ/

c) heart

/ɑ:/

2 a) cat

/æ/

b) cut

/ʌ/

c) cart

/ɑ:/

3) cap

/æ/

b) cup

/ʌ/

c) carp

/ɑ:/

4) a) bun

/ʌ/

b) barn

/ɑ:/

5 a) come

/ʌ/

b) calm

/ɑ:/

6 a) Patty's

/æ/

b) parties

/ɑ:/



Practice 3. Listen and repeat – Nghe và nhắc lại

Âm: /ɑ:/

Ah!

marvellous

guitara

smart

Arnold

bar

Barbara

Martin

So they are!

far

Mararet

Martha

can't

car

Charales

dark

garden

star

laagh

photoagraph

ĐỌC 0. /O/

Đọc là /o/ chữ o trong những nhóm

1. Nhóm o-

Đọc là /o/ đối với những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một phụ âm và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

cold	/kɒd/	=	lạnh
dot	/dɒt/	=	dấu chấm
log	/lɒg/	=	khúc gỗ, gỗ phiến
nod	/nɒd/	=	gật đầu (ưng thuận)
sob	/sɒb/	=	khóc nức nở
snob	/snɒb/	=	kẻ trọng phú khinh bần
logic	/ˈlɒdʒɪk/	=	khoa luận lý, lý luận
coffee	/ˈkɒfi/	=	cà phê
doctor	/ˈdɒktə/	=	bác sĩ, tiến sĩ
fondle	/ˈfɒndl/	=	vuốt ve, âu yếm
modern	/ˈmɒdənz/	=	tối tân, tân tiến
often	/ˈɒfn/	=	thường, hay, luôn
document	/ˈdɒkjʊmənt/	=	tài liệu
solitary	/ˈsɒlɪtəri/	=	cô đơn, một mình
voluntary	/ˈvɒləntəri/	=	tự ý, tình nguyện
opposite	/ˈɒpəzɪt/	=	trái ngược

- God temper the wind to the shorn lamb.

Trời sinh voi, Trời sinh cỏ.

- Dead dogs don't bite

Chó chết, hết chuyện. (Kẻ độc ác hết cơ hoành hành)

* **Chú ý:** Nhóm chữ o- đôi khi đọc /ou/ đôi khi đọc /ʌ/, nhưng nhóm -ock bao giờ cũng đọc /ɒk/.

a lock /lɒk/: ổ khóa

o'clock /klɒk/: đồng hồ (lớn)

2. Nhóm ong

Những từ có tận cùng bằng **-ong**:

long	/lɒŋ/ (adj)	=	dài, lâu
strong	/strɒŋ/ (adj)	=	mạnh, đậm đặc
wrong	/rɒŋ/ (adj)	=	sai, phản luân lý

It's wrong to lie!
Nói dối là có tội!

* Ngoại lệ:

among /ə'mʌŋ/: ở trong số, trong đám

3. Từ đặc biệt

gone /ɡɒn/ (to go): He's gone: Ông ta chết rồi.



Phân Luyện Nghe

Unit 7 /ɒ/

ɒ is a long sound

Khi phát âm nguyên âm sau /ɒ/,
miệng phải mở rộng, thân lưỡi
bằng và thu vào trong, hai môi tròn
dàn, phát âm ngắn.



/ɒ/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/æ/

hat: cái mũ

cat: con mèo

Pat: Pat

sack: bao tải

tap: vòi nước

back: sau lưng

Sound 2

/ɒ/

hot: nóng

cot: cái giường cũ

pot: soong nấu bột

sock: cái tất

top: trên đỉnh

box: cái hộp

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



- | | |
|----------------------------|-------------------------|
| 1 a) <u>c</u> at
/æ/ | b) <u>c</u> ot
/ɒ/ |
| 2 a) <u>s</u> ack
/æ/ | b) <u>s</u> ock
/ɒ/ |
| 3 a) <u>t</u> ap
/æ/ | b) <u>t</u> op
/ɒ/ |
| 4 a) <u>T</u> ammy
/æ/ | b) <u>T</u> ommy
/ɒ/ |
| 5 a) <u>b</u> addie
/æ/ | b) <u>b</u> ody
/ɒ/ |
| 6 a) <u>b</u> lack
/æ/ | b) <u>b</u> lock
/ɒ/ |

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



off
often
on
Onwash'
a long job

Âm /ɒ/

got
bottle
want
what's wrong
Mrs Bloggs

sorry
holiday
horrible
washing
popular

BÀI 3. ÂM /ɔ:/

Đọc là /ɔ:/ hay /ɒ/ chữ a và o trong những nhóm

1. Nhóm all-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ một âm tiết có tận cùng bằng "all"

all	/ɔ:l/	=	tất cả
call	/kɔ:l/	=	kêu, gọi
gall	/gɔ:l/	=	túi mật (cơ quan tiêu hóa)
tall	/tɔ:l/	=	cao, cao ráo
small	/smɔ:l/	=	nhỏ bé
fall	/fɔ:l/	=	rơi, ngã
ball	/bɔ:l/	=	Trái banh, dạ hội khiêu vũ
hall	/hɔ:l/	=	phòng lớn
wall	/wɔ:l/	=	bức tường
spall	/spɔ:l/	=	đập vụn, đổ
stall	/stɔ:l/	=	sạp hàng, quán hàng
squall	/skwɔ:l/	=	hét lên, kêu thét lên

- All is well that ends well.

Mọi việc tốt đều có kết quả tốt.

- Call a spade a spade.

Cứ nói toạc móng heo ra.

Nhóm chữ al hay all thường đọc /ɔ:/, trừ mấy từ đọc /æ/:

allied /'ælaɪd/ adj: liên minh

alcohol /'ælkəhɒl/: rượu

altitude /'æltɪju:d/: độ cao

shall /ʃæl/: phải, sẽ

2. Nhóm au-

Đọc là /ɔ:/ trong hầu hết những từ có "au" với một hay hai phụ âm.

fault	/fɔ:lt/	=	Lỗi lầm, điều sai lầm
haunt	/hɔ:nt/	=	hay lui tới, ám ảnh
launch	/lɔ:ntʃ/	=	hạ thủy, (một chiếc tàu)
audience	/ɔ:diəns/	=	khán giả, cử tọa

naughty	/ˈnɔ:ti/	=	hư, xấu nét
laundry	/ˈlɔ:ndri/	=	hiệu giặt là
maunder	/ˈmɔ:ndə/	=	nói huyên thuyên, lung tung

• **Ngoại lệ:**

To laugh /la:f/ or /læf/ (Am): cười

aunt /a:nt/ or /ænt/ (Am) : dì, cô

- A bad workman often finds fault with his tool.

Múa vụng chê đất lệch.

3. **Nhóm aw(-)**

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có tận cùng bằng “aw” hay “aw” với một phụ âm.

law	/lɔ:/	=	luật pháp
bawl	/bɔ:l/	=	kêu, la lớn
dawn	/dɔ:n/	=	buổi bình minh
crawl	/krɔ:l/	=	bò, bò lê
draw	/drɔ:/	=	kéo, lôi
awful	/ɔ:ful/	=	hãi hùng, khủng khiếp
awkward	/ɔ:kwəd/	=	vụng về
bawdy	/bɔ:di/	=	tục tĩu, dâm ô
tawny	/tɔ:ni/	=	hung hung, nâu nâu
mawkish	/mɔ:kiʃ/	=	nhặt nhéo, ủy mị

- It's the last straw that breaks the camel's back!

Giọt nước nước làm tràn ly sau cùng làm tràn cốc nước đầy!

4. **Nhóm wa-**

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm “wa” với một hoặc hai phụ âm

wall /ˈwɔ:l/: bức tường

water /ˈwɔ:tə/: nước

forewarn /fɔ:ˈwɔ:n/: cảnh cáo

* **Ngoại lệ: waste /weist/: phí phạm**

- They fish in troubled waters!

Nước đục thả câu!

5. Nhóm -or(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "or" với phụ âm.

born	/bɔ:n/	=	sinh ra
corpse	/kɔ:ps/	=	xác chết
horn	/hɔ:n/	=	cái sừng, còi xe
lord	/lɔ:d/	=	chúa, lãnh chúa
north	/nɔ:θ/	=	phương bắc
pork	/pɔ:k/	=	thịt heo
sort	/sɔ:t/	=	thứ, loại
thorn	/θɔ:n/	=	cái gai nhọn
adorn	/ə'dɔ:n/	=	trang hoàng, tô điểm
corner	/ˈkɔ:nə/	=	góc, chỗ góc
corpulent	/ˈkɔ:pjələnt/	=	mập mạp, béo phệ
fortify	/ˈfɔ:tɪfaɪ/	=	làm mạnh thêm, củng cố
hormone	/ˈhɔ:moun/	=	kích thích tố
mordant	/ˈmɔ:dənt/	=	chua cay (lời nói)
morning	/ˈmɔ:nɪŋ/	=	buổi sáng
portable	/ˈpɔ:təbl/	=	có thể mang đi được
portrait	/ˈpɔ:trət/	=	ảnh chân dung

Short reckonings make long friends!

Sòng phẳng tạo tình bạn lâu dài!

6. Nhóm os-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "os" với phụ âm

cross	/krɔ:s/	dấu thập
cross	/krɔ:s/	băng qua
cost	/kɔst/	tốn kém, giá
loss	/lɔs/	sự thua lỗ, mất mát

* Ngoại lệ:

ghost /goust/: ma, hồn hiện về

Time lost is never found!

Không bao giờ tìm được thời gian đã mất!

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "oar" hoặc "oar" với phụ âm.

oar	/ɔ:/	=	mái chèo
boar	/bɔ:/	=	heo giống đực, heo cần,
hoar	/hɔ:/	=	(tóc) muối tiêu, hoa râm
roar	/rɔ:/	=	gầm, rống
soar	/sɔ:/	=	bay vút lên
board	/bɔ:d/	=	tấm ván
hoard	/hɔ:d/	=	tích trữ
coarse	/kɔ:s/	=	thô lỗ, lỗ măng
hoarse	/hɔ:s/	=	giọng khàn khàn

8. Nhóm -ore

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có tận cùng bằng "ore".

more /mɔ:/: nhiều hơn, thêm nữa

store /stɔ:/: cửa hiệu

- The more, the merrier!

Càng đông càng vui!

- There are more ways to the wood than one!

Đường nào cũng đi tới La Mã!

9. Nhóm our(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "ou" hay "our" với phụ âm.

four	/fɔ:/	=	số bốn
pour	/pɔ:/	=	rót ra, đổ ra, mưa rào
court	/kɔ:t/	=	sân, tòa án, triều đình
course	/kɔ:s/	=	khóa học
mourn	/mɔ:n/	=	thương tiếc
source	/sɔ:s/	=	nguồn, nguồn gốc
cough	/kɔ:f/	=	ho, bệnh ho, tiếng ho
trough	/trɔ:f/	=	máng cho heo ăn
ought	/ɔ:t/	=	phải, nên
bought	/bɔ:t/	=	đã mua
fought	/fɔ:t/	=	đã chiến đấu
nought	/nɔ:t/	=	số không, số zero
sought	/sɔ:t/	=	đã tìm kiếm, đã thấy

- It never rains but it pours!

Họa vô đơn chí!

* Ngoại lệ:

our, flour, floury, hour

10. Nhóm oor

Chỉ có ít từ quen thuộc.

a door /dɔ:/

= cửa ra vào

a floor /flɔ:/

= sàn nhà, tầng nhà, đáy biển

to floor

= hạ đo ván

**Phân Luyện Nghe****Unit 8. /ɔ:/**

ɔ: is a long sound

Khi phát âm nguyên âm sau /ɔ:/, phần sau lưỡi nâng cao hơn khi phát âm âm /ɒ/ (xem vị trí của lưỡi được thể hiện bằng chấm đen ở hình bên phải). Hai môi thu tròn và nhỏ hơn, đồng thời phải hơi nhô ra trước, phát âm dài.



/ɔ:/

downloadsachmienphi.com**Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại****Sound 1**

/ɒ/

Don: Doncod: cá tuyếtcot: cũi trẻ conpot: soong nấu bộtfox: con cáospots: đốm, mụn nhỏ**Sound 2**

/ɔ:/

Darwn: Darwncord: dây thừngcaught: bắtport: bến cảngforks: cái đĩasports: thể thao

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| 1 a) sp <u>o</u> ts
/ɒ/ | b) sp <u>o</u> rts
/ɔ:/ |
| 2 a) p <u>o</u> ts
/ɒ/ | b) p <u>o</u> rts
/ɔ:/ |
| 3 a) c <u>o</u> d
/ɒ/ | b) c <u>o</u> rd
/ɔ:/ |
| 4 a) sh <u>o</u> t
/ɒ/ | b) sh <u>o</u> rt
/ɔ:/ |
| 5 a) R <u>o</u> d
/ɒ/ | b) r <u>o</u> ared
/ɔ:/ |
| 6 a) wh <u>a</u> t
/ɒ/ | b) w <u>a</u> ter
/ɔ:/ |

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Âm /ɔ:/



<u>o</u> r	<u>P</u> aul	<u>a</u> wful
s <u>o</u> re	t <u>o</u> wards	airp <u>o</u> rt
f <u>o</u> ur	<u>a</u> udience	rep <u>o</u> rters
<u>a</u> ll	f <u>o</u> ward	f <u>o</u> rtly
<u>a</u> lways	G <u>o</u> rge	w <u>a</u> lking
footb <u>a</u> ller	'the R <u>o</u> arers'	Y <u>o</u> rk

BÀI 9. ÂM /ʊ/

Đọc theo vần /ʊ/ những từ có nhóm chữ “-ould, u-, o-, oo”

1. Nhóm ould

Đọc là /ʊ/ với những từ có nhóm “ould”.

could	/kʊd/	=	có thể
should	/ʃʊd/	=	phải, nên
would	/wʊd/	=	sẽ, muốn

- You could hear the pin drop.

Im phăng phắc.

- Do unto others as you would them do unto you.

Con muốn thân nhân đối xử với con thế nào, con hãy xử với họ như vậy! (Lời Chúa)

(Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân) (Khổng Tử)

2. Nhóm u-

Đọc là /ʊ/ đối với một số từ có nhóm “u” với một hay hai phụ âm:

bush	/bʊʃ/	=	bụi cây
full	/fʊl/	=	đầy, no
pull	/pʊl/	=	kéo, rút ra
push	/pʊʃ/	=	đẩy, đùn
put	/pʊt/	=	để, đặt
butcher	/ˈbʊtʃə/	=	người bán thịt
bullock	/ˈbʊlək/	=	con bò con
bullet	/ˈbʊlɪt/	=	viên đạn

- Never put off till tomorrow what you can do today!

Chớ để ngày mai việc gì làm được hôm nay!

- A bird in the hand is worth two in the bush!

Đừng có thả mỗi bắt bóng!

Đọc là /ʊ/ đối với những từ có nhóm “o” với phụ âm tuy nhiên rất ít từ có nhóm “o” với phụ âm đọc là /ʊ/.

a woman	/ˈwʊmən/	=	đàn bà
a wolf	/ˈwʊlf/	=	sói rừng

- To eat like a wolf.
Ăn như hổ đói.

4. Nhóm oo-

Đọc là /ʊ/ đối với từ có nhóm “oo” với phụ âm.

a foot	/fʊt/	=	bàn chân
a cook	/kʊk/	=	đầu bếp
a book	/bʊk/	=	quyển sách
look	/lʊk/	=	vẻ mặt
good	/ɡʊd/	=	tốt, hay, vui, khỏe...
wood	/wʊd/	=	rừng, gỗ

- Good wine no bush!
Hữu xạ tự nhiên hương!
- Too many cooks spoil the broth!
*Lắm thầy nhiều ma,
Lắm cha, con khó lấy chồng!*
- Time is God!
Thời giờ là thượng đế!
- God helps those who help themselves!
Trời giúp kẻ tự lo thân!



Phân Luyện Nghe

Unit 9 /ʊ/

ʊ is a short sound

Vị trí của lưỡi khi phát âm nguyên âm sau /ʊ/ hơi thấp hơn âm /u:/, miệng cũng mở rộng hơn âm /u:/ (xem hình bên phải), cơ miệng thả lỏng, phát âm ngắn.



Practice 1. Listen and repeat:



Sound 1

/ʊ/

pot: soong bột

cock: gà trống

god: chúa

lock: khoá

rock: tảng đá

box: hộp

Sound 2

/ʊ/

put: đặt, để

cook: đầu bếp

good: tốt

look: nhìn

rook: con quạ

books: sách

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear.
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) cock

/ʊ/

2 a) lock

/ʊ/

b) cook

/ʊ/

b) look

/ʊ/

/ɒ/
4 a) cod

/ɒ/
5 a) Poss

/ɒ/
6 a) Brockhurst

/ʊ/
b) could

/ʊ/
b) puss

/ʊ/
b) Brookurst

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /ʊ/



put
look
good
foot
coold

full
wooman
bedroom
living-room
bookshoolf

cookery books
shooldn't yoo
didn't yoo
Mr Cook

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI 10. ÂM /u:/

Đọc là /u:/ những từ có nhóm chữ:

1. Nhóm -ew

Đọc là /u:/ đối với những từ có tận cùng bằng "ew".

brew	/bru:/	=	làm rượu
the crew	/kru:/	=	phi hành đoàn
screw	/skru:/	=	đinh ốc
flew	/flu:/	=	(to fly) bay

- As you brew, so you must drink!

Có gan ăn cướp, có gan ngồi tù!

(Thân làm, mình chịu)

* Chú ý:

Đôi khi nhóm -ew đọc là /ju:/



2. Nhóm ui-

Đọc là /u:/, rất ít từ có nhóm "ui" với phụ âm, đọc là /u:/.

bruise	/bru:z/	=	vết thương, vết bầm tím trên da
bruit	/bru:t/	=	tin đồn, tiếng đồn
fruit	/fru:t/	=	trái cây
juice	/dʒu:s/	=	nước cốt, nước trái cây
cruise	/kru:z/	=	cuộc du ngoạn trên biển
cruiser	/ˈkru:zə/	=	tuần dương hạm
recruit	/riˈkru:t/	=	mộ binh, tuyển lính
(nhưng) fluid	/ˈflu:ɪd/	=	chất lỏng, lỏng
ruin	/ˈru:ɪn/	=	sự đổ nát, vết tích điêu tàn

- A tree is known by its fruits not by its leaves!

Xem quả biết cây!

* Ngoại lệ:

mosquito /məˈki:təʊ/: con muỗi

Một ít từ có phụ âm chen giữa u và e hay nhóm ue:

dune	/du:n/	=	cồn cát, đụn cát
rule	/ru:l/	=	qui tắc, mực thước
clue	/klu:/	=	bí quyết, manh mối
glue	/glu:/	=	keo, hồ

4. Nhóm o(-)

Một vài từ thông dụng tận cùng bằng o hay o với phụ âm:

to do	/du:/	=	làm
two	/tu:/	=	hai
who	/hu:/	=	ai
whom	/hu:m/	=	ai
whose	/hu:z/	=	của ai
tomb	/tu:m/	=	ngôi mộ

- When you are in Rome, do as the Romans do!

Nhập gia tùy tục!

* Chú ý: Phần nhiều tiếng có nhóm o với phụ âm đọc /ɔ/

Đặc biệt tiếng có ba âm khác nhau: /tə, tu:, và tu/. Thường được đọc là /tə/ khi nào nhấn mạnh đọc là /tu:/:

- He wants to /tə/ go out but he can't.
- He can't go out but he wants to /tu:/.
- To err is human, to forgive divine.

5. Nhóm oo (-)

Một số từ tận cùng bằng oo hoặc oo với phụ âm:

booth	/bu:ð/	=	quán, lều, rạp
cool	/ku:l/	=	mát lạnh
coop	/ku:p/	=	lồng gà, cái đó, cái lờ
food	/fu:d/	=	đồ ăn, thực phẩm
goose	/gu:d/	=	con ngỗng
soot	/su:t/	=	nhọ nồi bồ hóng
spoon	/spu:n/	=	cái thìa, cái muỗng

tool	/tu:l/	=	đồ dùng, dụng cụ
tooth	/tu:θ/	=	cái răng
soothe	/su:ð/	=	làm dịu, làm bớt đau
booby	/ˈbu:bi/	=	người dân độn, khờ khạo
booty	/ˈbu:ti/	=	chiến lợi phẩm
bamboo	/bæmˈbu:/	=	cây tre
boohoo	/buˈhu:/	=	khóc hu hu
cukoo	/ˈkuku:/	=	con chim cu
googly	/ˈgu:gli/	=	(mắt) lồi, thao tác
doomsday	/ˈdu:mzdei/	=	ngày tận thế, ngày phán xét

* Ngoại lệ:

blood	/blʌd/	=	máu, huyết
flood	/flʌd/	=	nước lụt, thủy tai

* Chú ý: Những từ tận cùng bằng oo bao giờ cũng đọc là /u:/ nhưng những từ tận cùng bằng oo với phụ âm không có luật nhất định, khi đọc /u:/, khi đọc /ʊ/

- It's never too late to mend!

Sửa mình còn kịp!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Phần Luyện Nghe

Unit 10 /u:/

u: is a long sound

Khi phát âm nguyên âm sau /u:/, hai môi phải thu tròn, tạo thành hình tròn rất nhỏ, đồng thời phải hướng ra ngoài. Trong số 5 nguyên âm sau, vị trí của lưỡi khi phát âm âm /u:/ là cao nhất, và hình dạng của miệng là nhỏ nhất (xem hình bên phải). Khi phát âm, cơ miệng căng, phát âm dài.



/u:/



Sound 1

/ʊ/

Look: nhìn

pull: kéo

full: đầy

foot: ngón chân

Sound 2

/u:/

Luke: Luke

pool: bể bơi, hồ

fool: chú hề

boot: giày ống

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) look

/ʊ/

b) Luke

/u:/

2 a) full

/ʊ/

b) fool

/u:/

3 a) pull

/ʊ/

b) pool

/u:/

4 a) fullish

/ʊ/

b) foolish

/u:/

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sue

Prue

shoe

threw

twenty-two

It was YOU!

Âm /u:/

June

unit

afternoon

excuse me

chewing gum

rude

soup

stupid

nuisance

Miss Luke

BÀI 11. ÂM /ɜ:/

Đọc là /ɜ:/ với năm nhóm er, ir, or, ur, ear nếu cùng đi trước phụ âm và có trọng âm.

1. Nhóm (-)er-

Đọc là /ɜ:/ với những từ đi trước phụ âm hoặc giữa các phụ âm.

to err	/ɜ:/	= sai lầm
to serve	/sɜ:v/	= phục vụ
a verse	/vɜ:s/	= một câu

- It's better to err on the side of mercy!
Quá nhân từ tốt hơn quá nghiêm khắc!
- No man can serve two masters!
Không ai có thể làm tôi hai chủ!

2. Nhóm -ir (-)

Đọc là /ɜ:/ với những từ có tận cùng bằng ir hay ir với phụ âm:

to stir	/stɜ:/	= khuấy, kích động
girl	/gɜ:l/	= con gái
bird	/bɜ:d/	= con chim
first	/fɜ:st/	= thứ nhất

- Fine feathers make fine birds!
Chim đẹp vì lông!
- Safety first
Cẩn tắc vô ưu!

3. Nhóm -or-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm or đi sau w và trước phụ âm:

the world	/wɜ:ld/	= thế giới
a worm	/wɜ:m/	= con giun, con sâu

- Even a worm will turn!
Con giun xéo mãi cũng quắn

Đọc là /ə:/ với những từ tận cùng bằng ur hay ur với phụ âm.

blur	/blɜ:/	=	làm mờ đi, nhòe đi
fur	/fɜ:/	=	bộ da lông thú
urge	/ɜ:ʤ/	=	hối thúc, thúc giục
burn	/bɜ:n/	=	đốt cháy
curb	/kɜ:b/	=	lề đường, vỉa hè, hàm thiếc ngựa
curse	/kɜ:s/	=	nguyền rủa
hurt	/hɜ:t/	=	làm đau, làm bị thương
nurse	/nɜ:s/	=	nữ y tá
purse	/pɜ:s/	=	túi tiền
burglar	/ˈbɜ:glɜ/	=	tên trộm
gurgle	/ˈgɜ:glɜ/	=	chảy róc rách
furnish	/ˈfɜ:niʃ/	=	cung cấp, tiếp tế
scurvy	/ˈskɜ:vi/	=	đều giả, đê tiện
surgery	/ˈsɜ:ʤəri/	=	khoa thuật phẫu
thursday	/ˈθɜ:sdi/	=	ngày thứ năm

- A burned child dreads the fire!

(Once bit, twice shy)

Con chim phải sợ cành cây cong!

5. Nhóm (-) ear-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm ear và trước phụ âm hay chen giữa các phụ âm:

learn	/lɜ:n/	=	học, nghe tin
earth	/ɜ:θ/	=	đất, trái đất
heard	/hɜ:d/	=	nghe (quá khứ của "hear")
earn	/ɜ:n/	=	kiếm tiền
dearth	/dɜ:θ/	=	sự khan hiếm
pearl	/pɜ:l/	=	ngọc trai
search	/sɜ:tʃ/	=	tìm tòi, sự tìm kiếm
(nhưng) ocean	/ˈouʃən/	=	đại dương

- The early bird catches the worm!

Trâu chậm uống nước đục!

- As old as the hills!

Xưa như trái đất!

* **Chú ý:** Nhóm ear ở cuối một từ đọc là /iə/ đôi khi đọc /eo/.



Phần Luyện Nghe

Unit 11 /3:/

3: is a long sound

Âm /3:/ có cách phát âm giống như âm /ə/, phần thân lưỡi hơi nâng lên, hơi cao hơn âm /ʌ/ (xem hình vẽ ở bên phải). Âm /3:/ là một nguyên âm dài (chỉ xuất hiện trong các âm tiết có trọng âm), khi phát âm, cơ miệng căng.



/3:/



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/ɔ:/

four: số 4

torn: xé

Paul: Paul

warm: ấm

ward: nhà thương

walker: người đi bộ

Sound 2

/3:/

fur: áo lông thú

turn: quay

Pearl: Pearl

worm: con giun

word: từ

worker: công nhân



Sound 1

/e/

ten: số 10

Ben: Ben

bed: giường

head: đầu

west: hướng tây

kennel: cũi chó

Sound 2

/ɜ:/

turn: quay

burn: cháy

bird: con chim

heard: nghe

worst: tồi, kém

colonel: đại tá



Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/ʌ/

shut: đóng

huts: cái lều

bun: bánh bao nhân nhỏ

bud: nụ

bug: con bọ

gull: chim bồ câu

Sound 2

/ɜ:/

shirt: áo sơ mi

hurts: đau

burn: cháy

bird: chim

berg: tảng băng trôi

girl: cô gái

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
 Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



- | | | |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 a) <u>bed</u>
/e/ | b) <u>bud</u>
/ʌ/ | c) <u>bird</u>
/ɜ:/ |
| 2 a) <u>Ben's</u>
/e/ | b) <u>buns</u>
/ʌ/ | c) <u>burns</u>
/ɜ:/ |
| 3 a) <u>ward</u>
/ɔ:/ | b) <u>word</u>
/ɜ:/ | |
| 4 a) <u>walk</u>
/ɔ:/ | b) <u>work</u>
/ɜ:/ | |
| 5 a) <u>short</u>
/ɔ:/ | b) <u>shirt</u>
/ɜ:/ | |
| 6 a) <u>or</u>
/ɔ:/ | b) <u>er</u>
/ɜ:/ | |

downloadsachmienphi.com

Practice 4. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /ɜ:/



- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|----------------------------|
| <u>er</u> | <u>Herbert</u> | | |
| <u>sir</u> | <u>Sherman</u> | <u>worst</u> | <u>skirts</u> |
| <u>early</u> | <u>Turner</u> | <u>thirsty</u> | <u>shirts</u> |
| <u>world</u> | <u>weren't</u> | <u>dirty</u> | <u>nurse</u> |
| <u>Thursday</u> | <u>colonel</u> | <u>Burton</u> | <u>Curse these nurses!</u> |

1. Nhóm a

Đọc là /ə/ trong hầu hết những âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

separate	/ˈsepəreɪt/	=	tách rời, ngăn cách
changeable	/ˈtʃeɪndʒəbl/	=	cơ thể thay đổi
balance	/ˈbæləns/	=	cái cân, sự thăng bằng
explanation	/ˌekspləˈneɪʃən/	=	sự giảng nghĩa, giải thích
capacity	/kəˈpæsəti/	=	khả năng, năng lực
national	/ˈnæʃənəl/	=	có tính cách quốc gia
magnanimity	/ˈmæɡnəˈnɪməti/	=	lòng quảng đại
magnanimous	/ˈmæˈnænɪməs/	=	quảng đại, độ lượng

Những nguyên âm a, e, (i, o, u) trong vần không nhấn mạnh của một chữ đều có thể được phát âm như là /ə/ hay là /ɪ/. Thí dụ trong chữ "kitchen" ta có thể đọc /ˈkɪʃən/ hay /ˈkɪʃɪn/.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Nhóm e

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

silent	/ˈsaɪlənt/	=	im lặng
open	/ˈoʊpən/	=	mở ra
chicken	/ˈtʃɪkən/	=	gà con
prudent	/ˈprudent/	=	thận trọng
generous	/ˈdʒenərəs/	=	hào phóng
different	/ˈdɪfrənt/	=	khác nhau
sentence	/ˈsentənt/	=	câu văn, bản án
punishment	/ˈpʌnɪʃmənt/	=	sự trừng phạt

3. Nhóm o

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ có nhiều âm tiết.

atom	/ˈætəm/	=	nguyên tử
bosom	/ˈbuzəm/	=	lòng, tâm trí, tâm can
compare	/kəmˈpeɪ/	=	so sánh
control	/kənˈtrɒl/	=	kiểm soát
continue	/kənˈtɪnjuː/	=	tiếp tục
freedom	/ˈfriːdəm/	=	sự tự do
handsome	/ˈhænsəm/	=	lịch sự, hào hoa, phong nhã
random	/ˈrændəm/	=	tình cờ, ngẫu nhiên
rancorous	/ˈrænkərəs/	=	hay thù oán, hiểm thù
pardon	/ˈpɑːdən/	=	sự tha tội, tha lỗi
cordon	/ˈkɔːdən/	=	vòng đai, cấm địa, dây huy chương

4. Đọc là /ə/ bốn nhóm tận cùng không có nhấn ar, er, -or và -ure.

-ar	particular	/ˈpætɪkjʊlə/	=	đặc biệt
	awkward	/ˈɔːkwəd/	=	khó xử
-er	writer	/ˈraɪtə/	=	văn sĩ
	teacher	/ˈtiːtʃə/	=	giáo viên
-or	doctor	/ˈdɒktə/	=	bác sĩ
	sailor	/ˈseɪlə/	=	thủy thủ
-ure	temperature	/ˈtemprɪtʃə/	=	nhệt độ
	literature	/ˈlɪtərətʃə/	=	văn chương

- * **Chú ý:** Nếu có nhấn nhóm ar đọc /ɑː/ nếu đi sau chữ w đọc /əː/
 - If you are forewarned, you are forearmed!
Biết được cơ trời, việc đời đâu khó!

trọng âm thường đọc /ə/, đôi khi đọc /ɪ/, ta thử so sánh:

a man /ə mæn/
men /men/

a woman /ə'wʊmən/
women /wʊmən/

Can /kæn/ you speak English?

Yes, I can /kæn/.

I can /kæn/ speak French, too.

If you had been /həd bin/ working, I would have been /wudhəv bin/ working, too.

The climate /klaimit/ is not temperate /'tempərit/.



Phần Luyện Nghe



Unit 12 /ə/

downloadsachmienphi.com

ə is a very short sound

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Khi phát âm nguyên âm giữa /ə/, miệng hơi mở rộng, không tròn môi, thân lưỡi để tự nhiên, cơ miệng thả lỏng, phát âm ngắn. (âm /ə/ chỉ xuất hiện trong các âm tiết không có trọng âm.)



Practice 1.



We use the sound ə in words and syllables that are not important. Practise these. In the words on the right the spelling has been changed to show you when to make the sound ə.

(i) Listen and repeat each one twice:



a photograph of Barbara:
bức ảnh của Barbara

a photəgraph əf Barbərə

a glass of water:
một cốc nước

a glass əf wata

a pair of binoculars:
ống nhòm

a pair əf binoculəs

a photograph of her mother
and father:
bức ảnh của bố mẹ cô ấy

a photəgraph
əf hə mothə and fatə

a book about South America:
quyển sách về phía Nam nước Mỹ

a book əbout
South əmericə

(ii) Now cover the words on the left above and practise questions and answers.

Example:

What's in picture two?
a glass əf wata

(iii) Listen and repeat:
Look at the clock.
What's the time?

Look at the clock.
What's the time?

It's six o'clock

It's six ə 'clock.

It's a quarter to seven.

It's ə quartə tə seven.

(iv) Now practise these

Example:

A: What's the time?

B: It's ə quartə tə twelve.



you when to make the sound ə.

Barbara spent Saturday afternoon looking at a beautiful book about South America.

I want to go to South America, she said to herself.

The next morning, when Barbara woke up it was six o'clock, and her brothers and sisters were still asleep. Barbara looked at them, and closed her eyes again.

Then she quietly got out of bed and started to pack her suitcase.

She took some comfortable clothes out of the cupboard. She packed a pair of binoculars and her sister's camera. She packed a photograph of herself and one of her mother and father.

'I mustn't forget to have some breakfast, she said to herself. But then she looked at the clock. It was a quarter to seven.

'I'll just drink a glass of water', she said.

'a glass of water', she said.

'Water', she said, and opened her eyes.

She was still in her bed, and her brothers and sisters were laughing at her.

'Tell us what you were dreaming about,' they said to her.

But Barbara didn't answer. She was thinking about her wonderful journey to South America.

Practice 3. Weak forms



Was she dreaming?

Yes, she was.

This is the sound ə.

This is the strong form of 'was'

This is the weak form of 'was'.

This is a different sound.

and repeat – Nghe và nhắc lại

Was she thinking about South America ?	Yes, she was.
Were her brothers and sister asleep?	Yes, they were.
Do they like reading?	Yes, they do
Have you read about South American?	Yes I have.
Does your friend like reading?	Yes, he does.
Am I talking to myself?	Yes, I am.
Are we working hard?	Yes, we are.
Has your friend been to South American?	Yes, he has.
Can you swim ?	Yes, I can.

Tick the words you recognise in the sentences you hear:

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

- 1 a) has; b) has
- 2 s) can; b) can
- 3 a) was; b) was
- 4 a) does; b) does
- 5 a) am; b) am
- 6 a) them; b) them

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đọc là ei (ê) những chữ sau đây:

1. Nhóm chữ a-e

Đọc là //ei đối với từ có một âm tiết có tận cùng bằng (a + phụ âm + e.)

cane	/kein/	=	cây gậy
late	/leit/	=	muộn, trễ
cape	/keip/	=	mũi đất
mane	/mein/	=	lông bờm
mate	/meit/	=	bạn cùng lớp, đồng nghiệp
fate	/feit/	=	số phận, số mạng
lake	/leik/	=	hồ nước
gate	/geit/	=	cổng, cửa ngõ
safe	/seif/	=	an toàn
tape	/teip/	=	băng nhựa
date	/deit/	=	ngày tháng

* Ngoại lệ:

to have	/hæv/	=	có, ăn uống
plaque	/plæk/	=	tấm, bảng

* Chú ý:

Ngoại trừ hai tiếng trên và tận cùng bằng -age, -ate của danh từ hay tính từ nhiều vần, thì nhóm a-e luôn luôn đọc là //ei.

- The game is not worrrth the candle!

Lợi bất cập hại!

- Given a dog a bad name and hang him!

Không ưa thì đưa có dòi?

2. Nhóm chứa a-e

Một số từ có hai phụ âm ở giữa a và e.

change	/tʃeindʒ/	=	thay đổi
--------	-----------	---	----------

3. Nhóm chữ ai-

Đối với những từ có nhóm "ai" với một hay nhiều phụ âm, (trừ phụ âm R).

bail	/beil/	=	tiền bảo lãnh
hail	/heil/	=	chào mừng
mail	/meil/	=	thư tín
nail	/neil/	=	móng tay, cái đinh
sail	/seil/	=	cánh buồm
maid	/meid/	=	người hầu gái
waot	/weit/	=	chờ đợi
faint	/feint/	=	suy nhược, nhút nhát
said	/seid/	=	quá khứ của "to say"
afraid	/ə'freid/	=	lo, sợ, e ngại

* Ngoại lệ: said /sed/, aisle /ail/, Cairo /kaɪərou/

4. Nhóm chữ ay:

Đọc là /ei/ với những từ có tận cùng bằng "ay".

clay	/klei/	=	đất sét
day	/dei/	=	ngày
hay	/hei/	=	cỏ khô
gay	/gei/	=	vui tươi
play	/plei/	=	chơi, vở kịch
ray	/rei/	=	tia sáng
stay	/stei/	=	ở lại
tray	/trei/	=	cái khay, cái mâm
pay	/pei/	=	trả tiền
lay	/lei/	=	đặt, để, đẻ trứng

* Ngoại lệ:

quay	/ki:/	=	bến tàu
mayor	/meɪ/	=	ông thị trưởng
papaya	/pə'paijə/	=	trái, cây đu đủ

- As good as a play!

Vui như tết!

- When the cat is away, the mice will play!

Vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm!

Đọc là /ei/ đối với những từ:

great	/greit/	=	to, lớn, danh tiếng
break	/breik/	=	làm bể, làm gãy
steak	/steik/	=	miếng mỏng, lát mỏng
breaker	/ˈbreikə/	=	sóng lớn, sóng bạc đầu

Nhóm chữ -ey

Đọc là /ei/ với một số từ có tận cùng bằng /ey/.

they	/ðei/	=	chúng nó
prey	/prei/	=	con mồi, chim mồi
grey	/grei/	=	xám, màu xám
obey	/oˈbei/	=	vâng lời

Chú ý:

Nhóm ey ở vẫn không có nhấn sẽ đọc /i/

- When candles are out, all cats are grey!
Tắt đèn, nhà ngói cũng như nhà tranh!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nhóm eigh (-)

Đọc là /ei/ với những từ có nhóm chữ eigh, hay eigh với phụ âm.

eight	/eit/	=	số tám
weight	/weit/	=	trọng lượng
deign	/dein/	=	chiếu cố, đoái đến
freight	/freit/	=	hàng hóa trên tàu
sleight	/slei/	=	xe trượt tuyết
beige	/beiz/	=	màu nâu lợt
neighbour	/ˈneibə/	=	hàng xóm, láng giềng
heinous	/ˈheinə/	=	rất giữ tợn, đại gian ác

Ngoại lệ:

height	/hait/	=	chiều cao
--------	--------	---	-----------

8. Nhóm -ion và -ian

Đọc là /ei/ đối với từ có một âm tiết ở liền trước và tận cùng bằng -ion và -ian

nation	/ˈneɪʃən/	=	quốc gia
translation	/trænsˈleɪʃən/	=	bài dịch
preparation	/prɪpəˈreɪʃən/	=	sự sửa soạn
invasion	/ɪnˈveɪʃən/	=	cuộc xâm lăng
liberation	/lɪbəˈreɪʃən/	=	sự phóng thích, giải phóng
Asian	/ˈeɪzə, ˈeɪʃən/	=	người Á châu
Canadian	/kəˈneɪdʒən/	=	người Canada
Australian	/ɔːsˈtreɪljən/	=	người Úc

* Ngoại lệ:

mansion	/ˈmænsjən/	=	dinh thự, lâu đài
companion	/kəmˈpænjən/	=	bạn đồng hành
Italian	/ɪˈtæliən/	=	người Ý
librarian	/laɪˈbrɛəriən/	=	thủ thư
vegetarian	/vedʒɪˈtɛəriən/	=	người ăn chay

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

9. Tận cùng bằng -ate

Đọc là /ei/ đối với rất nhiều động từ tận cùng bằng -ate.

to create	/ˈkriːeɪt/	=	sáng tạo
to concentrate	/ˈkɒnsəntreɪt/	=	tập trung
to cultivate	/ˈtɪtɪveɪt/	=	trau chuốt, chải chuốt cho đẹp

* **Chú ý:** Chỉ có tận cùng bằng ate của động từ mới đọc là /eit/

10. Những từ đặc biệt

agency	/ˈeɪdʒənsi/	cơ quan, đại lý
agent	/ˈeɪdʒənt/	nhân viên, đại lý
April	/ˈeɪprəl/	tháng tư
Asia	/ˈeɪzə/	Châu Á
break	/breɪk/	vỡ, làm vỡ, gãy
aviator	/ˈeɪvɪeɪtə/	phi công

gaol	/dʒeɪl/	nhà tù
to gauge		đo lường, ước lượng
gauge	/geɪdʒ/	phong vũ kế
haven	/ˈheɪvən/	hải cảng, nơi trú ẩn
labor	/ˈleɪbəl/	lao động
lady	/ˈleɪdi/	quí bà, quí cô
major	/ˈmeɪdʒəl/	thiếu tá
major	(adj)	quan trọng hơn, lớn hơn
to major in	(Am.)	học chuyên khoa
mason	/ˈmeɪsən/	thợ nề
nasal	/ˈneɪzəl/	thuộc về mũi
native	/ˈneɪtɪv/	người chính quốc
nature	/ˈneɪtʃəl/	thiên nhiên
navy	/ˈneɪvɪ/	hải quân

Where there is a will, there is a way!

Có công mài sắt có ngày nên kim!

Great barkers are not great biters!

Chó sủa to lại không cắn đau!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Phân Luyện Nghe

Unit 13 /eɪ/

Khi phát âm nguyên âm đôi /eɪ/, hình dạng miệng chuyển từ âm /e/ sang âm /i/, trong quá trình phát âm, cằm hơi đưa lên, miệng khép dần, vị trí của lưỡi cũng nâng cao dần. (xem hình ở bên phải)

Khi phát âm nguyên âm đôi, cần phải lưu ý là nguyên âm đầu đọc mạnh rõ và dài, còn nguyên âm sau đọc nhẹ và ngắn hơn. Khi học 8 nguyên âm đôi, cần phải chú ý đến các đặc điểm này.



/eɪ/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1
/e/

pen: cái bút

shed: kho để hàng

tell: nói

wet: ướt

test: kiểm tra

pepper: hạt tiêu

Sound 2
/ei/

pain: đau

shade: bóng cây

tail: cái đuôi

wait: đợi

taste: thử, nếm

paper: giấy

Test



Tick the words you recognise in the sentences you hear:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

1 a) pen
/e/

b) pain
/ei/

2 a) shed
/e/

b) shade
/ei/

3 a) pepper
/e/

b) paper
/ei/

4 a) let
/e/

b) late
/ei/

5 a) letter
/e/

b) later
/ei/

6 a) get
/e/

b) gate
/ei/

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /ei/



Hey!

say

Mr Grey

may

they

today

railway

made

afraid

train

timetable

ages

changed

late

waiting

eight - eight

station

Blaker Street

April

Đọc là /ai/ chữ i và y trong những nhóm:

1. Nhóm y

Đọc là /ai/ trong những từ có một âm tiết hay trong từ có âm tiết được nhấn mạnh.

cry	/krai/	=	kêu, khóc
fry	/frai/	=	chiên, rán
shy	/ʃai/	=	e lệ, hay thẹn
sly	/slai/	=	ranh mãnh, quỷ quyết
type	/taip/	=	loại, thứ
deny	/di'nai/	=	chối, không nhận
rely	/ri'lai/	=	tin tưởng, tín nhiệm
cycle	/saikl/	=	chu kỳ, xe máy
bygone	/baigən/	=	thuộc về quá khứ
typist	/taipist/	=	thư ký đánh máy
typhoid	/taifid/	=	bệnh thương hàn
hybrid	/haibrid/	=	lai giống, tạp chủng
hydrogen	/haidrədʒn/	=	khí hydro, khinh khí
dynamo	/dainəməu/	=	bộ phận phát điện

* Ngoại lệ:

hymn	/him/	=	bài ca vịnh, quốc ca
lymph	/limf/	=	bạch huyết, huyết tương
mystic	/mistik/	=	huyền bí
typical	/tipikl/	=	tiêu biểu
pyramid	/pirəmid/	=	kim tự tháp

- To jump out of the frying pan into the fire!

Quan tha, ma bắt!

- Once bitten, twice shy!

Phải một cái, hãi đến già!

2. Nhóm ui

Đọc là /ai/ trong những từ có (ui + phụ âm + e)

guide	/gaid/	=	sự hướng dẫn
guile	/gail/	=	sự xảo trá, gian xảo
guise	/gaiz/	=	kiểu áo, điệu bộ, dáng vẻ
quite	/kwait/	=	hoàn toàn
inquire	/in'kwaia/	=	hỏi, điều tra, thăm vấn
require	/re'kwaia/	=	đòi hỏi
squire	/skwaia/	=	địa chủ, điền chủ
quiescent	/'kwaiesnt/	=	yên lặng, không động đậy

* Ngoại lệ:

quiet /'kwaia/ = yên tĩnh



3. Nhóm i

Đọc là /ai/ đối với những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng (i + phụ âm + e).

bite	/bait/	=	cắn, vết cắn
site	/sait/	=	nền móng, địa điểm
kite	/kait/	=	cái diều, con diều hâu
dine	/dain/	=	ăn bữa tối
side	/said/	=	phía bên, bên cạnh
tide	/taid/	=	nước thủy triều
like	/laik/	=	ưa thích, giống như
mine	/main/	=	của tôi
swine	/swain/	=	con heo, con lợn
twine	/twain/	=	vê lại, se lại, xoắn lại

* Ngoại lệ:

to live	/liv/	=	sống, sinh sống
to give	/giv/	=	cho, ban cho

Đọc là /ai/ đối với những từ một âm tiết và có tận cùng bằng “ie hay ey”.

die	/dai/	=	chết
lie	/lai/	=	nằm, điều nói dối
pie	/pai/	=	bánh nhân
tie	/tai/	=	thắt, buộc, cái cà vạt

- Let sleeping dogs lie!
Chớ đại vuốt râu hùm!

Nhóm i-e và y-e

Đọc là /ai/ đối với những từ có một phụ âm ở giữa i và e hay giữa y và e.

fine	/fain/	=	tốt đẹp
five	/faiv/	=	5
tide	/taid/	=	nước thủy triều
time	/taim/	=	thời gian
style	/stail/	=	lối kiến trúc
to type	/taip/	=	đánh máy chữ

- Time and tide wait for no man!
Thời giờ thấm thoát thoi đưa,
Nó đi đi mất, có chờ đợi ai!

Ở vần không nhấn (unstressed syllable), nhóm i-e khi đọc là /i/, khi đọc là /ai/.

medicine	/mi'disin/	=	y khoa
internecine	/intəni:sian/	=	gây đổ nát cho cả hai phe tham chiến
compromise	/'kɒmprəmaiz/	=	thỏa hiệp
promise	/'promis/	=	hứa

Chú ý:

Tiếp vĩ ngữ -ize và -fy của động từ đọc theo vần /ai/:

to modernize	/ˈmɒdənaiz/	=	tối tân hóa
to simplify	/ˈsimplifai/	=	đơn giản hóa

Vân /ai/ của động từ đổi thành vần /i/ trong danh từ tương ứng (ngoại trừ động từ tận cùng bằng ize vẫn giữ nguyên vần /ai/):

to simple	/ˈsɪmpəl/	=	giản dị hóa
simplification	/ˌsɪmplɪfɪˈkeɪʃən/	=	đơn giản hóa
to divide	/dɪˈvaɪd/	=	chia, phân chia
division	/dɪˈvɪʒən/	=	sự phân chia
to modernize	/ˈmɒdənaɪz/	=	tối tân hóa
modernization	/ˌmɒdənaɪzɪˈzeɪʃən/	=	sự tối tân hóa

Các từ có tận cùng bằng ile tiếng Anh (Br.) đọc /aɪl/, tiếng Mỹ (Am.) đọc /əl/.

British English	American English	
sterile /ˈsterail/	/ˈsterail/	= cần cỗi

Tận cùng bằng ive không nhấn, bao giờ cũng đọc /iv/:

motive	/ˈməʊtɪv/	= động cơ
locomotive	/ləʊkəˈməʊtɪv/	= đầu máy xe lửa
expensive	/ɪkˈspensɪv/ adj	= đắt

6. Nhóm i-e

Đọc là /aɪ/ với một số từ có hai phụ âm ở giữa i và e.

idle	/aɪdl/ adj	= nhàn rỗi
idleness	/aɪdlɪness/	= cảnh nhàn rỗi
a title	/ˈtaɪtl/	= tên một cuốn sách; một vở kịch..., tước vị của một người

Idleness is the root of all evils.

Nhàn cư vi bất thiện.

7. Nhóm igh(-)

Đọc là /aɪ/ với những từ có tận cùng bằng -igh, hay igh với phụ âm:

high	/haɪ/ adj	= cao, quan trọng
------	-----------	-------------------

light /laɪt/ = ánh sáng

- The highest tree has the greatest fall!
Trèo cao ngã đau!

Nhóm -ild

Đọc là /aɪ/ với một số từ có tận cùng bằng ild.

child /tʃaɪld/ = đứa trẻ
mild /maɪld/ adj = hiền dịu, ôn hòa
wild /waɪld/ adj = dữ tợn, man rợ

- The child is father to the man!
Đứa trẻ đẻ ra người lớn!
(Bé sao lớn vậy!)

Ngoại lệ:

to gild /gɪld/ = mạ vàng, tô điểm cho đẹp mã

Nhóm -ind

Đọc là /aɪ/ với một số từ có nhóm chữ ind.

kind /kaɪnd/ adj = tử tế
mind /maɪnd/ = ý kiến, quan niệm
to bind /baɪnd/ = buộc, đóng sách

Ngoại lệ:

the wind /wɪnd/ = gió

- Safe bind, safe find!
Cẩn tắc vô áy náy!
- So many heads, so many minds!
Lắm thầy nhiều ma!

. Các tiếp đầu ngữ (prefixes)

bi-bicycle /'baɪsɪkl/ = xe đạp
to bisect /baɪ'sekt/ = cắt đôi

Ngoại lệ:

bigamy /'bɪɡəmi/ = chế độ đa thê, đa phu
dialogue /'daɪələɡ/ = cuộc đối thoại
diamond /'daɪəmənd/ = kim cương

Diamond cut diamond!
Vỏ quít dày, móng tay nhọn!

11. Các tiếp vĩ ngữ (suffixes)

- **-ite chỉ một đảng viên hay một chế hóa phẩm:**
 - a Laborite /'læbərait/ = đảng viên Đảng Lao Động
 - dynamite /'daɪnəmaɪt/ = mìn, chất nổ
- **-itis chỉ một bệnh trạng viêm nhiệt (inflammation).**
 - bronchitis /brɒŋ'kəɪtɪs/ = bệnh viêm phổi
 - enteritis /entə'reɪstɪs/ = chứng viêm ruột
 - peritonitis /perɪtə'nəɪtɪs/ = bệnh sưng màng ruột
- **-ize và -fy hai tiếp vĩ ngữ này đã trình bày ở phần 4.3.1**

12. c+i+v

Chữ i ở giữa **consonant** (phụ âm) và **vowel** (nguyên âm) đọc là /ai/.

denial	/di'naɪəl/	=	sự phủ nhận
lion	/'laɪən/	=	con sư tử
liar	/'laɪə/	=	kẻ nói dối
vial	/'vaɪəl/	=	chai thuốc

trụ sinh như strepto...

* Ngoại lệ:

piano /pi'ænəʊ/ = đàn dương cầm

- Don't rouse the sleeping lion!

Đừng đại vuốt râu hùm!

13. Những từ đặc biệt

aisle	/aɪl/	=	lối đi hai bên
choir	/'kwaɪə/	=	đội hợp xướng
to climb	/klaɪm/	=	leo, trèo
Cairo	/'kaɪərəʊ/	=	thủ đô Ca rô (Ai Cập)
Mount Sinai	/sə'naɪ/	=	núi Si-na-i
Einstein	/aɪn'staɪn/	=	nhà bác học Albert Einstein

cha đẻ thuyết tương đối và bom nguyên tử

ivory	/ˈaɪvrɪ/	=	ngà voi
minute	/maɪˈnju:t/ adj	=	rất nhỏ
licence, license	/ˈlaɪsəns/	=	giấy phép
primary	/ˈpraɪməri/	=	sơ đẳng
pilot	/ˈpaɪlət/	=	phi công
quinine	/ˈkwainain/(Am.)	=	ký ninh
rival	/ˈraɪvəl/	=	địch thủ
sign	/ˈsaɪn/	=	dấu hiệu
silence	/ˈsaɪləns/	=	sự yên lặng
silent	/ˈsaɪlənt/ adj	=	yên lặng, ít nói
tiger	/ˈtaɪgə/	=	con hổ
vitamin	/ˈvaɪtəmin/	=	vitamin (A, B, C...)

- Silence gives consent!

Im lặng là đồng ý!

- A deathlike silence.

Im phăng phắc.

- As silent as the grave!

Im thín thít!



Phân Luyện Nghe

Unit 14 /aɪ/

Khi phát âm nguyên đôi /aɪ/, hình dạng miệng chuyển từ âm /a/ sang âm /i/, từ mở đến hơi khép, vị trí lưỡi từ thấp nâng lên cao. Khi phát âm, đầu lưỡi chạm phía trong răng dưới.



/aɪ/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/ɑ:/

bar: thanh

star: ngôi sao

darn: chỗ mạng

lark: chim chiến chiến

cart: xe bò

heart: trái tim

Sound 2

/ai/

buy: mua

sty: chuồng lợn

dine: ăn cơm

like: thích

kite: cái diều

height: chiều cao

Test



Tick the words you recognise in the sentences you hear:

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

1 a) cart

/ɑ:/

b) kite

/ai/

2 a) darning

/ɑ:/

b) dining

/ai/

3 a) star

/ɑ:/

b) sty

/ai/

4 a) laugh

/ɑ:/

b) life

/ai/

5 a) hard

/ɑ:/

b) hide

/ai/

6 a) Pa

/ɑ:/

b) pie

/ai/

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /ai/



Im

Bye

time

mind

Miles

Myra

Violet

riding

climbing

ninety-nine

ice

nice

like

Mike

Nigel

tonight

all right

type

typist

typewriter

Đọc là /ɔɪ/ (oi) những nhóm:

1. Nhóm oi-

Đọc là /ɔɪ/ với những từ có tận cùng bằng -oi với phụ âm.

oil	/ɔɪl/	=	dầu
to boil	/bɔɪl/	=	đun sôi, sôi
to spoil	/spɔɪl/	=	làm hư
soil	/sɔɪl/	=	đất, đất trồng trọt

- To pour oil on the flames!
Đổ dầu vào lửa!
- To pour oil on troubled waters!
Giải hòa vụ cãi nhau!
- To burn the midnight oil.
Thức khuya học hành (làm việc).
- Spare the rod and spoil the child.
Yêu cho voi cho vọt.

2. Nhóm -oy

Đọc là /ɔɪ/ với những từ có tận cùng bằng oy.

a boy	/bɔɪ/	=	con trai
coy	/kɔɪ/ adj	=	e lệ
to destroy	/dɪ'strɔɪ/	=	phá hủy
alloy	/ælɔɪ/	=	hợp kim
joy	/dʒɔɪ/	=	niềm vui

- There's no joy without alloy!
Niềm vui nào mà chẳng vương sầu!



Phần Luyện Nghe

Unit 15 /ɔɪ/

Khi phát âm nguyên âm đôi /ɔɪ/, hình dạng miệng từ mở tròn chuyển dần sang khép và dẹt (xem hình bên phải), vị trí lưỡi nâng lên dần. Chú ý tránh phát âm âm /i/ trong âm /ɔɪ/ thành /i:/



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/ɔ:/

all: tất cả

ball: quả bóng

corn: hạt ngũ cốc

tore: xé

jaw: quai hàm

Sound 2

/ɔɪ/

oil: dầu

boil: sôi

coin: đồng tiền kim loại

toy: đồ chơi

Joy: Joy

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear.
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) corn

/ɔ:/

b) coin

/ɔɪ/

2 a) boiling

/ɔ:/

b) boiling

/ɔɪ/

3 a) all

/ɔ:/

b) oil

/ɔɪ/

4 a) aw

/ɔ:/

b) oi

/ɔɪ/

5 a) bore

/ɔ:/

b) boy

/ɔɪ/

6 a) all

/ɔ:/

b) oil

/ɔɪ/

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /ɔɪ/



toy

enjoy

noisiest

destroyed

annoying

boiling

pointing

spoilt

Joyce

voice

Rolls Royce

boyfriend

1. Nhóm ou-

Đọc là /aʊ/ những từ có nhóm “ou” với một hay hai phụ âm.

bound	/baʊnd/	=	giới hạn
cloud	/klaʊd/	=	mây, đám mây
doubt	/daʊt/	=	sự nghi hoặc
foul	/faʊl/	=	bẩn thỉu, hôi hám, tội lỗi
found	/faʊnd/	=	thiết lập
ground	/graʊnd/	=	đất, bối cảnh
hound	/haʊnd/	=	chó săn
loud	/laʊd/	=	lớn tiếng
mouth	/maʊθ/	=	mồm, miệng
plough	/plaʊ/	=	cái cày
south	/saʊθ/	=	hướng nam
stout	/staʊt/	=	béo lùn, mập lùn
around	/ə'raʊnd/	=	chung quanh
county	/'kaʊnti/	=	quận, hạt
soundly	/saʊndli/	=	(ngủ) một cách say sưa
fountain	/faʊntin/	=	suối nước, máy nước
mountain	/maʊntin/	=	núi nón

* **Chú ý:** Rất nhiều tiếng có nhóm chữ ou- đọc là /aʊ/, nhưng một số đọc là /ʌ/.

- It goes in at one car and out at the other!
Nghe tại này, ra tại kia!
- To jump out of the frying pan into the fire!
Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa!
- As proud as Lucifer.
Kiêu căng như Diêm Vương.

2. Nhóm ow(-)

Đọc là /aʊ/ đối với một số từ thông dụng có tận cùng bằng “ow” hay “ow” với phụ âm.

vow	/vaʊ/	=	lời khấn, lời thề
brow	/braʊ/	=	lông mày
plow	/plau/	=	cái cày
fowl	/faʊl/	=	chim, gà, vịt, gia cầm
howl	/haʊl/	=	rống, hú, rít lên
jowl	/dʒaʊl/	=	cằm
crown	/kraʊn/	=	vương miện
drown	/draʊn/	=	chết đuối, chết chìm
frown	/fraʊn/	=	chau mày, sự chau mày
gown	/gaʊn/	=	áo dài, áo thụng, áo ngủ
coward	/ˈkaʊəd/	=	hèn nhát
power	/ˈpaʊə/	=	sức mạnh, quyền hành
powder	/ˈpaʊdə/	=	bột, thuốc bột, phấn thoa mặt
bowels	/ˈbaʊəlz/	=	ruột gà
towel	/ˈtaʊəl/	=	khăn mặt
trowel	/ˈtraʊəl/	=	cái bay

3. Nhóm -our

Một vài từ tận cùng bằng **our**.

our	/aʊə/	=	của chúng ta
hour	/aʊə/	=	một giờ (60 phút)
flour	/ˈflaʊə/	=	bột mì

* Ngoại lệ:

Những từ có tận cùng = **our** nhưng không có trọng âm đọc là /a:/

colour	/ˈkʌlə/	=	màu (color)
neighbour	/ˈneɪbə/	=	người láng giềng, nước lân bang

“Love thy neighbour as thyself”, the Bible says.

“*Hãy thương yêu tha nhân như chính mình*”, lời Chúa.

4. Những từ đặc biệt

a plough	/plaʊ/	=	cái cày (a plow)
a bough	/baʊ/	=	cành lớn liền thân cây
sough	/sau/	=	tiếng gió rì rào lùa qua vòm cây

Trần Luyện Nghe

Unit 16 /aʊ/

Khi phát âm nguyên âm đôi /aʊ/, hình dạng miệng từ mở đến khép lại, từ không tròn thu lại thành tròn nhỏ. Phần sau lưỡi thu lại, hơi nâng lên. Âm /a/ phát âm rõ và dài, âm /ʊ/ phát âm nhẹ và nhanh, lưu ý không phát âm âm /ʊ/ thành âm /u:/.



/aʊ/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/ɑ:/

Sound 2

/aʊ/

car: xe con

cow: bò cái

bar: thanh

bow: cúi chào

bra: áo lót phụ nữ

brow: lông mày

grass: cỏ

grouse: gà gô trắng

arch: vòm cửa

ouch: ôi! úi dà (tiếng kêu)

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
 Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1 a) <u>car</u>
/ɑ:/ | b) <u>cow</u>
/aʊ/ |
| 2 a) <u>grass</u>
/ɑ:/ | b) <u>grouse</u>
/aʊ/ |
| 3 a) <u>bra</u>
/ɑ:/ | b) <u>brow</u>
/aʊ/ |
| 4 a) <u>ha</u>
/ɑ:/ | b) <u>how</u>
/aʊ/ |
| 5 a) <u>ah</u>
/ɑ:/ | b) <u>ow</u>
/aʊ/ |
| 6 a) <u>tarn</u>
/ɑ:/ | b) <u>town</u>
/aʊ/ |

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Âm /aʊ/



<u>Ow!</u>	<u>ground</u>	<u>out</u>	<u>our</u>
<u>now</u>	<u>Brown</u>	<u>mouse</u>	<u>ours</u>
<u>town</u>	<u>lounge</u>	<u>house</u>	<u>our house</u>
<u>found</u>	<u>loudly</u>	<u>shouting</u>	
<u>round</u>	<u>upside-down</u>	<u>couch</u>	

Chữ o đọc là /ou/ trong những nhóm:

1. Nhóm o(-)

Đọc là /ou/ với những từ có tận cùng bằng “o” hay “o” với phụ âm”.

no	/nəʊ/	=	không
go	/gəʊ/	=	đi
so	/səʊ/	=	như thế, bởi vậy
echo	/ˈekəʊ/	=	tiếng vọng, tiếng vang
(to and) fro	/tu ænd frəʊ/	=	qua lại, đi qua đi lại
mosquito	/məˈki:təʊ/	=	con muỗi
potato	/pəˈteɪtəʊ/	=	khoai
tomato	/təˈmɑ:təʊ/	=	cà chua
dynamo	/ˈdaɪnəməʊ/	=	bộ phận phát điện
archipelago	/ɑ:kiˈpeləgəʊ/	=	quần đảo

* Ngoại lệ:

to do	/tu du:/	=	làm
toe	/təʊ/	=	ngón chân

- Poverty is no crime!

Nghèo đâu phải là xấu!

2. Nhóm oa-

Đọc là /əʊ/ với những từ có một âm tiết và có nhóm “oa” tận cùng bằng một hay hai phụ âm.

coax	/kəʊks/	=	ve vãn tán tỉnh
coal	/kəʊl/	=	than đá
coat	/kəʊt/	=	áo ngoài
foam	/fəʊm/	=	bọt nước, bọt rượu
goat	/gəʊt/	=	con dê
loan	/ləʊn/	=	tiền cho vay, cho mượn
moan	/məʊn/	=	tiếng rên rỉ, sự cầu nhàu
moat	/məʊt/	=	đường mương, đường hào

road	/rəʊd/	=	đường đi
soak	/səʊk/	=	nhúng nước, ngâm nước
soap	/səʊp/	=	xà phòng, xà bông
toad	/təʊd/	=	con cóc
roast	/rəʊst/	=	(thịt) quay, nướng
toast	/təʊst/	=	ổ bánh mì
coast	/kəʊst/	=	bờ biển

3. Nhóm o(-)

Đọc là /ou/ đối với những từ có một âm tiết và có tận cùng bằng hai phụ âm hay (phụ âm + e), và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

bolt	/bəʊlt/	=	đinh bù loong
comb	/kəʊm/	=	cái lược
cold	/kəʊld/	=	lạnh, giá
code	/kəʊd/	=	bộ luật, hệ thống mật mã
mode	/məʊd/	=	kiểu, cách
mole	/məʊl/	=	một ruồi
sofa	/ˈsəʊfə/	=	trường kỷ, di vàng
lotus	/ˈləʊtəs/	=	cây sen
lotion	/ˈləʊʃən/	=	thuốc nước
solar	/ˈsəʊlə/	=	thuộc về mặt trời
mobile	/ˈməʊbəl/	=	lưu động, chuyển động
moment	/ˈməʊmənt/	=	một lúc, một chốc
nonage	/ˈnəʊnɪdʒ/	=	tuổi vị thành niên

Home is home, be it ever so homely!

Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn!

There's no rose without a thorn!

Hồng nào mà chẳng có gai!

Không có lửa, sao có khói!

- Little strokes fell great oaks!

Nước chảy đá mòn!

* **Ngoại lệ:**

bomb	/bɒm/	=	trái bom (trái nỏ)
fond	/fɒnd/	=	ưa thích, ham chuộng
soft	/sɒft/	=	mềm, dịu, êm
long	/lɒŋ/	=	dài
strong	/strɒŋ/	=	khỏe, mạnh

Rất nhiều từ có một phụ âm chen giữa chữ o và e nhưng một số từ đọc là /ʌ/ hoặc /u:/.



4. **Nhóm -oe**

Một vài từ tận cùng bằng -oe.

a foe	/fəʊ/	=	địch thù (enemy)
he goes	/gəʊz/	=	nó đi

* **Ngoại lệ:**

a shoe	/ʃu:/	=	chiếc giày
--------	-------	---	------------

- Everyone knows best where his shoe pinches!

Có nằm trong chần, mới biết chần có rận!

5. **Nhóm ol-**

Nhóm ol với một phụ âm (consonant). Tiêu biểu là từ old:

old	/əʊld/	=	già, cũ
cold	/kəʊld/ adj	=	lạnh, lạnh lùng
gold	/gəʊld/	=	vàng (kim)

* **Ngoại lệ:**

solder /'sɒldə/ = kim loại để hàn

To solder = hàn

- All is not gold that glitters!

Những gì long lanh không phải là vàng cả đâu!

3. **Nhóm -oul(-)**

Vài từ có tận cùng bằng oul, hay oul với phụ âm:

soul /səʊl/ = linh hồn

soulful /səʊlfʊl/ adj = đa tình, đa cảm

shoulders /'ʃəʊldəz/ = vai

S.O.S = Tín hiệu xin cấp cứu

(S.O.S: Save
our souls)



downloadsachmienphi.com

7. **Nhóm -ow(-)**

Đọc là /ou/ những từ có tận cùng bằng ow hay ow với một phụ âm.

bow /bəʊ/ = cúi chào, cái cung

low /ləʊ/ = thấp, hạ thấp xuống

mow /məʊ/ = xén cỏ, cắt cỏ

row /rəʊ/ = hàng dãy (người, ghế)

sow /səʊ/ = reo, rắc, vãi hạt

crow /kraʊ/ = con quạ, (gà) gáy

grow /grəʊ/ = lớn lên, mọc lên, trồng

know /neʊ/ = biết, hiểu biết

slow /sləʊ/ = chậm, thông thả

show /ʃəʊ/ = chỉ, chứng tỏ

bowl /bəʊl/ = cái bát, cái chén

narrow	/ˈnæɹəʊ/	=	chật, hẹp
widow	/ˈwɪdəʊ/	=	người góa chồng, quả phụ
window	/ˈwɪndəʊ/	=	cửa sổ
tomorrow	/təˈmɹəʊ/	=	ngày mai

- As you sow, so you shall reap!

Gieo giống nào, gặt giống ấy!

- He that sows the wind shall reap the whirlwind!

Gieo gió, gặt bão!

- His rice bowl has been broken!

Hắn bị bể nồi cơm!

* **Chú ý:** Phần nhiều nhóm **ow(-)** đọc là /ou/, nhưng một số từ thông dụng đọc là /au/.



8. Những từ đặc biệt

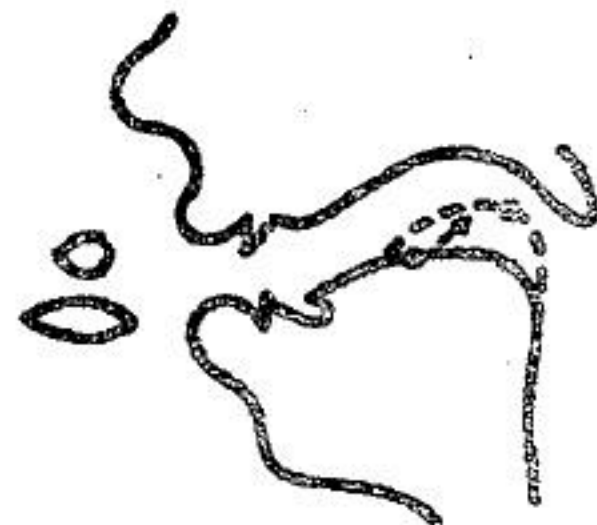
dough	/dəʊ/	=	hỗn hợp bột làm bánh
though	/ðəʊ/	=	mặc dầu
although	/ɔːlðəʊ/	=	mặc dầu



Phần Luyện Nghe

Unit 17 /əʊ/

Khi phát âm nguyên âm đôi /əʊ/, hình dạng miệng chuyển từ nguyên âm giữa /ə/ sang nguyên âm sau /ʊ/. Khi bắt đầu thì hình dạng miệng là mở, dẹt; khi kết thúc thì miệng khép và tròn môi. (xem hình bên phải). Chú ý tránh đọc nguyên âm thứ hai thành âm /u:/.



/əʊ/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Sound 1

/ɜ:/

burn: cháy

fern: cây dương xỉ

Bert: Bert

work: làm việc

flirt: tán tỉnh

Sound 2

/əʊ/

bone: mẫu xương

phone: điện thoại

boat: thuyền

woke: thức giấc

float: nổi lênh bênh

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Sound 1

/ɔ:/

caught: bắt

nought: số không

bought: mua

jaw: hàm

ball: quả bóng

Sound 2

/əʊ/

coat: áo khoác ngoài

note: tờ bạc

boat: thuyền

Joe: Joe

bowl: bát

Tick the words you recognise in the sentences you hear.
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

1 a) cork

/ɔ:/

b) coke

/əʊ/

c) woke

/ɜ:/

2 a) fern

/ɜ:/

b) phone

/əʊ/

3 a) cr

/ɜ:/

b) Oh!

/əʊ/

ɔ:
5 a) burn
/ɜ:/

6 a) walk
/ɔ:/

əʊ
b) bone
/əʊ/

b) work
/ɜ:/

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /əʊ/



Oh!

no

Joe

go

ago

window

know

throw

snow

over

nose

hello

don't

Joan

groans

closed

Jones

October

joking

woke

coat

OK



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI 18. ÂM /iə/

1. Nhóm ea

Đọc là /iə/ trong những từ có nhóm ea.

tear	/tiə/	=	nước mắt
clear	/kliə/	=	trong sáng
bleary	/ˈbliəri/	=	mờ (mắt), không thấy rõ
rear	/riə/	=	phía sau
spear	/spiə/	=	giáo mác
fear	/fiə/	=	sự lo âu, sợ hãi
smear	/smiə/	=	trát, bôi lem nhem
weary	/ˈwiəri/	=	uể oải, mệt mỏi
dreary	/ˈdriəri/	=	buồn tẻ, buồn rầu
beard	/biə:d/	=	râu

2. Nhóm ee

Đọc là /iə/ trong những từ có nhóm ee và tận cùng là “r”.

beer	/biə/	=	rượu bia
cheer	/tʃiə/	=	sự vui vẻ
deer	/diə/	=	con nai, con hoẵng
leer	/liə/	=	liếc trộm
steer	/stiə/	=	lái (xe, tàu)
sneer	/sniə/	=	cười khinh bỉ, cười khẩy
career	/kəˈriə/	=	nghề nghiệp
overseer	/ouvəˈsiə/	=	ông giám thị
engineer	/endʒiˈniə/	=	kỹ sư
musketeer	/mʌskiˈtiə/	=	lính pháo thủ

👂 Phần Luyện Nghe

Unit 18 /iə/

Khi phát âm nguyên âm đôi /iə/, hình dạng miệng từ khép tới mở, nhưng không nên mở quá rộng, vị trí lưỡi thấp dần. Âm /i/ không nên phát âm quá dài, âm nhỏ dần. Chú ý không được phát âm âm /i/ thành âm /i:/, và cũng không được phát âm /ə/ thành âm /a/.



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1
/i:/



Sound 2
/iə/

E: chữ e

ear: tai

bee: con ong

beer: bia

tea: trà

tear: nước mắt

pea: hạt đậu

pier: bến cảng

bead: hạt, hột (ở chuỗi hạt)

beard: râu

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) bee
/i:/

b) beer
/iə/

2 a) tea
/i:/

b) tear
/iə/

3 a) bead
/i:/

b) beard
/iə/

4 a) pea
/i:/

b) pier
/iə/

5 a) E's
/i:/

b) ears
/iə/

6 a) Dee
/i:/

b) dear
/iə/

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /iə/



Lear
here
hear
dear

clear
year
idea
atmosphere

mountaineer
Cheers
nearly
bearded

disappeared
Austria
windier
easier



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI 19. AM /eə/

Đọc là /eə/ trong những nhóm sau đây:

1. Nhóm are

bare	/beə/	=	trơ trụi
care	/keə/	=	sự cẩn thận
dare	/deə/	=	dám, thách đố
fare	/feə/	=	tiền vé, suất vé
hare	/heə/	=	thỏ rừng
rare	/reə/	=	ít ỏi, hiếm
ware	/weə/	=	chế tạo phẩm, hàng hóa
area	/ˈeəriə/	=	diện tích, khu vực, miền
parent	/ˈpeərənt/	=	cha mẹ
prepare	/priˈpeə/	=	sửa soạn, chuẩn bị
harem	/ˈheərəm/	=	khưê phòng, cung nữ

2. Nhóm ai

Đọc là /eə/ đối với những từ có nhóm “ai” và đứng trước phụ âm “r”.

air	/eə/	=	không khí
fair	/feə/	=	đẹp, khá
hair	/heə/	=	tóc, lông
pair	/peə/	=	một đôi
chair	/tʃeə/	=	cái ghế
bairn	/beən/	=	đứa nhỏ, con nít
laird	/leəd/	=	điền chủ (Tô Cách Lan)
dairy	/ˈdeəri/	=	hiệu bán sữa, bơ
fairy	/ˈfeəri/	=	nàng tiên

3. Nhóm ea

bear	/beə/	=	con gấu
pear	/peə/	=	quả lê
tear	/teə/	=	xé rách
bearish	/ˈbeəriʃ/	=	hay gắt, hay quạu
wear	/weə/	=	mang, mặc, đeo
swear	/sweə/	=	thề, bắt ai thề

4. Nhóm ei

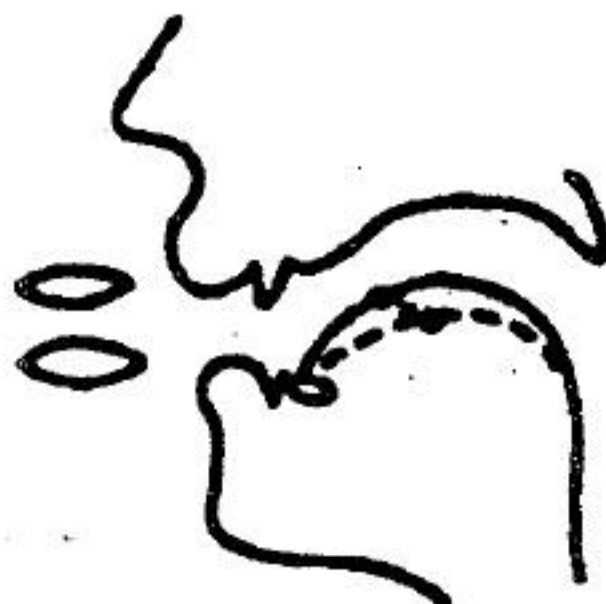
heir	/eə/	=	người thừa kế
their	/ðeə/	=	của chúng nó



Phân Luyện Nghe

Unit 19 /eə/

/e/ là một nguyên âm trước, vị trí của lưỡi khi phát âm là ở giữa âm /i/ và âm /æ/, thấp hơn âm /i/ nhưng cao hơn /æ/. Hình dạng miệng hơi mở, nhưng không nên mở quá rộng. Khi phát âm từ âm /e/ sang âm /ə/ không ngừng ở giữa và âm nhỏ dần, vị trí lưỡi của âm /eə/ nâng cao dần. Không nên phát âm âm /eə/ thành /ai/ trong tiếng Việt hoặc nguyên âm đơn /eə/ trong tiếng Anh.



/eə/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Sound 1

/iə/

Sound 2

/eə/

ear: cái tai

air: không khí

beer: bia

bear: gấu bông

pier: bến cảng

pear: quả lê

hear: nghe

hair: tóc

tear: nước mắt

tear: xé

Cheers!: cạm ly

chairs: ghế tựa

1000

FROM THE WORDS YOU RECOGNISE IN THE SENTENCES YOU HEAR:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 1 a) <u>cheers</u>
/iə/ | b) <u>chairs</u>
/eə/ |
| 2 a) <u>beer</u>
/iə/ | b) <u>bear</u>
/eə/ |
| 3 a) <u>pier</u>
/iə/ | b) <u>pear</u>
/eə/ |
| 4 a) <u>here</u>
/iə/ | b) <u>hair</u>
/eə/ |
| 5 a) <u>dear</u>
/iə/ | b) <u>Dare</u>
/eə/ |
| 6 a) <u>clear</u>
/iə/ | b) <u>Claire</u>
/eə/ |



Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Download Sách Hay Miễn Phí Online Âm /eə/



<u>Claire</u>	<u>there</u>	<u>nowhere</u>
<u>pair</u>	<u>they're</u>	<u>anywhere</u>
<u>chair</u>	<u>wearing</u>	<u>everywhere</u>
<u>square</u>	<u>Mary</u>	<u>upstairs and downstairs</u>
<u>where</u>	<u>hairbrushes</u>	<u>carefully</u>

TÓM TẮT CÁC ÂM CỦA 5 CHỮ A, E, I, O, U

CHỮ A. Chữ a có 8 âm:

1. Âm /i/ không nhấn ở những từ có tận cùng bằng:
 - age : passage, package, carriage, marriage...
 - ate : temperate, climate, adequate...
2. Âm /ei/ trong 5 nhóm:
 - a - e : late, mate, lake, take, sale, tale...
 - a - - e : table, change, waste...
 - ai- : nail, lain, sail, tail, waist...
 - ay : day, may, lay, ray, way...
 - ation : nation, education...
 - asion : invasion, occasion...
3. Âm /e/ trong những tiếng đặc biệt:

many, any, anybody, anything, area...
4. Âm /æ/ trong nhóm: _____
 - a- : bad, bat, cat, dad, fan, fat, hang...
5. Âm /a:/ trong nhóm có nhấn:
 - er(-) : bar, bark, car, cart, depart...
6. Âm /ɜ/ trong 3 nhóm:
 - al- : all, ball, call, fall, halt, salt, talk, walk...
 - aw(-) : draw, drawn, dawn, raw, saw...
 - wa- : wall, watch, water, want...
7. Âm /ə/ trong nhóm ear có nhấn:
 - ear : early, earth, earthly, learn...
8. Âm /ə/ vô số ở vẫn không nhấn:

woman, workman, about, away...

1. Âm /i:/ trong 3 nhóm:
 e : be, he, me, she, we
 ee(-) : bee, beet, meet, weep, sweep, wee, sweet...
 ea(-) : pea, beat, meat, heat, teat, tea, sea, seat...
2. Âm /i/ trong các tiếp đầu ngữ:
 be-, de-, ex-, em, en-, pre-, re-
3. Âm /e/ rất nhiều trong nhóm
 e- : egg, hen, fen, fed, ten, den, debt...
 Men went out when the bell rang.
4. Âm /ə:/ rất nhiều trong nhóm:
 er(-) : her, err, stern, sterse, verse...
5. Âm /u:/ một ít tiếng tận cùng bằng:
 -ew : crew, aircrew, screw, flew...
6. Âm /ju:/ một ít tiếng thông dụng bằng:
 -ew : new, news, few...
7. Âm /ə/ rất nhiều ở vần không nhấn:
 women, children, garden...

CHỮ I. Chữ i có 5 âm:

1. Âm /i/ trong những từ mượn của tiếng Pháp:
 automobiles, machines, régime, élite, routine...
2. Âm /i/ rất nhiều trong nhóm:
 i- : big, dig, sick, thick, bin, bit, sin, sit, tin, tit...
3. Âm /ai/ trong 10 nhóm:
 -y : by, buy, dry, fly, fry, guy, my, sky, shy, try, why...
 y-e : dyke, tyre, style...
 i-e : dike, tire, bite, five, guide, guile, hike, like, time, wide...
 -ie : die, tie, lie, flies...

- ye : dye, eyes, to eye...
- igh(-) : fight, flight, light, high, height, right, sigh, sight...
- ild : child, mild...
- ind : to bind, to find, to grind, to wind, behind, kind, ...
- c+i+v (consonant + i + vowel): lion, diamond...

Special words: pilot, science, silent, sign, design...

4. Âm /ə:/ trong nhóm -ir hay -ir-:

- ir : fir, to stir, whir...
- ir- : bird, firm, first, flirt, girl, mirth, skirt, shirt, third
thirst, whirl...

5. Âm /ə/ không nhấn trong nhóm:

- il : pencil, to pencil, stencil, to stencil...

CHỮ O. Chữ o có 10 âm:

1. Âm /i/ trong tiếng women /'wimən/

2. Âm /ɒ/ rất nhiều trong nhóm:

- o- : box, dog, god, got, tog, pot, top, stop, spot...

3. Âm /ʌ/ trong 2 nhóm: _____

- o- : won...

- o-e : dove, glove, love, shove...

4. Âm /ə:/ trong 2 nhóm:

- wor- : word, world, worm...

- or : doctor, inventor, sailor...

5. Âm /ə/ rất nhiều ở vần không nhấn:

nation, formation, information...

6. Âm /u/ trong vài từ thông thường:

woman, wolf...

7. Âm /u:/ trong 2 nhóm:

- o(-) : do, two, who, whom, tomb, womb...

- oo(-) : too, bamboo, noon, school, afternoon...

8. Âm /au/ trong 2 nhóm:

-ow(-) : now, how, down, downtown...

9. Âm /ou/ trong 2 nhóm:

o(-) : no, so, go, don't, won't...

-ow(-) : grow, grown, know, known...

10. Âm /ɔɪ/ trong 2 nhóm oi- và -oy:

- Boys are noisy.

CHỮ U. Chữ u có 8 âm:

1. Âm /i/ trong vài từ thông dụng:

busy, business, busily...

2. Âm /e/ trong từ đặc biệt to bury và các tiếng cùng ngữ tộc:

- "Let the dead bury the dead", Jesus replied.

"Hãy để kẻ chết chôn kẻ chết", lời Chúa.

3. Âm /ʌ/ rất nhiều trong nhóm u-, -uck, -ug...

cut, duck, truck, hug, must, trust...

- Lazy students often cut classes.

Học sinh lười hay "cúp cua".

4. Âm /ə/ trong nhóm:

-ur(-) : blur, fur, burn, turn, hurt...

5. Âm /ə/ ở một vài vân không nhấn:

to make a fortune: làm giàu

6. /ʊ/ một số từ thông thường:

u- : pull, push, bush

7. /u:/ vài từ thông thường:

rule, ruler, fruit...

8. /ju(:)/ trong nhóm

u-e : cure, cute, acute, use

-B-

CONSONANT SOUNDS Phụ âm

BẢNG KÊ CÁC PHỤ ÂM Với vị trí lưỡi, răng, miệng, khi phát âm

Vị trí	môi trên	răng trên	răng trên	lợi răng trên	ngạc cứng	ngạc mềm
	môi dưới	môi dưới	chóp lưỡi	chóp lưỡi	lưỡi	cuối lưỡi
Độc âm: không rung rung	/p/ pig /b/ big			/t/ tip /d/ dip		/k/ cap /g/ gap
Sát âm: không rung rung		/f/ few /v/ view	/θ/ thigh /ð/ thy	/s/ sip /z/ zip	/ʃ/ shop /z/ measure	
Liên sát âm: không rung rung					/tʃ/ church /dʒ/ jail	
Trôi âm: rung	/m/ milk			/n/ no		/ŋ/ sing
Nhiệt âm: rung				/l/ lip	/r/ red	

Trên đây là bảng liệt kê các phụ âm xếp theo vị trí phát âm từ môi trở vào.

Đa số các phụ âm đi song song đôi một giống nhau về vị trí phát âm. Nhưng các âm rung đọc với một luồng hơi mạnh hay yếu. Các âm /p. t. k/ đọc với luồng hơi mạnh.

Chữ **p** ở các vị trí (đầu, giữa hay cuối một từ) đều đọc là /p/.
Chữ **p** ở đầu một từ hay vần phải đọc với một luồng hơi mạnh (aspirated) mới đúng. Chỉ khi nào chữ **p** đi sau chữ **s**, mới đọc tựa như chữ **p** của tiếng Pháp.

1. Chữ /p-/ ở đầu một từ

a pan	/pæn/	=	cái chảo
a pen	/pen/	=	cái bút, bãi nuôi gia súc
a pin	/pin/	=	đinh ghim
a pig	/pig/	=	con heo, con lợn
a picture	/ˈpɪktʃər/	=	bức tranh
pretty	/ˈprɪti/	=	xinh, đẹp

- As clean as a new pin.

Sạch bóng.

- As fat as a pig.

Béo như lợn ỷ!

- As pretty as a picture.

Đẹp như tranh.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Chữ /-p/ ở cuối

a cup	/kʌp/	=	cái tách
a trip	/trip/	=	cuộc du hành
to strip	/stri:p/	=	lột ra
to stripe	/straɪp/	=	kẻ sọc

3. Chữ /p/ sau s

a span	/spæn/	=	nhịp cầu
to spin	/spɪn/	=	quay tơ, quay tròn
to speak	/spi:k/	=	nói
spent	/spent/ adj	=	kiệt lực

- Think twice before you speak once!

Uốn lưỡi bảy lần rồi mới nói!



Phân Luyện Nghe

Unit 20 /p/

Hai môi mím chặt, làm không khí đến hai môi bị chặn lại, sau đó lại đột ngột mở ra, làm không khí thoát ra khỏi khoang miệng, tạo thành âm tắc.

/p/ là âm vô thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh không rung.

Đồng thời tránh thêm nguyên âm /ə/ vào sau các từ kết thúc bằng /p/ ví dụ như đọc **cap** thành **cap** /kæp/, đọc từ một âm tiết thành từ hai âm tiết.



/p/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound /p/

a pen:
cái bút

Peter:
Peter

a pocket:
túi nhỏ

a passenger:
hành khách

a pepper pot:
lọ đựng hạt tiêu

an airport:
sân bay

a plane:
máy bay

an apple, please:
một quả táo

a pencil:
bút chì

a pin:
đinh, ghim

Poppy:
Poppy

a postcard:
bưu thiếp

a policeman:
cảnh sát

a spoon:
cái thìa

people:
người

a plastic plate:
đĩa nhựa

a pear:
quả lê

Paris:
Paris

a passport:
hộ chiếu

a newspaper:
báo

a piece of pork pie:
một miếng patê béo

stupid:
ngốc nghếch

impatient:
không kiên nhẫn

pretty:
đáng yêu

surprise:
ngạc nhiên

The sound **p** is quieter in these words:



a **cup**: 1 tách trà

a **pipe**: 1 cái ống

an **envelope**: phong bì

a **stamp**: con tem

Help!: Cứu

Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

The sound **p** is quieter in these words:



empty

perhaps

help me

helpful

stop pulling

stop shouting

stop talking

dropped

upstairs

Mr Tupman.

BÀI 21. ÂM /b/

Chữ b ở 3 vị trí: đầu, giữa hay cuối một từ

1. Chữ b ở đầu một từ:

big	/big/	= to, lớn
boss	/bos/	= ông chủ
buy	/bai/	= mua
build	/bild/	= xây dựng
best	/best/	= tốt nhất
book	/bok/	= cuốn sách
bridge	/bridʒ/	= cái cầu



2. Chữ b ở giữa từ:

problem	/ˈprɒbləm/	= vấn đề
habit	/ˈhæbit/	= thói quen
table	/ˈteɪbl/	= cái bàn
public	/ˈpʌblɪk/	= công cộng
combat	/ˈkɒmbæt/	= đánh trận
lumber	/ˈlʌmbə/	= gỗ
tuber	/ˈtʊbə/	= thân cây
cabin	/ˈkæbɪn/	= buồng nhỏ

3. Chữ b ở cuối từ:

lab	/læb/	= phòng thí nghiệm
cub	/kʌb/	= thú con
web	/web/	= màng, mạng
tab	/tæb/	= nhãn, dải vải
job	/dʒɒb/	= công việc, việc làm
robe	/rɒb/	= áo thụng dài

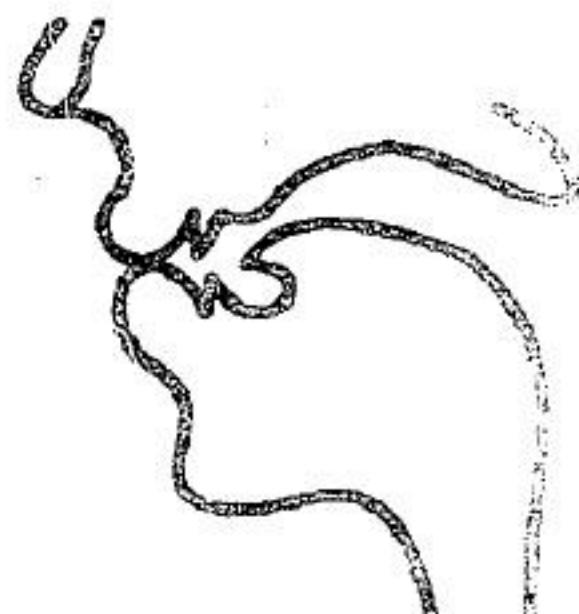
Phân Luyện Nghe

Unit 21 /b/

Hai môi mím chặt, làm không khí đến hai môi bị chặn lại, sau đó lại đột ngột mở ra, làm không khí thoát ra khỏi khoang miệng, tạo thành âm tắc.

/b/ là âm hữu thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh rung.

Phải đặc biệt chú ý cách phát âm của âm hữu thanh /b/ ở cuối từ, tuyệt đối không được dùng âm vô thanh /p/ trong tiếng Anh để thay thế mà đọc cab (xe taxi) thành cap (mũ lưỡi trai).



/b/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/p/

Sound 2

/b/

pin: *đinh, ghim*

bin: *thùng*

pen: *cái bút*

Ben: *Ben*

pear: *quả lê*

bear: *gấu bông*

cap: *mũ lưỡi trai*

cab: *xe taxi*

pup: *chó con*

pub: *quán rượu*

Poppy: *Poppy*

Bobby: *Bobby*

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) pin
/p/

b) bin
/b/

2 a) Poppy
/p/ /p/

b) Bobby
/b/ /b/

3 a) pup
/p/ /p/

b) pub
/b/

4 a) pig
/p/

b) big
/b/

5 a) pack
/p/

b) back
/b/

6 a) peach
/p/

b) beach
/b/

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

downloadsachmienphi.com

Âm /b/

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Barbara

Ruby

black

brown

birthday

about

blue

brother

beautiful

remember

blouse

hairbrush

butterfly

somebody

terribly

Bob

Phải đọc chữ **t** tương tự chữ **th** trong tiếng Việt nhưng với luồng hơi mạnh hơn. Như chữ **t** trong tiếng **tin, tit, toy, top** phải đọc tựa như **thin, thít, thoi, thóp**.

Chỉ khi nào chữ **t** đi sau chữ **s** mới đọc tựa như chữ **t** của tiếng Việt.

Đọc là /t/ khi:

1. Chữ “t” ở đầu một từ.

take	/teik/	=	lấy, cầm lấy
talk	/tɔ:k/	=	nói chuyện, cuộc nói chuyện
tap	/tæp/	=	vòi nước, vòi rô-bi-nê
tattle	/tæt/	=	bếp xép, hay nói nhiều
tactics	/tæktiks/	=	chiến thuật
talented	/tæləntid/	=	có tài, tài hoa
altitude	/æltətju:d/	=	độ cao, cao độ

2. Chữ “t” ở cuối một từ hoặc một từ kết thúc bằng “te”.

heat	/hi:t/	=	hơi nóng
reheat	/ri:hi:t/	=	làm nóng lại
hat	/hæt/	=	cái mũ
fat	/fæt/	=	béo
limit	/lɪmit/	=	giới hạn
latent	/leɪtənt/	=	âm i, ngấm ngấm
product	/prɒdʌkt/	=	sản phẩm
doubt	/daʊt/	=	sự nghi ngờ
fate	/feɪt/	=	số mệnh
to hate	/heɪt/	=	ghét
late	/leɪt/	=	trễ
mate	/meɪt/	=	bạn bè

3. Chữ “t” đứng sau “s”.

stop	/stɒp/	=	dừng lại
star	/stɑ:r/	=	ngôi sao
stand	/stænd/	=	đứng
station	/steɪʃən/	=	nhà ga
stay	/steɪ/	=	ở
story	/stɔ:ri/	=	truyện

- Want of care does more harm than want of knowledge.
Thiếu cẩn thận tai hại hơn thiếu hiểu biết.
- Do your duty, come what may!
Cứ chu toàn bổn phận, ra sao thì sao.



Phần Luyện Nghe

Unit 22 /t/

Đầu lưỡi chạm nướu răng trên, tạo thành sự tắc hoàn toàn, sau đó đột ngột tách ra, khiến không khí thoát ra khoang miệng, tạo ra âm tắc.

/t/ là âm vô thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh không rung. Tránh thêm nguyên âm /ə/ vào sau các âm /t/, ví dụ như đọc cat (con mèo) thành /kætə/.



/t/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Âm /t/

tin:
hộp, lon

thirteen:
mười ba

tomato
cà chua

tennis:
quần vợt

tell the time
ten to ten
nói thời gian

restaurant:
nhà hàng

top:
trên đỉnh

10 giờ kém 10

pretty assistant:
cô bán hàng xinh xắn

cafeteria:
căng tin

telephone:
điện thoại

steak
bò bít tết

fourteen:
mười bốn

photographer:
người chụp ảnh

student:
sinh viên

upstairs:
tầng trên

't' is quieter in these words:



hat: cái mũ

let: để

coat: áo khoác

lift: nhắc lên

skirt: váy ngắn

left: bên trái

shirt: áo sơ mi

first: tầng 1

cricket bat:
gậy đánh bóng chày

basement: tầng hầm

Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

't' is also quiet in these words:

downloadsachmienphi.com

Âm /t/

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



travel

bootlace

hats

try

bottle

coats

lavatory

little

skirts

twenty

gentleman

shirts

twelve

exactly

restaurants

twins

first floor

cricket bats

department store

light bulbs

want some

fruit juice

fat man

hot meal

BÀI 23. ÂM /d/

Chữ d ở 3 vị trí: đầu, giữa hay cuối một từ

1. Chữ “d” ở đầu từ.

dog	/dɔ:g/	=	con chó
do	/du:/	=	làm
die	/daɪ/	=	chết
double	/ˈdʌble/	=	gấp đôi
duty	/ˈduti/	=	bổn phận
daughter	/ˈdɔ:tə/	=	con gái
down	/daʊn/	=	ở dưới, xuống
delight	/diˈlaɪt/	=	niềm vui sướng

2. Chữ “d” ở giữa từ.

radio	/ˈreɪdiə/	=	đài
garden	/ˈgɑ:dn/	=	vườn
president	/ˈprezɪdənt/	=	chủ tịch, tổng thống
headache	/ˈheɪdeɪk/	=	đau đầu
sudden	/ˈsʌdn/	=	thình lình, đột ngột
hidden	/ˈhɪdn/	=	che giấu
sidewalk	/ˈsaɪdwɜ:k/	=	via hè
birthday	/ˈbɜ:θdeɪ/	=	sinh nhật

3. Chữ “d” ở cuối từ.

bad	/bæd/	=	tồi, xấu
head	/hed/	=	đầu
glad	/glæd/	=	vui mừng
add	/æd/	=	cộng, thêm vào
red	/red/	=	đỏ, màu đỏ
bed	/bed/	=	cái giường
hand	/hænd/	=	bà tay
mind	/maɪnd/	=	tâm trí, đầu óc

Phần Luyện Nghe

Unit 23 /d/

Đầu lưỡi chạm nướu răng trên, tạo thành sự tắc hoàn toàn, sau đó đột ngột tách ra, khiến không khí thoát ra khoang miệng, tạo ra âm tắc.

/d/ là âm vô thanh, khi phát âm không bật hơi, nhưng dây thanh rung. Phải đặc biệt chú ý cách phát âm của âm hữu thanh /d/, tuyệt đối không được dùng âm vô thanh /t/ trong tiếng Anh để thay thế mà đọc **card** (danh thiếp) thành **cart** (xe ngựa kéo). Tránh thêm nguyên âm /ə/ vào sau âm /d/, ví dụ **bed** (cái giường) thành /ketə/.



/d/

downloadsachmienphi.com

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Sound 1

/t/

Sound 2

/d/

tore: xé

door: cánh cửa

tarts: bánh nhân hoa quả

darts: mũi tên

cart: xe bò

card: cọn bài

write: viết

ride: đi xe đạp

train: tàu

drain: cống, rãnh

trunk: hòm, va li

drunk: say rượu

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) writing

/t/

b) riding

/d/

2 a) cart

/t/

b) card

/d/

3 a) bat

/t/

b) bad

/d/

4 a) sent

/t/

b) send

/d/

5 a) tarts

/t/

b) darts

/d/

6 a) try

/t/

b) dry

/d/

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

downloadsachmienphi.com

Âm /d/

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



do

told

did

Sidney

date

tried

David

didn't

Daisy

rained

Donald

cards

Dotty

stayed

decided

bad cold

darling

studied

damaged

children

dancing

repaired

goodbye

y:

BAI 24. AM /k/

Đọc là /k/ đối với chữ c, k, và q trong các nhóm sau đây:

1. Chữ “c” đọc là /k/ khi đứng trước -a, -o, -u và -l, -r.

cage	/keɪdʒ/	=	cái lồng
cake	/keɪk/	=	bánh ngọt
camera	/ˈkæməɾə/	=	máy ảnh
combat	/ˈkæmbæt/	=	cuộc chiến đấu
concord	/ˈkɒŋkɔ:d/	=	sự đồng tình
comedy	/ˈkɒmɪdɪ/	=	hài kịch
curl	/kɜ:l/	=	uốn quăn
curse	/ˈkɜ:s/	=	nguyền rủa
custom	/ˈkʌstəm/	=	phong tục
class	/klɑ:s/	=	giờ học
clap	/klæp/	=	vỗ tay
create	/ˈkri:et/	=	sáng tạo
crowd	/kraʊd/	=	đám đông
crude	/kru:d/	=	thô sơ, mộc mạc

- It sells like hot cakes.

Đất hàng như tôm tươi.

2. Chữ “k” đọc là /k/ khi đi với cả 5 chữ a, e, i, o, u và ở đầu hay cuối một từ.

kennel	/ˈkenəl/	=	cũi chó
key	/ki:/	=	chìa khóa
kettle	/ˈketəl/	=	ấm đun nước
kidney	/ˈkɪdni/	=	quả thận
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	=	nhà bếp
kind	/kaɪnd/	=	loại
king	/kɪŋ/	=	vua
like	/laɪk/	=	như

- He swims like a millstone.

Hắn bơi lội tài như rắn.

- It's like water on the duck's back.

Như nước đổ lá khoai.

3. Chữ “q” luôn luôn có chữ “u” đệm (giống như tiếng Việt) và phiên âm là /kw-/.

quiet	/ˈkwaɪət/	=	yên tĩnh, yên lặng
question	/ˈkwestʃən/	=	câu hỏi
quarrel	/ˈkwɒrəl/	=	cuộc cãi cọ
quick	/kwɪk/ adj	=	nhanh, mau
queen	/kwi:n/	=	hoàng hậu, nữ hoàng
quite	/ˈkwaɪt/ adv	=	hoàn toàn

- As quick as lightning!
Nhanh như chớp!

* Chú ý: Âm /k/ phải đọc tựa như /kh/ trong tiếng Việt nhưng nhiều hơi hơn.



Phần Luyện Nghe

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Unit 24 /k/

Phần sau lưỡi nâng lên chạm mạnh ngạc mềm, tạo thành sự tắc hoàn toàn, sau đó đột nhiên tách ra, khiến không khí thoát ra khoang miệng, tạo ra âm tắc.

/k/ là âm vô thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh không rung. Khi phát âm các từ đơn kết thúc bằng /k/ phải tránh thêm nguyên âm /ə/, ví dụ đọc **cake** (bánh ngọt) thành /keɪk/



/k/



Âm /k/

car:
xe con

carpet:
tấm thảm

cuckoo:
chim gáy

cup of coffee:
tách cà phê

American:
nước Mỹ

ticket:
vé

pocket:
túi, ví nhỏ

school
trường học

scarf:
khăn quàng cổ

scooter:
xe máy loại bánh
nhỏ (vét pa)

sky:
bầu trời

of course because:
tất nhiên bởi vì

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại
'k' is usually quieter here:



like
talkk

look
workk

milk
askk

plastick

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại
'k' is usually quieter here:



blackk dog
takek two
cakek forkk

electrick
picturek
exactkly

bookk shelf
askk
workk

lookked
talkked

Practice 4. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /k/

Clark
clock
clever
cream
cricket

six
next
exciting
expensive
excuse me

cakes
forks
clocks
likes
talks

quiet
quick
quickly
question
thank you

BÀI 25. ÂM /g/

Đọc là /g/.

Thư "g" đọc là /g/ khi đứng trước -a, -o, -u, -h.

game	/geɪm/	=	cuộc chơi, thú vật săn được
gamble	/ˈɡæmbəl/	=	đánh bạc
garbage	/ˈɡɑːbɪdʒ/	=	đồ ăn thừa, rác
garage	/ˈɡærɑːʒ/	=	nhà để xe, xưởng sửa chữa xe hơi
luggage	/ˈlʌɡɪdʒ/	=	hành lý
goal	/ɡoʊl/	=	cột "gôn" mục tiêu
gang	/ɡæŋ/	=	cái chiêng
gorgeous	/ˈɡɔːrʒəs/	=	rực rỡ, sắc sảo
gossip	/ˈɡɒsɪp/	=	truyện gẫu, tin đồn nhảm
guess	/ɡes/	=	đoán, đoán chừng
gargle	/ˈɡɑːɡl/	=	chảy róc rách, ồ ạt
gutter	/ˈɡʌtə/	=	máng xối, ống cống
gazer	/ˈɡæzə/	=	người tham ăn, tham uống
language	/ˈlæŋɡwɪdʒ/	=	ngôn ngữ
ghost	/ɡoʊst/	=	ma
ghastly	/ˈɡæstli/	=	ghê sợ

Vị trí lẹ:

goal /ɡoʊl/ = nhà tù, nhà giam

Chú ý: Âm /g/ tương tự chữ "g" hay "gh" trong tiếng Việt, nhưng âm /g/ của tiếng Việt không xảy ra ở cuối từ.

Thư "gh" trong tiếng Anh ngữ chỉ ở đầu một tiếng mới đọc là /g/. Ở cuối từ thì không đọc, hoặc đôi khi đọc là /f/ như: **though** /θaʊ/; **to cough** /kɒf/.

One good turn deserves another.

Đã đi có lại, mới toại lòng nhau.



Phần Luyện Nghe

Unit 25 /g/

Phần sau lưỡi nâng lên chạm mạnh ngạc mềm, tạo thành sự tắc hoàn toàn, sau đó đột nhiên tách ra, khiến không khí thoát ra khoang miệng, tạo ra âm tắc.

/g/ là âm hữu thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh rung. Phải chú ý cách phát âm của âm hữu thanh /g/, tuyệt đối không được dùng âm vô thanh /k/ trong tiếng Anh để thay thế khi đọc **bag** (túi xách) thành **back** (lưng). Khi phát âm các từ kết thúc bằng /g/ phải tránh thêm nguyên âm /ə/, ví dụ đọc **bag** thành /bæg/



/g/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1
/k/

Sound 2
/g/

cold: lạnh

gold: vàng

coat: áo khoác

goat: con dê

curl: tóc quăn

girl: con gái

class: lớp

glass: cái ly

back: sau lưng

bag: túi xách

clock: đồng hồ

clog: chiếc guốc

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear
 Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

- | | |
|----------------------------|-------------------------|
| 1 a) <u>c</u> old
/k/ | b) g <u>o</u> ld
/g/ |
| 2 a) ba <u>c</u> k
/k/ | b) ba <u>g</u>
/g/ |
| 3 a) <u>c</u> lock
/k/ | b) clo <u>g</u>
/g/ |
| 4 a) <u>c</u> url
/k/ | b) gi <u>r</u> l
/g/ |
| 5 a) fro <u>c</u> k
/k/ | b) fro <u>g</u>
/g/ |
| 6 a) <u>c</u> lue
/k/ | b) gl <u>u</u> e
/g/ |

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

downloadsachmienphi.com

Âm /g/

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

give	g <u>u</u> ests	A <u>u</u> gust	G <u>u</u> reek
beginning	ga <u>u</u> den	gi <u>u</u> itar	Ma <u>u</u> rgaret
ge <u>t</u>	gu <u>n</u>	do <u>g</u>	tele <u>g</u> ram
to <u>g</u> ether	go <u>o</u> d	Cra <u>u</u> ig	gl <u>a</u> d
aga <u>u</u> n	go	Gre <u>u</u>	Engl <u>a</u> nd

Đọc là /s/ với những chữ c, s, x

1. Chữ c đứng trước e, i, y đọc là /s/.

cement	/si'ment/	=	xi măng
center	/ˈsentə/	=	trung tâm
certain	/ˈsə:tn/	=	chắc chắn, nào đó
century	/ˈsentʃəri/	=	thế kỷ
cigar	/si'gə:/	=	thuốc xì gà
circle	/ˈsə:kl/	=	đường tròn, vòng tròn
citizen	/ˈsitizen/	=	công dân
civilize	/ˈsivilaiz/	=	làm văn minh khai hóa
cymble	/ˈsimbl/	=	cái nĩa bạc, chũm chọe
cynic	/ˈsinik/	=	người khó tính, bi quan
cyclist	/ˈsaiklist/	=	người đi xe đạp
cypress	/ˈsaiprəs/	=	cây trắc bách diệp

* Ngoại lệ:

soccer	/ˈsɔkə/	=	môn túc cầu
sceptic	/ˈskeptik/	=	hoài nghi, người hoài nghi.

- Speech is silver but silence is gold!

Nói là hay mà không nói còn hay hơn nữa!

2. Chữ "s" đọc là /s/ khi nó ở đầu một từ.

sad	/sæd/	=	buồn, rầu
sing	/sin/	=	hát, ca hát
song	/sɒŋ/	=	bài hát
south	/sauθ/	=	phương nam, miền nam
story	/ˈstri/	=	câu truyện, truyện
speaker	/ˈspi:kə/	=	người nói, diễn giả, ống loa
sorry	/ˈsɔri/	=	tiếc, ân hận
sunny	/ˈsani/	=	có ánh nắng, nhiều nắng

* Ngoại lệ:

sure	/ʃʊə/	=	chắc chắn
sugar	/ˈʃʊgə/	=	đường ăn

3. Chữ "s" đọc là /s/ khi nó ở bên trong một từ và không ở giữa hai nguyên âm.

most	/moust/	=	đa số, hầu hết
haste	/heist/	=	vội vàng, hấp tấp
describe	/dis'kraib/	=	mô tả, diễn tả
display	/dis'plei/	=	phô ra, trưng bày
insult	/in'salt/	=	sự lăng mạ, điều sỉ nhục
instinct	/'instinkt/	=	bản năng, linh tính
translate	/trænsleit/	=	dịch, phiên dịch
colossal	/kə'lɜ:l/	=	vĩ đại, khổng lồ
lassitude	/læsɪtju:d/	=	sự mệt mỏi, chán nản

* Ngoại lệ:

cosmic	/kəz'mɪk/	=	thuộc về vũ trụ
cosmopolitan	/kɒsmə'pɒlɪtən/	=	có tính cách quốc tế
cosmetics	/kɒz'metɪks/	=	mỹ phẩm (phấn, sáp, nước hoa)
dessert	/dɪ'zɜ:t/	=	món ăn tráng miệng
dissolve	/dɪ'zɒlv/	=	tan ra, hòa tan
scissors	/sɪzəz/	=	cái kéo
possess	/pə'zes/	=	có (sở hữu)
hussar	/hu'zɑ:/	=	ky binh nhẹ

4. Chữ "s" đọc là /s/ khi nó ở cuối một từ và đi sau f, k, p, t và gh.

roofs	/ru:fs/	=	mái nhà
stuffs	/stʌfs/	=	vật liệu
books	/buks/	=	quyển sách
kicks	/kɪks/	=	cú đá
maps	/mæps/	=	bản đồ
taps	/tæps/	=	vòi nước, rô-bi-nê
nets	/nets/	=	cái lưới, tấm lưới
streets	/stri:ts/	=	đường phố
coughs	/kɒfs/	=	tiếng ho
laughs	/lɑ:fs/	=	cười

class	/klæs/	=	lớp học
house	/haus/	=	cái nhà
regress	/re'gres/	=	tòut lùi
glass	/glɑ:s/	=	ly, cốc
false	/fɔls/	=	đổi trá, sai
disburse	/dis'bɜ:s/	=	đốc túi

- He wanted to hit the sack (slang)!

Nó muốn đi ngủ!

- As silent as the grave!

Thình lặng như côi tha ma!

6. Chữ “x” ở cuối tiếng luôn luôn đọc là /s/.

box	/bɒks/	=	cái hộp
fix	/fiks/	=	ấn định
mix	/miks/	=	pha trộn

7. Những từ đặc biệt

eczema	/'eksimə/	=	bệnh lở loét
Mozart	/'mousa:t/	=	Mozart (Nhạc sĩ trữ dân của Áo)
Nazi	/nætsi/	=	Quân phát xít Đức

Đọc là /z/ những chữ s, se, x, z.

8. Những từ có tận cùng bằng “s” sau nguyên âm, âm rung (voiced consonants).

- It is as easy as A. B. C. !
Dễ như trở bàn tay!
- There's no place like home!
Không đâu bằng nhà mình!

9. Những từ có tận cùng bằng “se” khi đọc /z/, khi đọc /s/.

to use	/ju:z/	=	sử dụng
use	/ju:s/	=	công dụng
to close	/klouz/	=	đóng lại
close	/klous/ adj	=	gần
to house	/hauz/	=	cấp nhà cho
a house	/haue/	=	căn nhà
houses	/hauziz/	=	những căn nhà
a rose	/rouz/	=	bông hồng
a nose	/nouz/	=	cái mũi

- * **Chú ý:** Thường thường danh từ và tính từ tận cùng bằng se đọc là /s/, trong khi động từ tận cùng bằng se đọc là /z/ và tận cùng bằng se đi sau nguyên âm. Coi lại thí dụ trên. Nhưng một ít động từ vẫn đọc /s/ như danh từ cùng ngữ tộc:

Động từ:

to abase	/ə'beis/	=	giáng cấp, hạ nhục
to base	/beis/	=	căn cứ vào...
to decrease	/di'kri:s/	=	giảm xuống
to increase	/in'kri:s/	=	tăng lên
to promise	/'promis/	=	hứa
base	/beis/	=	căn cứ
decrease	/di:kri:s/	=	sự giảm xuống
increase	/inkri:s/	=	sự tăng lên
promise	/'promis/	=	lời hứa

Phonics Luyện Nghe

Unit 26 /s/

Đầu lưỡi nâng lên gần nướu răng (nhưng không chạm vào, xem hình bên phải), không khí đi qua khe hẹp giữa lưỡi và răng tạo ra âm sát.

/s/ là âm vô thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh không rung. Cần phải tránh dùng âm vô thanh /s/ trong tiếng Anh để thay thế cho âm hữu thanh /z/, ví dụ như đọc buzz /bʌz/ (tiếng vo ve) thành bus /bʌs/ (xe buýt).



/s/

se
tận
ng

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Âm /s/

Sue: Sue

piece: mẫu, phần

bus: xe buýt

sip: nhấp, hớp

said: nói

price: giá

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /s/



sit

sensible

intersting

sleep

six

Sam

outside

instead

spend

yes

sand

seside

just

swim

Alice

Saturday

star

skiing

Sunday

it's

expensive

sailing

let's

exciting

BÀI 27. ÂM /z/

1. Chữ “z” ở vị trí nào cũng thường đọc là /z/.

size	/saiz/	=	kích thước
buzz	/bʌz/	=	tiếng kêu vo ve
zipper	/ˈzipə/	=	cái fec-ma-tuya
zoo	/zu:/	=	vườn bách thú

2. Chữ “x” đọc là /z/ hoặc /s/.

example	/ɪgˈzæmpl/	=	thí dụ
to examine	/ɪgˈzæmɪn/	=	xem xét
executor	/ɪgˈzɜːkjʊtə/	=	kẻ thi hành
to execute	/ˈɛksɪkjʊt/	=	thi hành

* Chú ý: Không có nguyên tắc nhất định. Chỉ biết rằng nếu âm đi trước là voiceless, thì chữ “x” đọc thành /s/ để cho hòa hợp.

3. Tận cùng bằng ism/izm/ chỉ chủ thuyết, thái độ, lý tưởng.

communism	/ˈkɒmjʊnɪzəm/	=	chủ nghĩa cộng sản
capitalism	/ˈkæpɪtəlɪzəm/	=	tư bản chủ nghĩa
nationalism	/ˈnæʃənəlɪzəm/	=	tinh thần quốc gia
patriotism	/ˈpætriətɪzəm/	=	lòng yêu nước
altruism	/ˈæltruɪzəm/	=	lòng vị tha
egoism	/ˈegəʊɪzəm/	=	tính vị kỷ

4. Những từ đặc biệt.

anxiety	/æŋˈzaɪəti/	=	nỗi ưu tư lo sợ, lòng khao khát
dessert	/dɪˈzɑːt/	=	đồ tráng miệng
to dissolve	/dɪˈzɒlv/	=	hòa tan trong nước, hủy bỏ giao ước, giải tán một tổ chức
dissolvable	/dɪˈzɒlvəbl/	=	dễ hòa tan

dissolvable /dis'ɔljʊb/ adj = có thể bị hủy bỏ, có thể giải tán

- A rolling stone gathers no moss.

Đứng núi này trông núi kia.

- "Early to bed and early to rise makes a man healthy, wealthy, and wise."

Giàu đâu tới kẻ ngủ trưa.



Phần Luyện Nghe

Unit 27 /z/

m

Đầu lưỡi nâng lên gần nướu răng (nhưng không chạm vào, xem hình bên phải), không khí đi qua khe hẹp giữa lưỡi và răng tạo ra âm xát.

/z/ là âm hữu thanh, khi phát âm không bật hơi, nhưng dây thanh rung.



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/s/

Sue: Sue

said: nói

sip: nhấp

bs: xe buýt

piece: phần, miếng

price: giá

Sound 2

/z/

zoo: vườn bách thú

Z: chữ Z

zip: khoá quần

buzz: tiếng vo vo

peas: hạt đậu

prize: giải thưởng

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
 Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

1.

- | | |
|------------------------------|----------------------------|
| 1 a) <u>bus</u>
/s/ | b) <u>buzz</u>
/z/ |
| 2 a) <u>sip</u>
/s/ | b) <u>zip</u>
/s/ |
| 3 a) <u>price</u>
/s/ | b) <u>prize</u>
/s/ |
| 4 a) <u>pence</u>
/s/ | b) <u>pens</u>
/s/ |
| 5 a) <u>police</u>
/s/ | b) <u>please</u>
/s/ |
| 6 a) <u>Sackville</u>
/s/ | b) <u>Zackville</u>
/s/ |

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại
 Âm /z/

2

- | | | |
|-------------------|--------------|--------------------|
| <u>Zzz!</u> | <u>Mrs</u> | <u>hisses</u> |
| <u>zoo</u> | <u>these</u> | <u>smells</u> |
| <u>buzzing</u> | <u>bees</u> | <u>something's</u> |
| <u>surprising</u> | <u>is</u> | <u>contains</u> |
| <u>amazing</u> | <u>does</u> | <u>Jones</u> |
| <u>surprises</u> | <u>says</u> | <u>isn't</u> |
| <u>buzzes</u> | <u>noise</u> | |

7:

Đọc là /ʃ/ với nhóm chữ sh và chữ c, s, t trong các nhóm sau

1. Nhóm “sh” ở đầu một từ.

shake	/ʃeik/	=	lắc, rũ
shall	/ʃæl/	=	sẽ, phải
sharp	/ʃɑ:p/	=	nhọn, sắc, bén
shear	/ʃiə/	=	xén, tỉa (lông cừu)
sheet	/ʃi:t/	=	lá, tờ mỏng, khăn trải giường
shop	/ʃɒp/	=	cửa tiệm
show	/ʃəʊ/	=	chỉ, chứng minh
shout	/ʃaʊt/	=	kêu, la lớn

- “To stick to someone like his shadow!”

Nhớ ai như bóng với hình!

2. Nhóm “sh” đứng ở cuối một từ.

lash	/læʃ/	=	quất, vụt
dish	/diʃ/	=	cái đĩa, món ăn
push	/puʃ/	=	đẩy, đùn, thúc đẩy
rush	/rʌʃ/	=	xông tới, ùa tới
punish	/ˈpʌniʃ/	=	phạt, trừng phạt
mushroom	/ˈmʌʃrʊm/	=	nấm, cây nấm
shelter	/ˈʃeltə/	=	chỗ trú ẩn
shepherd	/ˈʃepəd/	=	người chăn cừu
shiver	/ˈʃivə/	=	run rẩy, đập tan
shampoo	/ʃæmˈpuː/	=	thuốc gội đầu

- To drink like fish.

Uống như hũ chìm

3. Chữ “c” đọc là /ʃ/ khi đứng trước -ia, -ie, -io, -iu.

5.

social	/ˈsouʃl/	=	có tính cách xã hội
official	/əˈfiʃl/	=	chính thức
artificial	/ɑːtiˈfiʃl/	=	nhân tạo
musician	/mjuˈziʃn/	=	nhạc sĩ
physician	/fiˈziʃn/	=	thầy thuốc, bác sĩ
ancient	/ˈeɪnʃnt/	=	cũ, cổ xưa
efficient	/iˈfiʃnt/	=	có hiệu quả, hữu hiệu
sufficient	/səˈfiʃnt/	=	đủ, vừa đủ
conscience	/ˈkɒnʃəns/	=	lương tâm
audacious	/ɔːˈdeɪʃəs/	=	liều lĩnh, gan dạ
conscious	/ˈkɒnʃəs/	=	có ý thức hiểu biết
spacious	/ˈspeɪʃəs/	=	rộng rãi
confucius	/kənˈfjuːʃəs/	=	Đức Khổng Tử

Ngoại lệ:

ocean	/ˈouʃən/	=	đại dương
-------	----------	---	-----------

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. Nhóm ch đọc là /ʃ/ trong những nguồn gốc Pháp văn.

chic	/ʃik/	=	diện, bánh, hộp thời trang
chute	/ʃuːt/	=	thác nước, đường dốc
chagrin	/ˈʃægrɪn/	=	sự buồn phiền
chassis	/ˈʃæsi/	=	khung, dàn xe
chemise	/ʃəˈmiːz/	=	áo lót đàn bà
chiffon	/ˈʃɪfən/	=	vải the, vải sa
machine	/məˈʃiːn/	=	cái máy
charlatan	/ˈʃɑːlətən/	=	thầy lang băm, tên bịp
chevalier	/ʃevəˈliə/	=	hiệp sĩ
chivalry	/ˈʃɪvəlri/	=	hiệp sĩ đạo
chandelier	/ˈʃændəˈliə/	=	chân nến, đèn treo
chicanery	/ʃiˈkeɪnəri/	=	sự lừa đảo

-sia(-)

Asia	/ˈeɪʃə/	=	Châu Á
Asian	/ˈeɪʃən/	=	người Châu Á
Russia	/ˈrʌʃə/	=	nước Nga
Russian	/ˈrʌʃən/	=	người Nga

-tia(-)

militia	/mɪˈlɪʃə/	=	lực lượng dân vệ
militiaman	/mɪˈlɪʃɪəmən/	=	đoàn viên dân vệ
spatial	/ˈspeɪʃəl/ adj	=	thuộc về không gian

6. Nhóm cion, sion, tion, tio.**-cion**

unconscionable /ʌnˈkɒnʃənəbl/ adj = không hợp với lương chi

-sion: Chữ s chỉ đọc /ʃ/ khi nào đứng giữa phụ âm (consonant) và nhóm ion:

compulsion	/kəmˈpʌʃən/	=	sự bắt buộc, cưỡng bách
expulsion	/ɪksˈpʌʃən/	=	sự khai trừ, đuổi ra
discussion	/dɪsˈkʌʃən/	=	cuộc thảo luận

-tion(-)

a nation	/ˈneɪʃən/	=	quốc gia
national	/ˈnæʃənəl/	=	thuộc về quốc gia
production	/prəˈdʌkʃən/	=	việc sản xuất

*** Ngoại lệ:**

question	/ˈkwestʃən/	=	câu hỏi, vấn đề
combustion	/kəmˈbʌstʃən/	=	sự đốt cháy

-tio

ratio	/ˈreɪʃiəw/	=	tỉ lệ
-------	------------	---	-------

*** Chú ý:** Nhóm cion và tio rất ít. Nhóm sion, và tion nhiều vô số.

7. Nhóm cious, tious.

-cious

conscious	/ˈkɒnʃəs/ adj	=	có ý thức
unconscious	/ʌnˈkɒnʃəs/	=	vô ý thức
efficacious	/efiˈkeɪʃəs/ adj	=	hiệu nghiệm
spacious	/ˈspeɪʃəs/ adj	=	rộng chỗ
specious	/ˈspiːʃəs/ adj	=	có vẻ đúng, có vẻ thực

-tious

cautious	/ˈkɔːʃəs/ adj	=	thận trọng
conscientious	/kɒnˈʃienʃəs/ adj	=	có lương tâm
infectious	ɪnˈfekʃəs/ adj	=	hay lây

8. Những từ đặc biệt.

Đặc biệt hai từ **sure**, **sugar** và những từ cùng ngữ tộc của hai từ ấy, và vài từ khác:

-sure	/ʃʊə/ adj	=	chắc chắn, tin chắc, không hoài nghi
to insure	/ɪnˈʃʊə/	=	bảo hiểm
insurance	/ɪnˈʃʊərəns/	=	việc bảo hiểm
to assure	/əˈʃʊə/	=	bảo đảm, quả quyết
assurance	/əˈʃʊərəns/	=	sự quả quyết
-sugar	/ˈʃʊɡə/	=	đường
to sugar		=	rắc đường lên, chộn đường vào
sugary (adj)		=	ngọt, ngọt ngào nhưng thiếu thành thật
-luxury	/ˈlʌʃəri/	=	cảnh sống xa hoa, xa xỉ phẩm
-sexual	/ˈseksʃʊəl/ adj	=	thuộc về tình dục, mê tình dục
sexuality	/sekˈʃʊæliti/	=	tính ham mê tình dục

Phan Luyen Nghe

Unit 28 /ʃ/

Thân lưỡi nâng lên gần phần sau nướu răng trên (nhưng không được chạm vào), phần trước lưỡi cũng nâng lên phía ngạc cứng (xem hình bên phải), tạo thành một khe nhỏ hẹp, khi không khí đi qua tạo thành âm xát. Hai môi phải hơi đưa ra và hơi thu tròn lại.

/ʃ/ là âm vô thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh không rung. Khi phát âm âm /ʃ/ phải uốn lưỡi.



/ʃ/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/s/

sea: biển

Sue: Sue

sip: nhấp

ass: con lừa

Russ: Russ

puss: con mèo

Sound 2

/ʃ/

she: cô ấy

shoe: giày

ship: thuyền, tàu

ash: tro, tàn

rush: vội vã

push: đẩy

est

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
 Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1 a) <u>S</u> ue's
/s/ | b) <u>sh</u> oes
/ʃ/ |
| 2 a) <u>ass</u>
/s/ | b) <u>ash</u>
/ʃ/ |
| 3 a) <u>pu</u> ss
/s/ | b) <u>pu</u> sh
/ʃ/ |
| 4 a) <u>s</u> ack
/s/ | b) <u>sh</u> ack
/ʃ/ |
| 5 a) <u>se</u> ats
/s/ | b) <u>she</u> ets
/ʃ/ |
| 6 a) <u>s</u> ave
/s/ | b) <u>she</u> ve
/ʃ/ |

1.

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /ʃ/

2.

<u>she</u> ets	<u>Sh</u> aw	<u>wash</u> ing	<u>S</u> wedish
<u>sh</u> all	<u>sh</u> ake	<u>mach</u> ine	<u>Eng</u> lish
<u>sh</u> op	<u>sh</u> ow	<u>spec</u> ial	<u>shr</u> unk
<u>sh</u> ut	<u>sh</u> irts	<u>Mar</u> sh	<u>fin</u> ished
<u>sh</u> ouldn't	<u>s</u> ure	<u>wish</u>	<u>demon</u> stration

BAI 29. AM /z/

Đọc là /z/ đối với chữ s.

1. Chữ “s” đọc là /z/ khi nó đi sau một nguyên âm và đứng trước u, ia, io.

usual	/ˈju:zuəl/	=	thường, thông thường
pleasure	/ˈplezə/	=	sự vui vẻ, thú vị
measure	/ˈmezə/	=	sự đo lường
erasure	/ɪˈrezə/	=	sự bôi đi, xóa đi
Asia	/ˈeizə/	=	châu Á
Parisian	/pəˈrizən/	=	người Pari
division	/diˈvɪzən/	=	sự phân chia, bài toán chia
conclusion	/kənˈklu:zən/	=	sự kết luận
erosion	/ɪˈrouzən/	=	sự xói mòn, sự lở đất
explosion	/ɪksˈplouzən/	=	sự nổ tung
invasion	/ɪnˈveɪzən/	=	sự xâm nhập, xâm chiếm

2. Khi chữ “s” giữa nguyên âm và ion, ure, hay ual đọc là /z/.

v + s + ion

decision	/diˈsɪzən/	=	sự quyết định
division	/diˈvɪzən/	=	sự chia sẻ
invasion	/ɪnˈveɪzən/	=	cuộc xâm lăng
explosion	/ɪkspˈlouzən/	=	sự phát nổ

v + s + ure

a measure	/ˈmezə/	=	đơn vị đo, biện pháp
to measure		=	đo
pleasure	/ˈplezə/	=	khoái lạc
leisure	/ˈleɪzə/	=	cảnh nhàn

v + z + ure

seizure	/ˈsi:zə/	=	sự bắt giam
usual	/ˈju:zuəl/ adj	=	thường xuyên
usually	/ˈju:zuəli/	=	thường thường

3. Vài từ mượn của Pháp ngữ.

a garage	/gæraz/	=	ga ra
rouge	/ru:ʒ/	=	son phấn
to rouge	/ru:ʒ/	=	đánh phấn
régime	/rei'ʒi:m/	=	chế độ

1.



Phân Luyện Nghe

Unit 29 /ʒ/

Thân lưỡi nâng lên gần phần sau nướu răng trên (nhưng không được chạm vào), phần trước lưỡi cũng nâng lên phía ngạc cứng (xem hình bên phải), tạo thành một khe nhỏ hẹp, khi không khí đi qua tạo thành âm xát. Hai môi phải hơi đưa ra và hơi thu tròn lại.

/ʒ/ là âm hữu thanh, khi phát âm không bật hơi, nhưng dây thanh rung. Khi phát âm âm /ʒ/ thì không uốn lưỡi.



/ʒ/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Âm /ʒ/

television: vô tuyến

casual clothes:

quần áo thường phục

garage: chỗ sửa ô tô

Asia: Châu Á

Peugeot: Peugeot

an unusual collision:

vụ va chạm bất thường

measuring tape: thước dây

treasure: châu báu

Đọc là /tʃ/ những nhóm chữ sau đây:

1. Nhóm “ch” ở đầu hay cuối một từ.

chalk	/tʃxk/	=	phấn viết bảng
chat	/tʃæt/	=	câu chuyện thân mật
cheer	/tʃiə/	=	hoan hô, tâm trạng vui
chest	/tʃest/	=	lồng ngực
chin	/tʃin/	=	cái cằm
choose	/tʃu:z/	=	lựa chọn
church	/tʃə:tʃ/	=	nhà thờ
channel	/tʃænl/	=	eo biển
cherish	/tʃerɪʃ/	=	âu yếm, yêu quý
chocolate	/tʃɒklɪt/	=	bánh sô cô la

- As innocent as the child unborn.

Đầu xanh có tội tình gì.

- What cheek!

Thằng liều gồm nhĩ!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

* Ngoại lệ:

Nhóm ch đọc là /k/ ở một số từ gốc Hy Lạp, hoặc đôi khi đọc là /tʃ/ trong những từ mượn của Tiếng Pháp.

chaos	/ˈkeɪɔs/	=	sự rối loạn, vô trật tự
chord	/kɔ:d/	=	dây cung (toán), hòa âm
choir	/ˈkwaɪə/	=	ban hợp ca
chorus	/ˈkɔ:rəs/	=	ca đoàn
scheme	/ski:m/	=	kế hoạch, âm mưu
school	/sku:l/	=	nhà trường
scholar	/ˈskɒlə/	=	học giả
character	/ˈkærɪktə/	=	tính tình, tư cách
cholera	/ˈkɒlərə/	=	bệnh dịch tả
chemistry	/ˈkemɪstri/	=	hóa học
orchestra	/ˈɔrkɪstrə/	=	ban nhạc
stomach	/ˈstamək/	=	dạ dày, bao tử
monarchy	/ˈmɒnəki/	=	nước quân chủ chuyên chế

2. Chữ “t” đọc là /t/ khi nó ở bên trong một chữ và đi trước (ur + nguyên âm).

century	/ˈsentʃəri/	=	thế kỷ, 100 năm
natural	/ˈnætʃərəl/	=	tự nhiên, thiên nhiên
culture	/ˈkʌltʃə/	=	văn hóa, việc cày cấy
future	/ˈfju:tʃə/	=	trong tương lai, sẽ tới
lecture	/ˈlektʃə/	=	bài diễn văn
nurture	/ˈnə:tʃə/	=	sự nuôi dưỡng
picture	/ˈpɪktʃə/	=	bức tranh, tấm tranh
miniature	/ˈmɪnjətʃə/	=	mô hình, thu nhỏ
literature	/ˈlɪtərətʃə/	=	văn chương
temperature	/ˈtemprɪtʃə/	=	nhệt độ

* Ngoại lệ:

righteous	/ˈraɪtʃəs/	=	đúng đắn, ngay thẳng
-----------	------------	---	----------------------

3. Nhóm -tural, -tury.

natural	/ˈnætʃərəl/	=	thuộc về thiên nhiên, tự nhiên, thật (không giả tạo)
century	/ˈsentʃəri/	=	thế kỷ

- Nothing venture, nothing have!

Không vào hang hùm sao bắt được cọp!

4. Những từ đặc biệt.

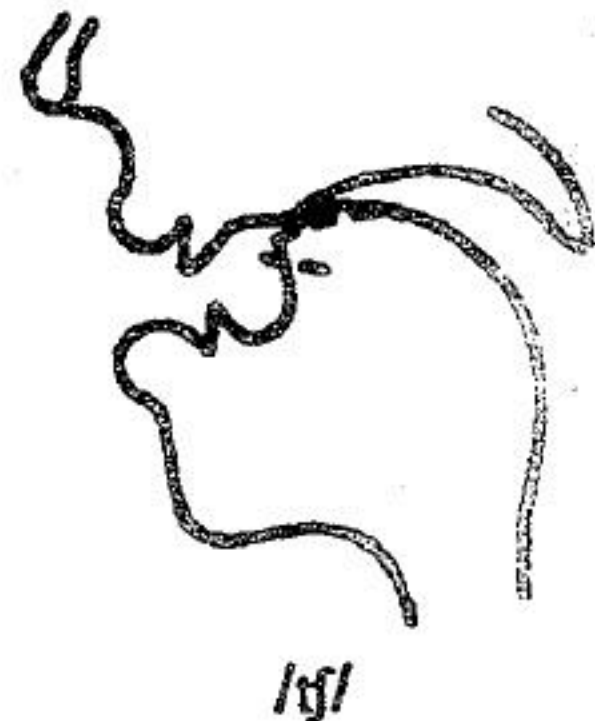
a question	/ˈkwestʃən/	=	câu hỏi, vấn đề
to question		=	hỏi, tra hỏi
combustion	/kəmˈbʌstʃən/	=	sự đốt cháy, bắt lửa
Czech	/tʃek/	=	người Tiệp Khắc, tiếng Tiệp

Phonics Luyện Nghe

Unit 30 /tʃ/

Đầu lưỡi và thân lưỡi chạm phần sau nướu răng trên, tạo thành sự tắc, sau đó đầu lưỡi hạ xuống một chút (nhưng hai bên lưỡi vẫn phải chạm vào hai bên của nướu răng trên), khi không khí đi qua sẽ tạo ra âm tắc xát /tʃ/.

/tʃ/ là âm vô thanh, khi phát âm có bật hơi, nhưng dây thanh không rung.



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/tʃ/

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ships: thuyền

sheep: con cừu

sherry: rượu vàng, hoặc nâu

shop: cửa hàng

cash: tiền mặt

wash: giặt

Sound 2

/tʃ/

chips: khoai tây rán

cheap: rẻ

cherry: đỏ màu anh đào

chop: miếng thịt sườn

catch: bắt

watch: xem

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) shop

/ʃ/

b) chop

/tʃ/

2 a) sherry

/ʃ/

b) cherry

/tʃ/

3 a) washing

/ʃ/

b) watching

/tʃ/

4 a) ships

/ʃ/

b) chips

/tʃ/

5 a) shin

/ʃ/

b) chin

/tʃ/

6 a) shoes

/ʃ/

b) choose

/tʃ/

Practice 2 Listen and repeat. Nghe và nhắc lại

Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>
Âm /tʃ/ | Đọc Sách Online



children

cheque

Cheshire

cheaper

choose

butcher's shop

chump chops

shoulder chops

a delicious chicken

children's lunch

Mrs Church

much

which

Đọc là /dʒ/ những nhóm chữ sau đây:

1. Chữ “j”.

jacket	/ˈdʒækɪt/	=	áo khoác
journey	/ˈdʒɜːni/	=	chuyến đi
judge	/dʒʌdʒ/	=	thẩm phán
jungle	/ˈdʒʌŋɡəl/	=	rừng nhiệt đới

2. Chữ “g” đọc là /dʒ/ khi đứng trước -e, -i, -y và trong tận cùng “ge” của một chữ.

gem	/dʒem/	=	ngọc thạch
germ	/dʒɜːm/	=	mầm, mầm mống, vi trùng
gentle	/ˈdʒentl/	=	tử tế, dịu dàng, phong nhã
gin	/dʒɪn/	=	rượu mạnh màu trắng
ginger	/ˈdʒɪndʒəl/	=	cây gừng, củ gừng
ginseng	/ˈdʒɪnsen/	=	cây nhân sâm
gigantic	/dʒaɪˈɡæntɪk/	=	vĩ đại, đồ sộ
gigolo	/ˈdʒɪɡouləʊ/	=	gã ma cô, điểm dục
gyroscope	/ˈdʒaɪəˌrɒskəʊp/	=	máy con quay
gymnastic	/dʒɪmˈnæstɪk/	=	thuộc về thể dục
geology	/dʒɪˈlədʒi/	=	địa chất học
cage	/keɪdʒ/	=	cái lồng, nhốt vào lồng
stage	/steɪdʒ/	=	sân khấu, giai đoạn
village	/ˈvɪlɪdʒ/	=	làng
cottage	/ˈkɒtɪdʒ/	=	nhà tranh, nhà lá

*** Ngoại lệ:**

get	/get/	=	có, được, trở nên
gear	/ɡɪə/	=	bộ bánh xe răng cưa
geese	/ˈɡiːs/	=	những con ngỗng
geyser	/ˈɡiːzə/	=	suối phun nước nóng
gestapo	/ɡesˈtɑːpəʊ/	=	công an mật vụ Đức quốc xã

geisha	/ˈgeɪʃə/	=	vũ nữ Nhật Bản
gild	/giːld/	=	mạ vàng, dát vàng
girl	/gɜːl/	=	con gái, thiếu nữ
giggle	/ˈgɪɡl/	=	cười rúc rích, khúc khích
gizzard	/ˈɡɪzəd/	=	điều chim

* **Chú ý:** Nhóm **ge** thường đọc

/dʒ/ ngoại trừ **to get, to forget**. Nhưng nhóm **gi-** khi đọc /dʒ/ khi đọc /g/:

gill	/dʒɪl/	=	đơn vị đo bằng 1/8 lít
gill	/gɪl/	=	mang cá

- Age before honesty
Kính lão đắc thọ.

3. Những từ đặc biệt.

gaol	/dʒeɪl/		(a fail, a prison) nhà tù
gaol			(to jail, to imprison) bỏ tù
spinach	/spɪnɪdʒ/		một thứ rau thường như rau rền, mỏng tươi...

- It's like looking for a needle in a haystack!

Mò kim đáy bể!

- The spirit is willing but the flesh is weak.

Tinh thần thì hăng hái nhưng thể xác thì yếu đuối.



Phần Luyện Nghe

Unit 31 /dʒ/

Đầu lưỡi và thân lưỡi chạm phần sau nướu răng trên, tạo thành sự tắc, sau đó đầu lưỡi hạ xuống một chút (nhưng hai bên lưỡi vẫn phải chạm vào hai bên của nướu răng trên), khi không khí đi qua sẽ tạo ra âm tắc xát /dʒ/.

/dʒ/ là âm hữu thanh, khi phát âm không bật hơi, nhưng dây thanh rung.



/dʒ/



Sound 1

/tʃ/

cheap: rẻ

choke: nghẹn

chin: cằm

cherry:

larch: cây thông

H: chữ H

Sound 2

/dʒ/

jeep: xe jeep

joke: nói đùa

gin: rượu gin

Jerry: Jerry

large: rộng

age: tuổi

Test



Tick the words you recognise in the sentences you hear:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| 1 a) <u>choking</u>
/tʃ/ | b) <u>joking</u>
/dʒ/ |
| 2 a) <u>larch</u>
/tʃ/ | b) <u>large</u>
/dʒ/ |
| 3 a) <u>cheap</u>
/tʃ/ | b) <u>jeep</u>
/dʒ/ |
| 4 a) <u>chain</u>
/tʃ/ | b) <u>Jane</u>
/dʒ/ |
| 5 a) <u>chilly</u>
/tʃ/ | b) <u>Jilly</u>
/dʒ/ |
| 6 a) <u>cheered</u>
/tʃ/ | b) <u>jeered</u>
/dʒ/ |

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /dʒ/



gin

jeep

January

just

joke

jail

dangerous

manager

agency

injured

passenger

damaged

village

bridge

edge

large

George Churchill

ginger-haired chap

BÀI 32. ÂM /f/

Những chữ và nhóm f, ph, gh đọc là /f/

1. Chữ f ở 3 vị trí: đầu, giữa hay cuối một từ

a. Chữ f ở đầu:

fire	/faɪə/	=	lửa
flame	/fleɪm/	=	ngọn lửa
four	/fɔː/	=	bốn
five	/faɪv/	=	năm

- To pour oil on the flames!

Đổ dầu vào lửa!

- Where there is a smoke, there is a fire!

Thế gian không ít thì nhiều,

Bỗng dưng ai dễ đặt điều cho ai!

b. Chữ f ở giữa:

coffee	/ˈkɒfi/	=	cà phê
a coffer	/ˈkɒfə/	=	két đựng bạc
a coffin	/ˈkɒfɪn/	=	hòm, quan tài



c. Chữ f ở cuối:

a leaf	/liːf/	=	lá cây
deaf	/def/ adj	=	điếc

- As deaf as a stone.

Điếc đặc.

life	/laɪf/	=	cuộc đời
------	--------	---	----------

safe	/seɪf/ adj	=	an toàn
------	------------	---	---------

- Safe bind, safe find!

Cẩn tắc vô áy náy!

- Life is not a bed of roses!

Đường đời không phải là một luống hoa hồng!

2. Nhóm ph ở đầu hay cuối một từ

a. Nhóm ph ở đầu

a phrase	/ˈfreɪz/	=	một cụm từ
physics	/ˈfɪzɪks/	=	vật lý học

nephew /'nefju/ (Br.) = cháu (gọi đang bác, chú...)

b. Nhóm ph ở cuối:

a paragraph /'pærəgra:f/ = một đoạn sách

a mimeograph /'miniəgra:f/ = máy in ronéo

to mimeograph = in ronéo

3. Nhóm gh

Ở cuối một tiếng đôi khi đọc là /f/:

to cough /kɒf/ = ho

to laugh /lɑ:f/ = cười

rough /rʌf/ = gồ ghề, động mạnh (biển)

enough /ɪnʌf/ = đủ

tough /tʌf/ = dai, khỏe, dẻo dai

- To laugh in one's sleeve.

Cười thầm.



downloadsachmienphi.com



Phân Luyện Nghe

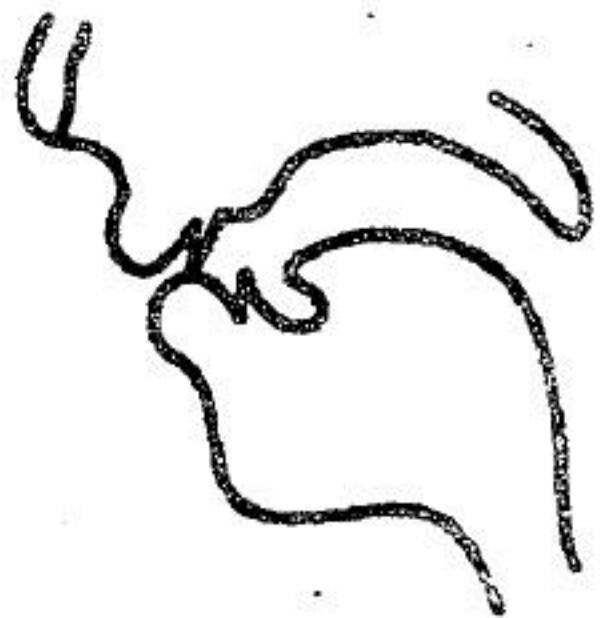
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Unit 32 /f/

Môi dưới (chỉ vị trí hướng vào trong khoảng 1/3 của môi dưới) chạm nhẹ răng trên, bị chặn nhẹ, không khí thoát ra từ khe hở giữa môi và răng, tạo ra tiếng cọ xát.

/f/ là âm vô thanh, khi phát âm phải bật hơi, nhưng dây thanh không rung.

Cần phải tránh dùng âm vô thanh /f/ để thay thế cho âm hữu thanh /v/, ví dụ như đọc leave (rời khỏi), save (cứu vớt) thành leaf /li:f/ (lá cây), safe /seif/ (an toàn).



/f/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/p/

pin: *đinh, ghim*

peel: *bóc, gọt vỏ*

pail: *cái xô*

pine: *cây thông*

snip: *cắt*

harp: *đàn hát*

Sound 2

/f/

fin: *vây cá*

feel: *cảm thấy*

fail: *trượt*

fine: *đẹp*

sniff: *ngửi, hít*

half: *một nửa*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/h/

hat: *cái mũ*

heat: *hơi nóng*

hill: *đồi*

heel: *đế giày*

hall: *hội trường*

hole: *lỗ thủng*

Sound 2

/f/

fat: *béo*

feat: *ngón chân*

fill: *đổ, rót*

feel: *cảm thấy*

fall: *ngã*

foal: *lừa con, ngựa con*

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) pin

/p/

b) fin

/f/

2 a) peel

/p/

b) feel

/f/

3 a) snipping

/p/

b) snifing

/f/

4 a) heel

/h/

b) feel

/f/

5 a) hat

/h/

b) fat

/f/

6 a) pole

/p/

b) hole

/h/

c) foal

/f/

Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay / Đọc Sách Online

Âm /f/



fill in

finished

feels fine

five

for

form

February

full front

friendly

office

sofa

profile

telephone

beautiful

comfortable

after

Mr Puffin

difficult

if

wife

laughh

photographh

photographer

myselff

soft

Phillip

Phillippa

BÀI 33. ÂM /v/

Chữ v ở 3 vị trí: đầu, giữa hay cuối một từ

1. Chữ v ở đầu một từ.

very	/ˈveri:/	=	rất, hết sức
vizit	/ˈvizi:t/	=	đến thăm
view	/vu:/	=	nhìn, ngắm
valid	/ˈvælid/	=	có giá trị
victory	/ˈviktəri/	=	chiến thắng
vast	/væst/	=	rộng lớn
village	/ˈvilidʒ/	=	làng
valley	/ˈvæli:/	=	thung lũng
vision	/ˈviʒn/	=	sự nhìn

2. Chữ v ở giữa một từ.

evidence	/ˈevidns/	=	bằng chứng
over	/ˈouvə/	=	
movement	/ˈmu:vmənt/	=	sự chuyển động
even	/ˈi:vən/	=	thậm chí, ngay cả
avoid	/əˈvɔɪd/	=	tránh
every	/ˈevri:/	=	mọi, mỗi
ever	/ˈevə/	=	bao giờ, từng
sever	/ˈsevə/	=	cắt ra, rời ra
never	/ˈnevə/	=	không bao giờ
driving	/ˈdraɪvɪŋ/	=	lái xe

3. Chữ v ở cuối từ.

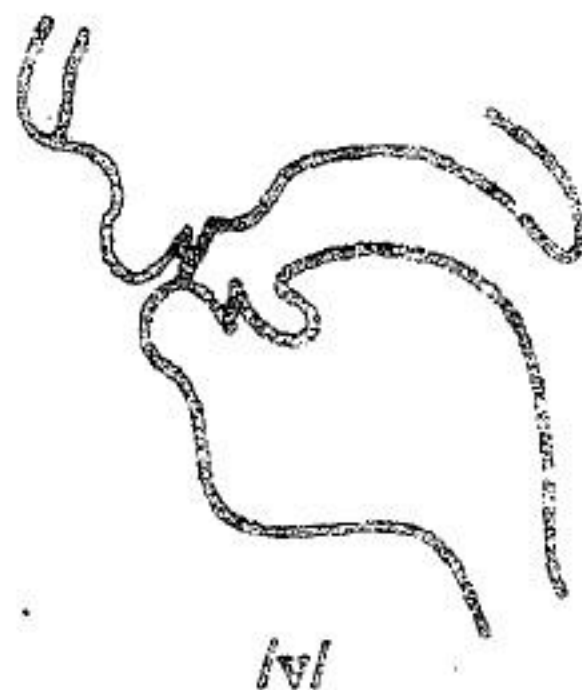
save	/seɪv/	=	để dành, tiết kiệm
move	/mu:v/	=	dời, di chuyển
love	/lʌv/	=	yêu
wave	/weɪv/	=	sóng
have	/hæv/	=	có
leave	/li:v/	=	rời khỏi, ra đi
serve	/sɜ:v/	=	phục vụ
shove	/sʌv/	=	sô đẩy
dove	/dʌv/	=	chim bồ câu
rave	/reɪv/	=	song chấn

Phân Luyện Nghe

Unit 33 /v/

Môi dưới (chỉ vị trí hướng vào trong khoảng 1/3 của môi dưới) chạm nhẹ răng trên, bị chặn nhẹ, không khí thoát ra từ khe hở giữa môi và răng, tạo ra tiếng cọ xát.

/v/ là âm hữu thanh, khi phát âm không bật hơi, nhưng dây thanh rung.



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/f/

Sound 2

/v/

feel: cảm thấy

veal: thịt bê

fine: đẹp

vine: cây nho

fail: trượt

veil: mạng che mặt

few: một ít

view: phong cảnh

leaf: lá

leave: rời, đi

half: một nửa

halve: chia đôi

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/b/

bet: *cược*

best: *tốt nhất*

ban: *cắm*

bolts: *cái chốt cửa*

boat: *cái thuyền*

bowl: *cái bát*

Sound 2

/v/

wet: *ướt*

vest: *áo lót*

van: *xe tải*

volts: *vôn*

vote: *bầu cử*

vole: *chuột đồng*

Test



Tick the words you recognise in the sentences you hear
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:

1 a) few
/f/

b) view
/v/

2 a) half
/f/

b) haive
/v/

3 a) fast
/f/

b) vast
/v/

4 a) boat
/b/

b) vote
/v/

5 a) bolts
/b/

b) volts
/v/

6 a) fowls
/f/

b) bowels
/b/

c) vowels
/v/

Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Âm /v/

Vera

very

village

valley

van

Victor

living

November

leaving

driving

lived

arrived

have

five

love

lovely

leaves

ĐẠI 34. /w/

1. Chữ w ở đầu một từ.

we	/wi/	=	chúng ta, chúng tôi
wait	/weit/	=	đợi, chờ
way	/wei/	=	đường lối, đường đi
walk	/wɜ:k/	=	đi dạo
warm	/wɜ:m/	=	ấm, ấm áp
water	/ˈwɔ:tə/	=	nước
want	/wɒnt/	=	muốn
watch	/wɒtʃ/	=	xem, theo dõi
west	/west/	=	hướng tây
weather	/ˈweðə/	=	khí hậu

2. Chữ w ở giữa một từ.

twelve	/twelv/	=	số 12
twice	/twais/	=	hai lần
quick	/kwik/	=	nhANH
quest	/kwest/	=	tìm kiếm, truy lùng
quiet	/ˈkwaɪət/	=	yên tĩnh
backward	/ˈbækwəd/	=	về phía sau, chậm tiến
swell	/swel/	=	sưng lên
away	/əˈweɪ/	=	ở cách, cách xa



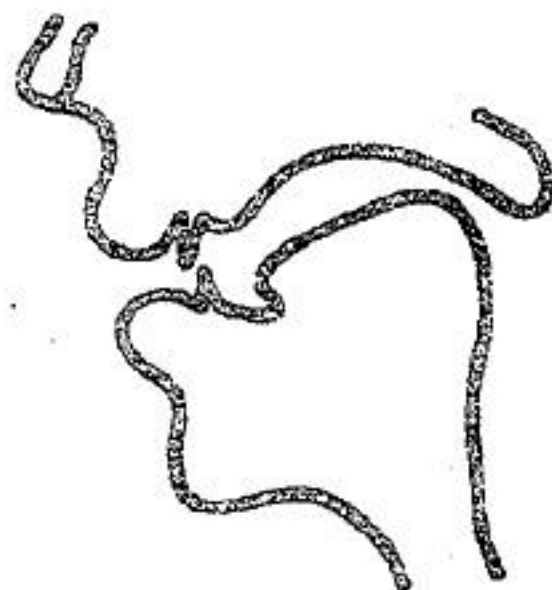
Phân Luyện Nghe

Unit 34 /w/

Bán nguyên âm /w/ có hình dạng miệng và vị trí của lưỡi lần lượt giống với âm /u:/, nhưng cách phát âm của nó không giống nguyên âm. Nguyên âm có độ dài, có thể phát ra âm, có thể kéo dài, là âm tố chính trong một âm tiết. Bán nguyên âm

Không thể một mình phát ra âm, không thể kéo dài, cần phải chuyển nhanh sang nguyên âm ở sau nó và kết hợp với nguyên âm phát ra âm. Đặc điểm này quyết định vị trí của /w/ ở trong ngữ âm chỉ có thể là phụ âm hoặc bán nguyên âm.

Khi phát âm bán nguyên âm /w/, phần sau lưỡi nâng lên hướng về phía ngạc mềm, vị trí của lưỡi rất cao, giống như âm /u:/. Hai môi phải thu tròn và nhỏ lại, đồng thời hơi nhô ra trước một chút, hình dạng miệng cũng giống như âm /u:/. Khi phát âm một mình, cần phải thêm nguyên âm giữa /ə/ vào phía sau, đọc là /wə/. /w/ là âm hữu thanh, lấy thanh rung.



/w/

Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Sound 1

/v/

V: chữ V

veal: thịt bê

vest: áo lót

vet: bác sĩ thú y

vine: rượu nho

veil: mạng che mặt

Sound 2

/w/

we: chúng tôi

wheel: bánh xe

west: hướng tây

wet: ướt

wine: rượu vang

whale: cá voi

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear.
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1 a) <u>v</u> ine
/v/ | b) <u>w</u> ine
/w/ |
| 2 a) <u>V</u>
/v/ | b) <u>w</u> e
/w/ |
| 3 a) <u>v</u> eal
/v/ | b) <u>w</u> heel
/w/ |
| 4 a) <u>v</u> erse
/v/ | b) <u>w</u> orse
/w/ |
| 5 a) <u>v</u> eils
/v/ | b) <u>w</u> hales
/w/ |
| 6 a) <u>v</u> iper
/v/ | b) <u>w</u> iper
/w/ |

Practice 2 Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Download Sách Hay / Đọc Sách Online



<u>w</u> hen	<u>w</u> alk	<u>w</u> ere	<u>t</u> welve
<u>w</u> ell	<u>w</u> arm	<u>w</u> here	<u>t</u> wenty
<u>w</u> et <u>w</u> eather	<u>w</u> onderful	<u>w</u> ore	<u>q</u> uiet
<u>W</u> endy <u>w</u> ent	<u>w</u> oods	<u>a</u> way	<u>q</u> uickly
<u>w</u> hich	<u>w</u> hy	<u>r</u> ail <u>w</u> ay	<u>s</u> weet
<u>w</u> hat <u>w</u> as	<u>w</u> ild	<u>e</u> very <u>w</u> here	<u>G</u> wen
<u>w</u> atched	<u>w</u> hite <u>w</u> ine	<u>s</u> and <u>w</u> iches	<u>s</u> quirrels

BÀI 35. ÂM /j/

1. Chữ j ở đầu một từ.

you	/ju:/	=	các bạn
year	/jiə/	=	năm
yesterday	/ˈjestədeɪ/	=	hôm qua
yawn	/jɔ:n/	=	ngáp
yellow	/ˈjelə/	=	màu vàng
young	/jɪŋ/	=	trẻ

2. Chữ j ở giữa một từ.

new	/nju:/	=	mới
refuse	/reˈfju:z/	=	từ chối
few	/fju:/	=	một vài
beauty	/ˈbuti/	=	vẻ đẹp
issue	/ˈɪʃu:/	=	cấp phát
value	/ˈvælju:/	=	giá trị
canyon	/ˈkænjən/	=	hố, rãnh



Phân Luyện Nghe

Unit 35 /j/

Khi phát âm bán nguyên âm /j/, phần trước lưỡi nâng lên hướng về phía ngạc cứng, giống như âm /i:/. Hai môi hướng về hai bên tạo thành hình dẹt, hình dạng miệng cũng giống như âm /i:/. Khi phát âm một mình, cần phải thêm âm /ə/ vào phía sau, đọc thành /jə/. /j/ cũng là âm hữu thanh.





Sound 1
/dʒ/

joke: nói đùa

Jack: Jack

jam: mứt

Jess: Jess

jeers: cười nhạo

Sound 2
/j/

yolk: lòng đỏ trứng

yak: bò tây tạng

yam: củ từ

yes: vâng

years: những năm

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear.
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) **joke**
/dʒ/

b) **yolk**
/j/

2 a) **jam**
/dʒ/

b) **yam**
/j/

3 a) **Jess**
/dʒ/

b) **yes**
/j/

4 a) **jeers**
/dʒ/

b) **years**
/j/

5 a) **juice**
/dʒ/

b) **use**
/j/

6 a) **jet**
/dʒ/

b) **yet**
/j/

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /j/



yes
yesterday
yellow
years
York
Europe
onion

millionaire
you
university
excuse me
tutor
tunes
tuba

tubes
stupid
student
stew
Hugh
huge
Young

few
knew
New York
masic
beautiful
produces

BÀI 36. ÂM /h/

1. Chữ h ở đầu một từ.

hate	/heit/	=	ghét
have	/hæv/	=	có
hot	/hɒt/	=	nóng
high	/hai/	=	cao
help	/help/	=	giúp đỡ
her	/hɜ:/	=	của cô ấy
head	/hed/	=	cái đầu
horse	/hɔ:s/	=	con ngựa
hero	/hiəro/	=	anh hùng

2. Chữ h ở giữa một từ.

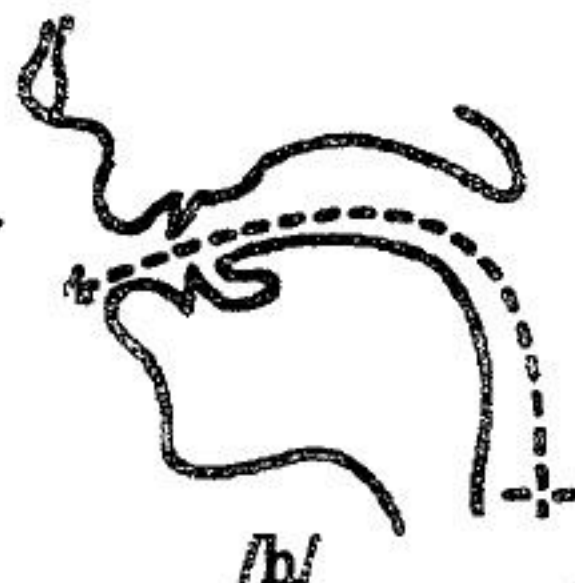
household	/ˈhaʊshold/	=	hộ gia đình
unhurt	/ʌnˈhɜ:t/	=	không bị thương
lighthouse	/ˈlaɪtha-s/	=	hải đăng
childhood	/ˈtʃaɪldhʊd/	=	thời thơ ấu
inhuman	/ɪnˈhʊmən/	=	vô nhân đạo
unhappy	/ʌnˈhæpi/	=	không hạnh phúc
beehive	/ˈbi:haɪv/	=	tổ ong
unholy	/ʌnˈhɒli/	=	xấu xa, tội lỗi



Phân Luyện Nghe

Unit 36 /h/

Khi phát âm âm /h/, không khí tự do thoát ra từ khoang miệng mà không gặp chướng ngại, nhưng khi đi qua thanh hầu thì tạo nên âm xát nhẹ. Miệng mở ra, hình dạng miệng không thay đổi tùy theo nguyên âm ở sau. Dây thanh không rung nên là âm vô thanh.



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1
(no sound)

ill: ốm

eel: con lươn

and: và

old: già, cũ

ear: tai

eye: eye

Sound 2
/h/

hill: đồi

heel: đế giày

hand: bàn tay

hold: cầm nắm

hear: nghe

high: cao

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) eels:

b) heels

/h/

2 a) and

b) hand

/h/

3 a) eye

b) hight

/h/

4 a) art

b) hear

/h/

5 a) ow

b) how

/h/

6 a) air

b) hair

/h/

Practice 2. Listen and repeat: /h/ - Nghe và nhắc lại: /h/

Âm /h/



hit

Hilda

Mrs Higgins

hello

Helen

husband

having

happened

hospital

horrible

how

house

horse

hear

hope

perhaps

behhind

unhappy

BÀI 37. ÂM /θ/

Nhóm chữ th thường đọc là /θ/. Muốn đọc đúng âm này, các bạn nhớ để chóp lưỡi (tongue tip) chạm răng cửa hàm trên.

Đọc là /θ/ khi:

1. Chữ th ở đầu một từ.

think	/θɪŋk/	=	nghĩ, suy nghĩ
thing	/θɪŋ/	=	đồ vật, sự việc
thirty	/ˈθɜːti/	=	ba mươi
thorn	/θɔːn/	=	gai nhọn
thumb	/θʌm/	=	ngón tay cái
thread	/θred/	=	sợi chỉ, sợi vải
through	/θruː/	=	qua, xuyên qua

- Great minds think alike!

Các vĩ nhân tư tưởng lớn gặp nhau!

- He was lost in thought.

Ông ta đang đắm chiêu suy nghĩ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Chữ th ở cuối một từ.

length	/lenθ/	=	chiều dài
mouth	/mauθ/	=	mồm, miệng
month	/mʌnθ/	=	tháng
path	/pɑːθ/	=	đường nhỏ, lối đi
truth	/truːθ/	=	sự thật, chân lý
bath	/bɑːθ/	=	sự tắm
breath	/breθ/	=	hơi thở
cloth	/klɒθ/	=	vải, vải vóc
sooth	/suːθ/	=	sự thật

- Unity is strength!

Đoàn kết là sức mạnh!

- A full purse makes the mouth speak!

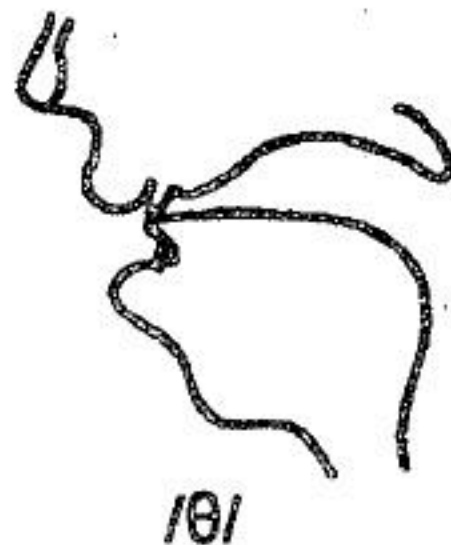
Nén bạc đâm toạc tờ giấy!

Phần Luyện Nghe

Unit 37 /θ/

Đầu lưỡi chạm nhẹ vào phần dưới răng trên, không khí thoát ra từ khe hẹp ở giữa lưỡi và răng, tạo ra âm xát.

/θ/ là âm vô thanh, khi phát âm bật hơi mạnh, nhưng dây không thanh rung.



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/s/

mouse: con chuột

sum: tổng số

sick: ốm

sink: chìm

pass: vượt qua



Sound 2

/θ/

mouth: miệng

thumb: ngón cái

thick: dày

think: nghĩ

path: đường mòn

Practice 2. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/f/

free: tự do

first: đầu tiên

fin: vây cá

Fred: Fred

half: một nửa

Sound 2

/θ/

three: số 3

thirst: khát nước

thin: mỏng, gầy

thread: sợi dây, sợi chỉ

hearth: lòng lò sưởi

Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/t/

tin: hộp

tree: cây

tanks: xe tăng

sheet: khăn trải giường

Sound 2

/θ/

thin: gầy

three: số 3

thanks: cảm ơn

sheath: bao, vỏ gươm

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:
Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) sink

/s/

b) think

/θ/

2 a) mouse

/s/

b) mouth

/θ/

3 a) tin

/t/

b) thin

/θ/

4 a) taught

/t/

b) thought

/θ/

5 a) moss

/s/

b) moth

/θ/

6 a) fought

/f/

b) thought

/θ/

Practice 4. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

Âm /θ/



thank you

thought

thousand

thirsty

Thursday

thirty-three

Ethel

author

nothing

something

birthday

mathematician

Judith

worth

Mrs Smith

Smiths'

Edith

moths

Đọc là /ð/ trong các nhóm sau:

- 1. Nhóm th** thường đứng đầu trong các kiến ngữ (structure words) – những từ để đặt câu theo cú pháp: the, this/that, these/those, there, then, though/although, they/them, either/neither, together, altogether (completely), whether, than.

this, these	/ðis, ði:z/	=	cái này, những cái này
that, those	/ðæt, ðouz/	=	cái kia, những cái kia
they, them	/ðei, ðem/	=	chúng nó
their	/ðeə/	=	của chúng nó
than	/ðæn/	=	hơn, hơn là
then	/ðen/	=	rồi, lúc đó, vậy thì
though	/ðou/	=	dẫu cho, mặc dầu

- While there is life, there is hope!
Còn nước, còn tát!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Một số từ thông dụng.

gather	/ˈgæðə/	=	tụ họp lại, nhặt, hái
brother	/ˈbrʌðə/	=	anh, em trai
weather	/ˈwe ðə/	=	thời tiết
whether	/ˈhweðə/	=	có... hay không
smooth	/smu:ð/	=	nhẵn nhụi, bằng phẳng, êm ái
bathe	/beɪð/	=	tắm, đi tắm
breathe	/bri:ð/	=	thở, thổi nhẹ (gió)
clothes	/klaʊðz/	=	quần áo
soothe	/su:ð/	=	dỗ cho nín, làm bớt đau

- “Honour the father and mother”, the Bible says!
“Hãy thảo kính cha mẹ”, lời Chúa!

3. Có khoảng 8 danh từ số ít tận cùng bằng th /θ/, số nhiều thành ths /θz/:

Singular

a mouth /mauθ/

cloth /klɒθ/: vải

Plural

mouths /mauθz/

cloths /klɒθz/: những chiếc khăn
những mảnh vải

clothes /klouz/: quần áo
(ít đọc /klouθz/)

Cut your coat according to your cloth!

Liệu bò, đo chuồng!



Phần Luyện Nghe

Unit 38 /ð/

Đầu lưỡi chạm nhẹ vào phần dưới răng trên, không khí thoát ra từ khe hẹp ở giữa lưỡi và răng, tạo ra âm xát.

/ð/ là âm hữu thanh, khi phát âm bật hơi nhẹ, nhưng dây thanh rung.



Practice 1. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1

/d/

Dan: *Dan*

day: *ngày*

dare: *thách*

doze: *giấc ngủ mơ*

Ida: *Ida*

Sound 2

/ð/

than: *hơn*

they: *họ*

there: *kia*

those: *kia*

either: *hoặc, hay*

Practise these questions and answers:

Âm /ð/



What's this?
Đây là gì?

This is the zoo.
Đây là vườn bách thú.

What are those?
Chúng là con gì?

Those are zebras.
Chúng là ngựa vằn.

What's that?
Nó là con gì?

That's a zebu.
Đó là bò u

What's this?
Đây là cái gì?

This is Z.
Đây là chữ Z.

What's that?
Kia là cái gì?

That's zero.
Kia là số 0.

What are these?
Chúng là cái gì?

These are zips.
Chúng là khoá kéo.

Who's that?
Kia là ai?

That's Zack.
Kia là Zack.

Practice 3. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại



Sound 1
/z/

bays: vịnh

close: đóng, khép

whizz:

breeze: gió nhẹ

boss: ông chủ, thủ trưởng

size: cỡ

Sound 2
/ð/

bathe: tắm, tắm mình

clothe: mặc quần áo cho

with: với, cùng

breathe: thở ra

booth:

scythe: cái hái

Test

Tick the words you recognise in the sentences you hear:

Đánh dấu từ mà bạn nghe thấy ở những câu dưới đây:



1 a) Ida

/d/

b) either

/ð/

2 a) day

/d/

b) they

/ð/

3 a) dares

/d/

b) there's

/ð/

4 a) size

/z/

b) scythe

/ð/

5 a) bays

/z/

b) bathe

/ð/

6 a) boos

/z/

b) booth

/ð/



Practice 4. Listen and repeat - Nghe và nhắc lại

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Âm /ð/



the

this

that

clothes

together

feathers

leather

Miss Brothers

another

smoother

rather

SILENT LETTERS

Những chữ câm = không đọc

1. B câm (Silent B)

“B” không đọc đến, nếu đứng trước T hoặc sau M.

Ex:

doubt	/daʊt/	=	ngghi ngờ
debt	/det/	=	nợ, món nợ
subtle	/ˈsʌtl/	=	tinh vi
crumb	/krʌm/	=	mẩu bánh mì vụn
numb	/nʌm/	=	tê cóng
limb	/lim/	=	tứ chi, chân tay
thumb	/θʌm/	=	ngón tay cái
climb	/klaɪm/	=	leo trèo
tomb	/tu:m/	=	mồ, nấm mồ

2. G câm (Silent G)

“G” không đọc đến, nếu đứng đầu từ và trước N.

Ex:

gnarl	/nɑ:l/	=	mẫu đầu mẩu
gnash	/næʃ/	=	nghiến răng
gnome	/ˈnoʊmi:/	=	châm ngôn
gnaw	/nɔ:/	=	động vật gặm nhấm
gnastic	/ˈnɒstɪk/	=	ngộ đạo
gnu	/nu:/	=	linh dương đầu bò

“G” không đọc đến, nếu nó đứng cuối từ và trước M, N.

Ex:

sign	/saɪn/	=	bảng hiệu, ký tên
design	/dɪˈzaɪn/	=	kiểu mã, mẫu mã
campaign	/kæmˈpeɪn/	=	chiến dịch
foreign	/ˈfɔrɪn/	=	thuộc nước ngoài
diaphragm	/ˈdaɪəfrəm/	=	màng nhĩ, màng chắn
phlegm	/flem/	=	đờm, dãi

2. "GH" câm (Silent GH)

"GH" không đọc đến, nếu ở cuối từ hoặc trước T.

Ex:

nigh	/nai/	=	gân
night	/nait/	=	đêm
sigh	/sai/	=	thở dài
sight	/sait/	=	quang cảnh
flight	/flait/	=	chuyến bay
light	/lait/	=	ánh sáng, đèn
plough	/plau/	=	cây, cái cây
weight	/weit/	=	trọng lượng
bought	/bxt/	=	đã mua
caught	/kxt/	=	bắt được

3. "H" câm (silent H)

"H" không đọc đến, khi đứng đầu từ sau G.

Ex:

ghetto	/ghetow/	=	khu người do thái
ghost	/ghoust/	=	linh hồn, bóng ma
ghoul	/gu:l/	=	ma cà rồng

"H" không đọc khi đứng đầu từ sau R.

Ex:

rhetoric	/retarik/	=	tu từ học, thuật hùng biện
rhinoceros	/rai 'nsərəs/	=	con tê giác
rhubarb	/ru:ba:b/	=	cây đại hoàng
rhyme	/raim/	=	vần thơ, hợp vần
rhythm	/riəm/	=	nhịp điệu (thơ, nhạc)

"H" Không đọc khi đứng đầu từ sau E.

Ex:

exhaust	/ig'zɔst/	=	mệt phờ, kiệt sức
exhort	/ig'zɔt/	=	hét, hô hào, cổ vũ
exhibit	/ig'zibit/	=	trưng bày, triển lãm
exhilarate	/ig'ziləreit/	=	làm phấn khởi, làm hồ hởi.

102

exhauster /ig'zɜ:stə/ = phân hơi
 "H" Không đọc khi nó đứng ở cuối một từ.

Ex:

ah	/ɑ:/	=	A! Chà! Ôi chào!
catarrh	/kə'tɑ:/	=	chứng chảy, viêm chảy
verandah	/və'rændə/	=	hàng, hiên

Ngoài ra, "H" còn không được đọc đến trong một số từ sau đây.

heir	/ɛə/	=	người thừa kế
heirdom	/'ɛdəm/	=	tình trạng thừa kế
heirless	/'ɛləs/	=	không có người thừa kế
heirloom	/'ɛlu:m/	=	vật gia truyền
heirship	/'ɛʃɪp/	=	tư cách thừa kế
hour	/aʊə/	=	giờ
honour	/ˈɒnə/	=	danh dự
hounourable	/ˈɒnərəbl/	=	đánh tôn kính
honorific	/ˈɒnərɪfɪk/	=	kính cẩn
honorary	/ˈɒnərəri/	=	danh dự
honest	/ˈɒnɪst/	=	trung thực
honestly	/ˈɒnɪstli/	=	thật thà
honesty	/ˈɒnɪsti/	=	tính lương thiện

5. "K" câm (Silent K)

"K" Không đọc khi đứng ở đầu từ và trước N.

Ex:

kneel	/ni:/	=	đầu gối, quỳ
knit	/nɪt/	=	đan, mạng
know	/nou/	=	biết
knife	/naɪf/	=	con dao
knock	/nɒk/	=	cú đánh, cú đá
knob	/nɒb/	=	quả dấm cửa
kniter	/ˈnɪtə/	=	máy đan sợi
knitting	/ˈnɪtɪŋ/	=	việc đan, đồ đan
knitting-machine	/ˈnɪtɪŋmə'tʃi:n/	=	máy đan len, máy dệt kim
knitting-needle	/ˈnɪtɪŋˈni:dl/	=	kim đan, que đan

6. "L" câm (silent L)

"L" không đọc khi đứng sau A, trước F, K hoặc M.

Ex:

lark	/bɜ:k/	=	làm hỏng, bỏ lỡ
talk	/tɔ:k/	=	nói chuyện
walk	/wɔ:k/	=	đi bộ, đi dạo
chalk	/tʃɔ:k/	=	phấn viết bảng
balm	/bɑ:m/	=	hương thơm
calm	/kɑ:m/	=	yên tĩnh
aims	/ɑ:mz/	=	của bố thí
qualm	/kwɔ:m/	=	sự buồn nôn, sự nôn nao
qualmish	/ˈkwɔ:mɪʃ/	=	nôn nao, bấn khoăn, dằn vặt
almond	/ˈɑ:mənd/	=	quả hạnh
almond tree	/ˈɑ:məndtri/	=	cây hạnh
almoner	/ˈɑ:mənə/	=	người phát chẩn
almonry	/ˈɑ:mənri/	=	nơi phát chẩn
alms-house	/ɑ:mzhaʊs/	=	nhà tế bần
alms-deed	/ˈɑ:mzdi:d/	=	việc từ thiện
palm	/pɑ:m/	=	cây cọ
half	/hɑ:f/	=	phần nửa
calf	/kɑ:f/	=	con bê

"L" cũng không đọc khi đứng trước D.

Ex:

could	/kud/	=	quá khứ của Can
should	/ʃud/	=	quá khứ của Shall
would	/wud/	=	quá khứ của Will

7. "M" câm (Silent M)

"M" không đọc đến, khi nó đứng trước N và ở đầu một từ.

Ex:

mnemonic	/ni:'mɜ:nɪk/	=	giúp trí nhớ
mnemonics	/ni:'mɜ:nɪks/	=	thuật nhớ

8. "N" câm (Silent N)

"N" không đọc đến, khi đứng sau M và ở cuối từ.

Ex:

autumn	/ˈxtəm/	=	mùa thu
condemn	/kənˈdem/	=	kết án, kết tội
hymn	/hɪm/	=	quốc ca
column	/ˈkɒləm/	=	cây cột
solemn	/ˈsɒləm/	=	long trọng, trang nghiêm

9. "P" câm (Silent P)

"P" không đọc đến, khi nó đứng trước N ở đầu một từ.

Ex:

pneumatic	/njuːˈmætɪk/	=	lốp bơm hơi, thuộc khí, thuộc hơi
pneumatics	/njuːˈmætɪks/	=	khí lực học
pneumatology	/njuːməˈtɒlədʒi/	=	thuyết tâm linh
pneumonia	/njuːˈmounjə/	=	bệnh viêm phổi
pneumonic	/njuːˈmounɪk/	=	thuộc viêm phổi

"P" không đọc đến, khi đứng trước S.

Ex:

psalm	/sɔːm/	=	bài thánh ca, thánh thi
psalmodic	/sælˈmɒdɪk/	=	thuộc thuật hát thánh ca
psalmodist	/ˈsælˌmɒdɪst/	=	người hát thánh ca
psalmodize	/ˈsælˌmɒdaɪz/	=	hát thánh ca
psalmist	/ˈsɔːmɪst/	=	người soạn thánh ca
psalmody	/ˈsælˌmɒdi/	=	sự hát thánh ca
pseudonym	/ˈsjuːdənɪm/	=	biệt hiệu, bút danh
pseudograph	/ˈsjuːdəgrəf/	=	tác phẩm văn học giả mạo
pseudologer	/ˈsjuːdələdʒə/	=	kẻ giả hình, ngụy quân tử
psyche	/ˈsaɪkiː/	=	linh hồn, tâm thần
psychedelic	/ˈsaɪkɪˈdelɪk/	=	ở trạng thái lâng lâng, phiêu diêu
psychedelic	/ˈsaɪkɪˈdelɪk/	=	ma túy
psychiatry	/saɪˈkaɪətri/	=	bệnh tâm thần

psychiatrist	/saɪ'kaɪətrɪst/	=	thầy thuốc bệnh tâm thần
psychic	/'saɪkɪk/	=	ông đồng, bà đồng
psychology	/saɪ'kɒlədʒi/	=	tâm lý học
psychological	/saɪkə'lɒdʒɪkəl/	=	thuộc tâm lý

"P" không đọc đến, khi đứng trước T.

Ex:

receipt	/rɪ'si:t/	=	tờ biên lai
empty	/'emti/	=	trống rỗng
ptisan	/tɪ'zæn/	=	nước gạo rang, nước thuốc sắc
ptyalism	/'taɪəlɪzm/	=	chứng ứa nước bọt

10. "S" câm (Silent S)

"S" không đọc đến trong những từ sau đây:

corps	/kɔː/	=	quân đoàn
island	/'aɪlənd/	=	hòn đảo
isle	/aɪl/	=	hòn đảo nhỏ
aisle	/aɪl/	=	cánh bên, gian bên (nhà thờ) lối đi giữa hai hàng ghế

11. "T" câm (Silent T)

"T" không đọc đến, khi kết hợp thành dạng STEN ở cuối từ.

Ex:

fasten	/'fɑːsn/	=	buộc chặt, trói chặt
hasten	/'heɪsn/	=	thúc, giục, đẩy mạnh
listen	/'lɪsn/	=	chăm chú nghe

"T" không đọc đến, khi kết thành dạng STL ở cuối từ.

Ex:

castle	/'kɑːsl/	=	lâu đài
apostle	/ə'pɒsl/	=	tông đồ, sứ đồ
whistle	/'wɪsl/	=	huýt sáo, huýt còi

"T" cũng không đọc đến trong hai chữ dưới đây:

Ex:

Christmas	/'krɪsməs/	=	lễ Giáng sinh
often	/'ɒfn/	=	luôn luôn, thường hay

"U" không đọc khi đứng trước A.

Ex:

guard	/gɑ:d/	=	sự canh chừng, coi sóc
guarantee	/gærən'ti:/	=	đảm bảo
piquant	/pi:kənt/	=	cay đắng, chua cay

"U" không đọc khi đứng sau G.

Ex:

guerilla	/gə'ri:lə/	=	du kích, quân du kích
guess	/ges/	=	đoán
guest	/gest/	=	thực khách

"U" không đọc khi đứng trước E.

Ex:

conquer	/ˈkɪŋkə/	=	chinh phục
league	/li:g/	=	đồng minh
catalogue	/ˈkætəlg/	=	sách kiểu mẫu
dialogue	/daɪəˈlɒg/	=	đàm thoại
prologue	/ˈprɒləg/	=	đoạn mở đầu
epilogue	/ˈepɪlg/	=	phần kết, lời bạt
fatigue	/fəˈti:g/	=	sự mệt nhọc
oblique	/əˈblik/	=	nghiêng, xiên

"U" không đọc khi đứng trước I.

Ex:

build	/bild/	=	xây cất
guild	/gild/	=	phường, hội
guillotine	/gɪlˈti:n/	=	máy chém
guilty	/ˈgɪlti/	=	có tội, phạm
biscuit	/ˈbɪskɪt/	=	bánh b
circuit	/ˈsɜ:kɪt/	=	chu vi,
conduit	/ˈkɒndɪt/	=	ống dẫn,

"U" không đọc khi đứng trước Y.

Ex:

plaguy	/ˈpleigi/	=	rầy rà, phiền phức, quá quắt
buy	/baɪ/	=	mua

13. "T" câm (Silent T)

"T" không đọc khi đứng sau U.

Ex:

fruit	/fru:t/	=	quả, trái cây
juice	/dʒu:s/	=	nước ép trái cây
suit	/su:t/	=	bộ quần áo
bruise	/bru:z/	=	làm thâm tím (mình mảy, trái cây)

14. "W" câm (Silent W)

"W" không đọc khi đứng trước R và ở đầu từ.

Ex:

wrap	/ræp/	=	khăn choàng, áo choàng
wreck	/rek/	=	làm hỏng
write	/raɪt/	=	viết
wrong	/rɒŋ/	=	sai, trái
wrist	/rɪst/	=	cổ tay
wrinkly	/ˈrɪŋkli/	=	nhăn nheo, xếp nếp
wrest	/rest/	=	vặn mạnh, giật mạnh
wrench	/rentʃ/	=	vặn mạnh, xoắn
wrinkle	/ˈrɪŋkl/	=	vết nhăn, gợn sóng
wright	/raɪt/	=	thợ, người làm
writ	/rɪt/	=	lệnh, giấy đòi, trát bắt
wrick	/rɪk/	=	làm trật, làm treo, làm sai
wriggle	/ˈrɪɡl/	=	bò quần quai, luồn vào

"W" không đọc trong những từ sau đây:

answer	/ˈɑ:nsə/	=	trả lời
sword	/sɜ:d/	=	gươm
whole	/bəʊl/	=	toàn thể

awl	/ɔl/	=	dùi của thợ giày
awn	/ɔn/	=	râu ở đầu hạt thóc
awning	/ˈɔnɪŋ/	=	tấm vải bạt để che mưa nắng trên tàu
awry	/əˈraɪ/	=	xiên, méo, lệch

15. “R” câm (Silent R)

“R” không đọc khi đứng giữa nguyên âm và phụ âm.

Ex:

arm	/ɑ:m/	=	cánh tay
farm	/fɑ:m/	=	nông trại
harm	/hɑ:m/	=	sự tổn hại
dark	/dɑ:k/	=	tối, đậm màu
darn	/dɑ:n/	=	mạng, sang sợi
work	/wɜ:k/	=	làm việc
mark	/mɑ:k/	=	dấu vết, điểm
mercy	/ˈmɜ:si/	=	lòng nhân từ
world	/wɜ:ld/	=	thế giới
word	/wɜ:d/	=	chữ, từ
worm	/wɜ:m/	=	con sâu, trùng, con giun
worn	/wɜ:n/	=	mòn

-D-

TẬN CÙNG BẢNG S VÀ ED

BÀI 1. CÁCH ĐỌC TẬN CÙNG BẢNG "S"

Danh từ số ít đổi ra số nhiều thêm es hay s. Tận cùng bằng e hay s đọc là /iz, s hay z/ tùy theo âm đi trước chúng.

1. Tận cùng bằng "s" đọc là /iz/

Nói một cách tổng quát, sau sáu âm /s, z, ʃ, ʒ, tʃ, dʒ/ tận cùng bằng es hay s đều đọc là /iz/.

Nói cụ thể hơn:

- a. Nếu danh từ số ít tận cùng bằng s, x, sh, ch thì số nhiều thêm es đọc là /iz/. Những danh từ Hy Lạp tận cùng bằng "ch" chỉ thêm "s" đọc là /ks/.

SINGULAR

a class /klæs/ : lớp học, thứ loại
a box /bɒks/ : hộp bằng giấy
a brush /brʌʃ/ : bàn chải
a watch /wɒtʃ/ : đồng hồ (đeo tay)
rich /rɪʃ/ : của cải, tiền bạc

PLURAL

classes /'klæsiz/
boxes /'bɒksiz/
brushes /'brʌʃiz/
watches /'wɒtʃiz/
riches /'rɪʃiz/

* Ngoại lệ:

a monarch /'mɒnək/ : vua

monarchs /'mɒnəks/

- A good name is better than riches!

Tốt danh hơn lành áo!

- Contentment is better than riches!

Tiền bạc không bằng hạnh phúc!

- b. Nếu danh từ số ít tận cùng bằng -ce, -se, -ge thì số nhiều chỉ thêm "s" cũng đọc là /iz/.

SINGULAR

a sentence /'sentəns/ : một câu, một bản án
a house /haʊs/ : căn nhà
a rose /rouz/ : hoa hồng
a page /peɪdʒ/ : trang giấy, cậu bé

PLURAL

sentences /'setənsiz/
houses /'haʊziz/
roses /'rouziz/
pages /'peɪdʒiz/

Nói tổng quát sau 5 âm /p, f, θ, t, k/ tận cùng bằng “s” hay “es” đều đọc là /s/.

Nói tỉ mỉ hơn, nếu danh từ số ít tận cùng bằng p, -pe đọc là /p/; tận cùng bằng -f, -fe, -ph, -gh đọc là /f/; tận cùng bằng th đọc là /θ/, tận cùng bằng -t, -te đọc là /t/, tận cùng bằng -k, -ke đọc là /k/, thì số nhiều đều thêm “s”. Tận cùng bằng s đọc là /s/. Nên nhớ có khoảng 8 tiếng số ít tận cùng bằng th đọc là /θ/, số nhiều tận cùng bằng ths đọc là /ðz/.

SINGULAR

PLURAL

a cap /kæp/	: mũ lưỡi chai; xương bánh chè	caps /kæps/
a cape /keip/	: áo choàng không tay	capes /keips/
a chief /tʃi:f/	: người lãnh đạo, chỉ huy	chiefs /tʃi:fs/
a safe /seif/	: cái két	safes /seifs/
a paragraph /'pærəgra:f/	: đoạn văn	paragraphs /'pærəgrafs/
a cough /kɔ:f/	: bệnh ho	coughs /kɔ:fs/
a smith /smiθ/	: bác lò rèn	smiths /smiθs/
a hat /hæt/	: nón, mũ	hats /hæts/
a mate /meit/	: bạn, thợ bạn	mates /meits/
a book /buk/	: quyển sách	books /buks/
a lake /leik/	: cái hồ	lakes /leiks/

- * Chú ý: Như các bạn đã thấy, rất nhiều tiếng trong phần 2 cũng tận cùng bằng es. Nhưng đích thực những danh từ ấy tận cùng bằng e câm, nên đọc là /p, f, t, k/. Do đó tận cùng bằng s đọc là /s/. Các bạn nên để ý điều ấy kéo lắm với những từ tận cùng bằng es ở phần 1. Nhiều thí sinh đã lầm như vậy! Ngoài ra, chữ s trong các adjectives tận cùng bằng ous, ious cũng đọc là /s/. -

Ví dụ: famous, curious...

3. Tận cùng bằng "s" đọc là /z/

Ngoài hai trường hợp gồm 11 âm kể trên, sau các nguyên âm a, e, i, o, u và các phụ âm rung (voiced sounds) như b, v, d... tận cùng bằng es hay s đọc là /z/. Thực ra, các bạn chỉ cần nhớ kỹ trường hợp 1 và 2.

SINGULAR

a bee /bi:/	: con ong
a sea /si:/	: biển
a mountain /maʊntən/	: núi
a river /'rɪvə/	: con sông

PLURAL

bees /bi:z/
seas /si:z/
mountains /maʊntənz/
rivers /'rɪvəz/

* **Chú ý:** Nhiều tiếng tận cùng bằng o thêm es, những tiếng tận cùng bằng y sau phụ âm đổi thành ies. Tận cùng bằng es vẫn đọc là /z/.

a potato /pə'teɪtəʊ/	: khoai tây	potatoes /pə'teɪtəʊz/
a tomato /tə'meɪtəʊ/	: cà chua	tomatoes /tə'meɪtəʊz/
a fly /flaɪ/	: con ruồi	flies /flaɪz/

* **Chú ý đặc biệt:** Đọc tận cùng bằng s còn áp dụng cho:

- **Danh từ số ít tận cùng bằng "s":**

physics	/ˈfɪzɪks/	= vật lý học
series	/ˈsɪəri:z/	= một loạt

- **Động từ ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại:**

He...		= ông ấy
classes	/ˈklæsɪz/	= phân loại
boxes	/ˈbɒksɪz/	= cho vào hộp
dishes	/ˈdɪʃɪz/	= mức lên, dọn lên
watches	/ˈwɒtʃɪz/	= nhìn xem, quan sát
sentences	/ˈsentənsɪz/	= lên án, tuyên án
houses	/ˈhaʊzɪz/	= cấp nhà ở
pages	/ˈpeɪdʒɪz/	= đánh số trang
cups	/kʌps/	= chụm tay thành hình chiếc cúp
tapes	/ˈteɪps/	= buộc bằng dây
coughs	/kɒfs/	= ho

- He does /dʌz/ his homework: *Anh ta làm bài tập ở nhà.*
- Two in distress makes /meiks/ sorrow less!
Cảnh sầu xẻ đôi cũng vơi!

Thể giản lược (contracted forms):

- What's /hwɒts/ Nam doing?
- He's /hi:z/ doing his homework.

Thể sở hữu (possessive forms):

- Doris's /ˈdɒrɪsɪz/ brother: *Anh trai của Doris.*
- George's /ˈdʒɔːdʒɪz/ mother: *Mẹ của George.*
- Mike's /maɪks/ sister: *Chị của Mike.*
- To scrape one's /wʌnz/ plate: *Vết nhẵn cả đĩa.*
- What is one man's meal is another man's poison!
Khoái lạc của người này là đau khổ của người kia!



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI 2. CÁCH ĐỌC TẬN CÙNG BẰNG “ED”

Thì quá khứ đơn (Simple Past Tense) và quá khứ phân từ (Past Participle) của đa số động từ đều tận cùng bằng ed. Tùy theo âm đứng trước nó, tận cùng bằng ed có 3 âm khác biệt: /ɪd/, t, d/.

1. Sau âm /t/ hay /d/, tận cùng bằng “ed” đọc là /ɪd/

wanted	/wɒntɪd/	=	muốn
needed	/niːdɪd/	=	cần
united	/juˈnaɪtɪd/ adj	=	liên kết, đoàn kết
divided	/dɪˈvaɪdɪd/ adj	=	chia rẽ

- United, we stand; divided, we fall!

Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết!

2. Sau 6 âm /p, f, s, ʃ, tʃ, k/ hay sau chữ (p), (f, ph, gh), (s, x, ce), (sh), (ch), (k) thì tận cùng bằng ed đọc là /t/

to stop, stopped	/stɒpt/	=	ngừng
to chafe, chafed	/tʃeɪft/	=	xoa cho ấm lên
to chaff, chaffed	/tʃæft/	=	đùa cho vui
to paragraph, paragraphed	/ˈpærəɡrɑːft/	=	viết thành đoạn
to cough, coughed	/kɒft/	=	ho
to laugh, laughed	/lɑːft/	=	cười
to miss, missed	/mɪst/	=	nhớ nhưng
to mix, mixed	/mɪkst/	=	hòa, trộn
to voice, voiced	/vɔɪst/	=	phát biểu, nói lên
to wash, washed	/wɒʃt/	=	rửa, giặt, tắm
to watch, watched	/wɒtʃt/	=	nhìn, ngắm
to hatch, hatched	/hætʃt/	=	ấp nở thành con, nở ra
to like, liked	/laɪkt/	=	thích

- Don't count your chickens before they're hatched!

Chưa đỗ Ông Nghè đã đi hàng tổng!

cần nhớ thật kỹ phần 1 và 2, và đừng nhầm lẫn với phần 1 và 2 bài 1.

to open, opened	/əʊpənd/	=	mở
to close, closed	/klaʊzd/	=	đóng
to sin, sinned	/sɪnd/	=	làm điều trái
to soil, soiled	/sɔɪld/	=	làm dơ

- He is more sinned against than sinning.
Hắn ta đáng thương hơn đáng trách.
- It's best to wash one's soiled linen at home!
Không nên vạch áo cho người xem lưng!

*** Chú ý:**

- Một số tính từ tận cùng bằng ed luôn luôn đọc là /ɪd/ hoặc /ɪd/ bất luận ed sau âm gì:

crabbed	/kræbɪd/	=	khó tính khó nết
crooked	/kruːkɪd/ adj	=	quanh co, thiếu thật thà
learned	/lɜːnɪd/ adj	=	học rộng
unmatched	/ʌn'mætʃɪd/ adj	=	vô địch, không sánh được

Đặc biệt tiếng aged đọc là /eɪdʒɪd/ nếu đi trước danh từ, và đọc /edʒ-d/ nếu đi sau danh từ hay sau verb be:

- His father is an aged /eɪdʒɪd/ man.
Cha ông ta là một người cao niên.
- They have one daughter aged /eɪdʒd/ seven.
Họ có một đứa con gái lên bảy tuổi.
- He was aged /edʒd/ two when his father died.
Cậu ta được hai tuổi thì ông thân sinh qua đời.

- Nhưng phần nhiều Adjectives tận cùng bằng ed cũng theo 3 qui tắc của Past participle như trên:

/id/ unrequited	/ʌnri'kwaitid/	= không được đáp lại
	adj	
an unrequited love		= mối tình "Trương Chi"
hot-blooded	/hɒt'blʌdɪd/ adj	= say mê
/t/ hen-pecked	/hen'pekt/ adj	= sợ vợ, bị vợ khống chế
cracked	/krækt/ adj	= có vết nứt rạn, hùng
/d/ unparalleled	/ʌn'pærəleɪd/	= vô địch, khôn bì
not returned (adj)	adj	= không được đáp lại

4. Từ đặc biệt

used	/ju:zd/	= (quá khứ của động từ to use) dùng
used to	/ju:st/	= vốn quen (thói quen quá khứ)
to be used to	/ju:st/	= quen đi, quen với

-E-

LIST OF HOMONYMS
Bảng những từ đồng âm

-a-

add	(v)	}	/æd/	=	cộng, thêm vào
ad	(n)			=	quảng cáo
aid	(n)	}	/eid/	=	sự viện trợ, giúp đỡ
aide	(n)			=	phụ tá
allowed	(v)	}	/əlaʊd/	=	(quá khứ của allow) cho phép
aloud	(adv)			=	lớn tiếng, ồn ào
alter	(v)	}	/ɔ:lte(r)/	=	thay đổi
altar	(n)			=	bàn thờ
arms	(n)	}	/ɑ:mz/	=	cánh tay, vũ khí
alms	(n)			=	của bố thí
air	(n)	}	/eə/	=	không khí
heir	(n)			=	người thừa kế
ate	(v)	}	/eit/	=	quá khứ của eat
eight	(adj)			=	số tám
ail	(v)	}	/eil/	=	làm đau khổ, làm phiền não
ale	(n)			=	rượu bia (Adam's ale = nước lã)
aught	(n)	}	/ɔ:l/	=	chừng mực nào đó
ought	(v)			=	phải, nên

-b-

bail	(n)	}	/beil/	=	tiền nộp phạt
bale	(n)			=	bỏ kiện
bald	(adj)	}	/bɔ:ld/	=	hói đầu, trần trụi
bawled	(v)			=	(quá khứ của bawl) quát lớn, hét lớn

band	(n)	}	/bænd/	=	ban nhạc, băng nhóm
banned	(v)			=	(quá khứ của "ban") cấm
barmy	(adj)	}	/bɑ:mi/	=	ngu ngốc, khùng điên
balmy	(adj)			=	ấm áp, dễ chịu
base	(n)	}	/beis/	=	căn cứ, đế, nền tảng
bass	(n)			=	trâm
bear	(n)	}	/beər/	=	con gấu
bare	(adj)			=	trơ trọi, trống rỗng
buy	(v)	}	/bai/	=	mua
bye				=	chào tạm biệt
ball	(n)	}	/bɔ:l/	=	quả bóng
bawl	(v)			=	nói oang oang, chửi mắng ai
barm	(n)	}	/bɑ:m/	=	men rượu
balm	(n)			=	nhựa thơm, hương thơm
bale	(n)	}	/beil/	=	tai họa, thảm họa
bail	(n)			=	quai Ắm, vòng đỡ mui xe tải
bare	(adj)	}	/beɪ/	=	trơ trụi
bear	(v)			=	mang, đeo, chịu đựng
bated	(v)	}	/ˈbeɪtɪd/	=	đã giảm bớt, trừ bớt
baited	(v)			=	đã mắc mồi, (vào lưỡi câu)
be	(n)	}	/bi:/	=	thì, là, ở, bị
bee	(v)			=	con ong
beach	(n)	}	/bi:tʃ/	=	bãi biển
beech	(n)			=	cây sồi
bean	(n)	}	/bi:n/	=	hạt đậu, hạt đỗ
been	(v)			=	(quá khứ phân từ của "be")
beat	(v)	}	/bi:t/	=	đánh, đập, nện
beet	(n)			=	củ cải đường
beer	(n)	}	/biə/	=	rượu bia, lave
bier	(n)			=	đòn đám ma, quan tài(Mỹ)
bird	(n)	}	/bɜ:d/	=	con chim
burred	(v)			=	(quá khứ phân từ của "burr") nói khó nghe, phát âm không rõ

-C-

cash	(n)	}	/kæʃ/	=	tiền mặt
cache	(n)			=	kho được cất dấu
canon	(n)	}	/'kænən/	=	tiêu chuẩn, luật lệ, phép tắc
cannon	(n)			=	súng thần công, đại bác
carat	(n)	}	/'kærət/	=	Kara, đơn vị vàng
carrot	(n)			=	cây, củ cà rốt
cede	(v)	}	/si:d/	=	nhượng, nhường lại
seed	(n)			=	hạt, hạt giống
ceiling	(n)	}	/'si:liŋ/	=	trần nhà
sealing	(v)			=	(hiện tại phân từ của "seal") đóng dấu niêm phong
cell	(n)	}	/sel/	=	tế bào
sell	(v)			=	bán
cellar	(n)	}	/'sela/	=	hầm rượu, kho rượu để dưới
seller	(v)			=	hầm người bán
censor	(n)	}	/'sensə/	=	nhân viên kiểm duyệt
censer	(n)			=	bình hương, lư hương
cereal	(n)	}	/'siəriəl/	=	ngũ cốc
serial	(adj)			=	từng hàng, từng dãy, từng chuỗi
chased	(v)	}	/tʃeɪst/	=	(quá khứ của "chase") chạy đuổi
chaste	(adj)			=	trinh tiết
chilli	(n)	}	/tʃɪli/	=	quả ớt
chilly	(adj)			=	lạnh buốt
cheap	(adj)	}	/tʃi:p/	=	rẻ tiền
cheep	(adj)			=	kêu chirp chirp
check	(n)	}	/tʃek/	=	ngân phiếu, tấm séc
cheque	(n)			=	ngân phiếu, tấm séc
choose	(v)	}	/tʃu:z/	=	lựa chọn
chews	(v)			=	nhai, ngậm ngẫm, nghiền ngẫm

chute	(n)	}	/ʃu:t/	=	dốc lao, đường lao, thác nước
shoot	(v)			=	đá mạnh, bắn đi
site	(n)	}	/saɪt/	=	dẫn chứng, trích dẫn
site	(n)			=	nơi chỗ, vị trí
sight	(n)	}	/saɪt/	=	trích dẫn
sight	(n)			=	quang cảnh
clause	(n)	}	/kla:z/	=	mệnh đề
claws	(n)			=	móng, vuốt (chim, thú)
climb	(n)	}	/klaɪm/	=	leo trèo
clime	(n)			=	vùng, miền, xứ (thơ)
coal	(n)	}	/kəʊl/	=	than đá
cole	(n)			=	loại cải bắp
coax	(n)	}	/kəʊks/	=	vỗ vế, dỗ ngọt, tán tỉnh
cokes	(n)			=	coca-cola, than cốc
cord	(n)	}	/kɔ:d/	=	dây thừng
chord	(n)			=	sợi dây
corn	(n)	}	/kɔ:n/	=	lõi, nòng cốt, hạt nhân
corps	(n)			=	đoàn, quân đoàn
cote	(n)	}	/kəʊt/	=	chuồng nhốt vật nuôi
coat	(n)			=	áo ngoài
course	(n)	}	/kɔ:s/	=	khoá học, lớp
coarse	(adj)			=	thô lỗ, lỗ măng
court	(n)	}	/kɔ:t/	=	sân nhà, toà án, triều đình
caught	(v)			=	qkpt của "catch"
crape	(n)	}	/kreɪp/	=	nhiều đan, kép đan
crêpe	(n)			=	nhiều, kép
creak	(n)	}	/kri:k/	=	tiếng kéo kẹt, cọt kẹt
creek	(n)			=	vũng, lạch, thung lũng hẹp
crew	(n)	}	/kru:/	=	ban, nhóm, đội, đoàn
crew	(v)			=	(quá khứ của "crow") gáy (gà)
cruise	(v)	}	/kru:z/	=	đi chơi, tuần tra trên biển
cruse	(n)			=	bình đất nung
curb	(n)	}	/kɜ:b/	=	lề đường, thành giếng
curb	(n)			=	lề đường

door	(n)	}	/dɔ:/	=	cửa ra vào
daw	(n)			=	qua có gáy xám
dear	(adj)	}	/diə/	=	thân mến
deer	(n)			=	hươu, nai
dessert	(n)	}	/di'zɜ:t/	=	món tráng miệng
desert	(v)			=	bỏ trốn, trốn khỏi, đào ngũ
die	(v)	}	/dai/	=	chết, từ trần
dye	(v)			=	nhuộm, nhuộm vải
dine	(v)	}	/dain/	=	ăn trưa, ăn chiều
dyne	(n)			=	đơn vị (vật lý)
dire	(adj)	}	/diə/	=	khốc liệt, kinh khủng
dyer	(n)			=	thợ nhuộm
doe	(n)	}	/dow/	=	hươu cái, nai cái
dough	(n)			=	bột nhào, cục nhào
draw	(v)	}	/drɔ:/	=	vẽ, kéo gần
drawer	(n)			=	ngăn kéo
dual	(adj)	}	/dju:əl/	=	hai, kép, đôi
duel	(n)			=	cuộc đấu tay đôi
due	(prep)	}	/dju:/	=	do, bởi, tại
dew	(n)			=	sương đêm
does	(v)	}	/dɔuz/	=	Dạng ngôi 3 số ít của động từ "do"
doze	(n)			=	giấc ngủ lơ mơ
doer	(n)	}	/dua/	=	người làm, người tác động
dour	(adj)			=	ngghiêm khắc, khắc khổ
done	(v)	}	/dʌn/	=	(qkpt của "do")
dun	(n)			=	người thúc nợ, người đòi nợ
draught	(n)	}	/dra:ft/	=	sự kéo, sự uống, một hơi
draft	(n)			=	bản phác thảo, bản phác họa

-f-

fair	(n)	}	/fɛə/	=	hội chợ, chợ phiên
fare	(n)			=	tiền xe, tiền đồ, tiền vé
father	(n)	}	/'fɑ:ðə/	=	người cha
farther	(n)			=	xa hơn, thêm nữa
faun	(n)	}	/fɔ:n/	=	thần đồng áng (có sừng và đuôi)
fawn	(n)			=	hươu nhỏ, nai nhỏ
fawned	(v)	}	/fɔ:d/	=	xun xoe, bợ đỡ
ford	(n)			=	chỗ cạn (ở sông, suối)
feat	(n)	}	/fi:t/	=	kỳ công, chiến công
feet	(n)			=	số nhiều của "foot"
fate	(n)	}	/feit/	=	thiên mệnh, định mệnh, số mệnh
fête	(n)			=	ngày lễ, ngày tết, ngày hội
find	(v)	}	/faɪnd/	=	tìm thấy, tìm ra
finer	(v)			=	đã làm thanh, làm mịn (qkpt của "fine")
fir	(n)	}	/fɜ:/	=	cây linh sam
fur	(n)			=	bộ da lông
flair	(n)	}	/flɜ:/	=	sự thính (tai, mũi, sự tinh nhanh)
flare	(v)			=	bùng sáng, loé sáng
flea	(n)	}	/fli:/	=	con bọ chét
flee	(v)			=	chạy trốn, lẩn trốn
floor	(n)	}	/flɔ:/	=	sàn nhà
flaw	(n)			=	vết nứt, chỗ rạn
flow	(n)	}	/fləʊ/	=	sự chảy, lưu lượng
floe	(n)			=	tảng băng nổi
flower	(n)	}	/flaʊə/	=	bông hoa, hoa
flour	(n)			=	bột mì, bột
flu		}	/flu:/	=	bệnh cúm (viết tắt của influenza)
flue	(n)			=	núi bống, nạm bông
for	(prep)	}	/fɔ:/	=	để cho, cho
four	(adj)			=	bốn
fort	(n)	}	/fɔ:t/	=	pháo đài, công sự phòng thủ
fought	(v)			=	(qkpt của "fight")

foul	(adj)	} /faʊl/	=	hôi thối, bẩn thỉu, xấu, tồi, thô lỗ, tục tĩu
freeze	(v)	} /fri:z/	=	đóng băng, đông lại
frieze	(n)		=	vải len tuyết xoắn

-g-

gaud	(n)	} /ɡɔ:d/	=	đồ trang trí lòe loẹt
gored	(v)		=	bị húc bằng sừng, đâm thủng
gage	(v)	} /geɪdʒ/	=	định cỡ, đo cỡ, đánh giá
gauge	(v)		=	định cỡ, đo cỡ, đánh giá
gate	(n)	} /ɡeɪt/	=	cái cổng, hàng rào chắn
gait	(n)		=	dáng đi
gibe	(v)	} /dʒaɪb/	=	nhạo báng, chế nhạo
jibe	(v)		=	phù hợp, đi đôi với nhau
grill	(v)	} /ɡrɪl/	=	nướng
grille	(n)		=	lưới bảo vệ
grisly	(adj)	} /ɡrɪzli/	=	ghê sợ, kinh khiếp
grizzly	(n)		=	gấu xám sống ở Tây Bắc Mỹ
grown	(v)	} /ɡroʊn/	=	(quá khứ của "grow") trồng trọt, phát triển
groan	(v)		=	rên rỉ
guest	(n)	} /ɡest/	=	khách mời
guessed	(v)		=	(quá khứ của "guess") đoán
guild	(n)	} /ɡɪld/	=	hội, đoàn
gild	(v)		=	mạ vàng
glare	(n)	} /ɡleɪ/	=	ánh sáng chói, cái nhìn trừng trừng
glair	(n)		=	lòng trắng trứng
gnaw	(v)	} /nɔ:/	=	gặm nhấm, ăn mòn
nor	(conj)		=	mà... cũng không
gneiss	(n)	} /naɪs/	=	đá gơnai (một loại khoáng)
nice	(adj)		=	đẹp, tốt, ngoan, dễ thương

gnu	(n)	}	/nju:/	=	linh dương đầu bò
new	(adj)			=	mới, mới lạ
knew	(v)			=	(quá khứ của "know")
grate	(n)	}	/greit/	=	vỉ lò, ghi lò
great	(adj)			=	lớn, to lớn, vĩ đại
guise	(n)	}	/gaiz/	=	lốt, chiêu bài
guys	(n)			=	anh chàng, gã

-h-

hall	(n)	}	/hɔ:l/	=	tiền sảnh, đại sảnh
haul	(v)			=	kéo, lôi mạnh
hangar	(n)	}	/hæŋə/	=	nhà chứa máy bay
hanger	(n)			=	móc áo
hey	(conj)	}	/hei/	=	này
hay	(n)			=	cỏ khô
high	(adj)	}	/hai/	=	cao
hi	(conj)			=	chào
hue	(n)	}	/hju:/	=	sắc màu
hew	(v)			=	đẽo
hair	(n)	}	/heɪ/	=	lông, tóc
hare	(n)			=	con thỏ rừng
hale	(adj)	}	/heil/	=	khỏe mạnh, tráng kiện
hail	(n)			=	lời chào, lời gọi
heal	(v)	}	/hi:l/	=	chữa lành bệnh
heel	(n)			=	gót chân
hear	(v)	}	/hia/	=	nghe, chột nghe
here	(adv)			=	ở đây
heard	(v)	}	/hə:d/	=	(quá khứ của "hear")
herd	(n)			=	bầy, đàn (vật nuôi)
higher	(adj)	}	/haia/	=	cao hơn
hire	(v)			=	thuê, mượn
him	(pr.)	}	/him/	=	nó, hắn, ông ấy, anh ấy
hymn	(n)			=	bài thánh ca

whole	(adj)	}	/hou/	=	toàn bộ, hoàn toàn
home	(n)		}	/houm/	=
holm	(n)				=
horde	(n)	}	/hɔ:d/	=	bộ lạc du cư
hoard	(n)				=
horse	(n)	}	/hɔ:s/	=	con ngựa
hoarse	(adj)				=

-i-

I	(pro.)	}	/ai/	=	tôi, tao, tớ
eye	(n)				=
idle	(adj)	}	/aɪdl/	=	nhàn rỗi, ngồi rỗi
idol	(n)				=
in	(prep)	}	/ɪn/	=	ở trong
inn	(n)				=

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

-j-

jam	(n)	}	/dʒæm/	=	keo mứt, sự mắc kẹt
jamb	(n)			=	thanh dọc (khung cửa)
gibe	(v)	}	/dʒaib/	=	nhạo báng, chế nhạo
jibe	(v)			=	phù hợp, đi đôi với nhau

-l-

lac	(n)	}	/læk/	=	cánh kiến (màu đỏ)
lack	(v)			=	thiếu, còn thiếu
lane	(n)	}	/lein/	=	đường nhỏ, đường hẻm
lain	(v)			=	(qkpt của "lie")

lava	(n)	}	/lə:və/	=	dung nham, lava
larva	(n)			=	ấu trùng
law	(n)			=	luật pháp
		}	/lɔ:/	=	toàn bộ sự hiểu biết về một vấn đề gì
lore	(n)				
lax	(n)	}	/læks/	=	cá hồi
lacks	(v)			=	thiếu, còn thiếu
lea	(n)	}	/li:/	=	cánh đồng cỏ, khoảng đất hoang
lee	(n)			=	chỗ che gió, chỗ tránh gió
leach	(n)	}	/li:tʃ/	=	nước tro, chấu chất nước tro
leech	(n)			=	con dĩa
lead	(n)	}	/led/	=	chì, than chì
led	(v)			=	(quá khứ của "lead")
leak	(n)	}	/li:k/	=	chỗ rò, lỗ rỉ, chỗ dột
leek	(n)			=	tỏi tây
liar	(n)	}	/laia/	=	người nói dối
lyre	(n)			=	đàn lia
lie	(n)	}	/lai/	=	sự nói dối, điều dối trá
lye	(n)			=	thuốc giặt quần áo, dung dịch kiềm
loath	(adj)	}	/ləut/	=	gớm, ghét, không ưa, miễn cưỡng
loth	(adj)			=	nghĩa như "loath"
lent	(v)	}	/lent/	=	(quá khứ của "lend") cho mượn
leant	(v)			=	(quá khứ của "lean") tựa và dựa vào
lesson	(n)	}	/ˈlesən/	=	bài học
lessen	(v)			=	làm giảm
lode	(n)	}	/ləud/	=	mạch nhỏ, rãnh nhỏ
load	(n)			=	vật nặng, hàng chuyên chở
lone	(adj)	}	/ləun/	=	hiu quạnh, cô đơn, cô độc
loan	(n)			=	sự cho vay, công trái, quốc trái
lute	(n)	}	/lu:t/	=	đàn luyt
loot	(n)			=	của cướp được, bổng lộc phi phi
lord	(n)	}	/lɔ:d/	=	chúa tể, vua
laud	(n)			=	bài ca vịnh, thánh vịnh

maid	(n)	}	/meid/	=	thiếu nữ, người hầu gái
made	(v)			=	(quá khứ của "make")
male	(adj)	}	/meil/	=	trai, đực, trống
mail	(n)			=	thư tín
main	(adj)	}	/mein/	=	chính, chủ yếu
mane	(n)			=	bờm, tóc bờm
manner	(n)	}	/'mænə/	=	cách thức, thể cách
manor				=	trang viên, thái ấp
mare	(n)	}	/mæ/	=	ngựa cái
mayor	(n)			=	thị trưởng, xã trưởng
marchal	(n)	}	/'mɑ:ʃəl/	=	nguyên soái, thống chế
martial	(adj)			=	thuộc quân sự
mask	(n)	}	/mɑ:sk/	=	mạng che mặt, mặt nạ
masque	(n)			=	vở kịch có ca vũ nhạc
maze	(n)	}	/meiz/	=	mê cung, trạng thái hỗn độn
maize	(n)			=	ngô, bắp
mead	(n)	}	/mi:d/	=	rượu mật ong
meed	(n)			=	phần thưởng, phần được thưởng
mean	(n)	}	/mi:n/	=	khoảng giữa, trung bình
mien	(n)			=	phong cách, vẻ mặt
meat	(n)	}	/mi:t/	=	thịt, món thịt
meet	(v)			=	gặp, đáp ứng
medal	(n)	}	/'medl/	=	huy chương, mề đay
meddle	(v)			=	xen vào, can thiệp vào
metal	(n)	}	/'metl/	=	kim loại
mettle	(n)			=	tính khí, khí phách, nhuệ khí
meter	(n)	}	/'mi:tə/	=	mét, đơn vị chiều dài
metre	(n)			=	một thước Tây
mica	(n)	}	/'maika/	=	mi-ca
mike	(n)			=	máy vi âm
minor	(adj)	}	/'mainə/	=	nhỏ hơn, thứ yếu
miner	(n)			=	thợ mỏ
mote	(n)	}	/mout/	=	bụi, hạt bụi
moat	(n)			=	hào (hào quanh thành)

-n-

nag	(n)	}	/næg/	=	con ngựa nhỏ
knag	(n)			=	mắt gỗ
nap	(n)	}	/næp/	=	giác ngủ, chợp mắt
knap	(n)			=	gò, đồi nhỏ
naught	(n)	}	/nɔ:t/	=	số không
nought	(n)			=	số không
nave	(n)	}	/neiv/	=	gian giữa của giáo đường
knave	(n)			=	người hầu, quân chức (bài)
need	(v)	}	/ni:d/	=	cần, đòi hỏi
knead	(v)			=	nhào, trộn
new	(adj)	}	/nu:/	=	mới
knew	(v)			=	(quá khứ của "know")
no	(adj)	}	/nou/	=	không, không có
know	(v)			=	biết, hiểu biết
nit	(n)	}	/nit/	=	trứng chấy, trứng rận
knit	(v)			=	đan, nối chặt, gắn chặt
none	(pro.)	}	/nan/	=	chẳng ai, không vật gì
nun	(n)			=	nữ tu, bà sơ, ni cô, dì phước
nor	(adv)	}	/nɔ:/	=	mà... cũng không
gnaw	(v)			=	gặm, ăn mòn
not	(adv)	}	/nɒt/	=	không
knott	(v)			=	thắt nút, thắt nơ

-o-

oh	(int)	}	/ou/	=	Ô! Ôi chao!
owe	(v)			=	nợ, hàm ơn, mang ơn
or	(conj)	}	/ɔ:/	=	hoặc, hay là
oar	(n)			=	mái chèo, tay chèo
ode	(n)	}	/oud/	=	thơ ca ngợi
owed	(v)			=	(quá khứ của "owe")

one	(au)	}	/wʌn/	=	(quá khứ của "win")
won	(v)				
our	(adj)	}	/aʊə/	=	của chúng ta
hour	(n)				

-p-

pain	(n)	}	/peɪn/	=	sự đau khổ, đau đớn
pane	(n)				
palate	(n)	}	/'pælɪt/	=	vòm miệng, khẩu vị
palette	(n)				
pale	(adj)	}	/peɪl/	=	tái nhợt, xanh xao
pail	(n)				
peak	(n)	}	/pi:k/	=	lưỡi trai (của mũ) đỉnh, chóp núi
peek	(v)				
pear	(n)	}	/'peə/	=	quả lê, cây lê
pair	(n)				
peal	(n)	}	/'pi:l/	=	hồi, tràng, chuông
peel	(n)				
pearl	(n)	}	/'pɜ:l/	=	hạt trai, ngọc trai
purl	(n)				
peer	(n)	}	/'piə/	=	quý tộc (Anh), công hầu, khanh tướng
pier	(n)				
pigeon	(n)	}	/'pɪdʒɪn/	=	chim bồ câu, người ngốc nghếch
pidgin	(n)				
place	(n)	}	/'pleɪs/	=	nơi, chỗ
plaice	(n)				
plane	(n)	}	/'pleɪn/	=	mặt phẳng, cái bào, máy bay
plaine	(adj)				
plum	(n)	}	/'plʌm/	=	quả mận, cây mận
plumb	(n)				

pole	(n)	}	/poul/	=	cái sào, cây sọc
poll	(n)			=	sự bầu cử, phiếu bầu
pore	(n)	}	/pɔ:/	=	lỗ chân lông
pour	(v)			=	rót, đổ, giội, trút
prays	(v)	}	/preiz/	=	cầu, cầu nguyện (3rd p.)
praise	(n)			=	khen ngợi, ca ngợi
pride	(adj)	}	/praɪd/	=	kiêu hãnh, tự hào
pried	(v)			=	(quá khứ của "pry") nhìn soi mói
putty	(n)	}	/'puti/	=	bột đánh bóng (kim loại) mát
puttee	(n)			=	xà cạp
pyx	(n)	}	/'piks/	=	hộp đựng bánh thánh
piks	(n)			=	cuộc chim, dụng cụ nhọn



quars	(n)	}	/kwɔ:ts/	=	một lít Anh, 1/4 gallon
quartz	(n)			=	đá thạch anh
quay	(n)	}	/ki:/	=	ke, bến cảng
key	(n)			=	chìa khoá
queen	(n)	}	/kwɪ:n/	=	nữ hoàng, hoàng hậu
quean	(n)			=	cô gái trai lơ, dĩ thoã
quoin	(n)	}	/kɔɪn/	=	cái chèn, cái nêm
coin	(n)			=	đồng tiền kim loại

-r-

rain	(v)	}	/rein/	=	mưa
reign	(v)			=	trị vì, cai trị
raw	(adj)	}	/rɔ:/	=	sống, còn nguyên chất
roar	(v)			=	gầm, rống
raze	(v)	}	/reɪz/	=	sàn bằng, phá trụi
raise	(v)			=	nâng lên, giơ lên

red	(n)	} /red/	= màu đỏ
read	(v)	} /ri:d/	= đọc, nghiên cứu
reed	(n)		= cây lau, cây sậy
review	(v)	} /ri'vju:/	= xem xét lại, duyệt lại
revue	(n)		= kịch thời sự
rime	(n)	} /raim/	= vần, vần thơ
rhyme	(n)		= vần, vần thơ
rite	(n)	} /rait/	= lễ nghi, nghi thức
right	(adj)		= đúng, phải
write	(v)	} /rait/	= viết
wright	(n)		= thợ chuyên môn
rodé	(v)	} /roud/	= (quá khứ của "ride")
road	(n)		= đường đi
roaster		} /rousta/	= người quay thịt (thịt quay)
roster			= bảng phân công
role	(n)	} /roul/	= vai, vai trò
roll	(n)		= cuốn, cuộn, danh sách
root	(n)	} /ru:t/	= gốc, rễ
route	(n)		= tuyến đường, đường đi
rose	(n)	} /rouz/	= hoa hồng, cây hoa hồng
rows			= các hàng, những dãy
rote	(n)	} /rou/	= sự học vẹt, nhớ như vẹt
wrote	(v)		= (quá khứ của "write")
row	(n)	} /rou/	= hàng, dãy
roe	(n)		= bọc trứng cá, con hoẵng

-S-

sale	(n)	} /seil/	= sự bán
sail	(n)		= cánh buồm, thuyền buồm
sauce	(n)	} /sɔ:s/	= nước sốt, điều làm thêm thú vị
source	(n)		= nguồn, nguồn gốc
saw	(n)	} /sɔ:/	= cái cưa
sore	(n)		= chỗ đau, vết thương

scull	(v)	}	/skʌl/	=	chèo thuyền (bằng chèo đôi)
skull	(n)			=	sọ, đầu lâu
sea	(n)	}	/si:/	=	biển
see	(v)			=	trông thấy
seal	(n)	}	/si:l/	=	dấu niêm phong, con dấu
ceil	(v)			=	làm trần (nhà)
sear	(adj)	}	/sia/	=	héo, khô, tàn (hoa, lá)
seer	(n)			=	cân Ấn Độ, Ấn Độ
seam	(n)	}	/si:m/	=	đường may nối, vĩa than
seem	(v)			=	có vẻ, hình như
seen	(n)	}	/si:n/	=	(quá khứ phân từ của "see")
scene	(n)			=	hiện trường, cảnh (sân khấu)
sell	(v)	}	/sel/	=	bán, chuyên bán
cell	(n)			=	tế bào, xà lim, pin
scent	(n)	}	/sent/	=	mùi thơm, hương thơm
cent	(n)			=	đồng xu Mỹ (1/100 dollar)
serge	(n)	}	/sə:dʒ/	=	vải sọc, hàng sọc
surge	(n)			=	sự dấy lên, dâng lên, trào lên
serf	(n)	}	/sə:f/	=	nông nô
surf	(n)			=	sóng cồn vỡ bờ
sheik(h)	(n)	}	/ʃeik/	=	tù trưởng, tộc trưởng
shake	(v)			=	rung, lắc, lay động
shear	(n)	}	/ʃia/	=	kéo lớn (để tỉa cây)
sheer	(adj)			=	hoàn toàn, đúng là
shoe	(n)	}	/ʃu:/	=	giày, sắt bít móng ngựa
shoo	(v)			=	xua, đuổi
show	(v)	}	/ʃou/	=	bày tỏ, tỏ ra
shew	(v)			=	(quá khứ của "show")
sole	(n)	}	/sou/	=	bàn chân, đế giày, bệ, đế
soul	(n)			=	linh hồn, tâm hồn
sleigh	(v)	}	/slei/	=	xe trượt tuyết (chó kéo)
slay	(v)			=	giết
sleight	(n)	}	/slait/	=	sự khéo tay, sự nhanh tay
slight	(n)			=	sự coi thường, coi nhẹ

sloe	(n)	} /slou/	=	chạm, thương tna
sew	(v)	} /sou/	=	quả, cây mận gai
sow	(v)	} /sou/	=	máy, khâu
some	(adj)	} /səʌm/	=	gieo, rắc hạt
sum	(n)	} /səʌm/	=	một vài, nào đó
son	(n)	} /sʌn/	=	tổng số, số tiền
sun	(n)	} /sʌn/	=	con trai
sough	(n)	} /sau/	=	mặt trời
sow	(n)	} /sau/	=	tiếng rì rào, xào xạc, vi vu
sought	(v)	} /sɔ:t/	=	lợn cái, lợn nái
sort	(n)	} /sɔ:t/	=	(qkpt của "seek")
sown	(v)	} /soun/	=	thứ, loại, hạng
sewn	(v)	} /soun/	=	(qkpt của "sow")
spa	(n)	} /spa:/	=	(qkpt của "sew")
spar	(n)	} /spa:/	=	suối khoáng
spew	(v)	} /spju:/	=	cuộc chơi gà, đấu võ
spue	(v)	} /spju:/	=	nôn ra, oẹ ra, mửa ra
stair	(n)	} /streɪ/	=	nôn ra, oẹ ra, mửa ra
stare	(n)	} /streɪ/	=	bậc thang
			=	sự nhìn chòng chọc, nhìn
			=	chăm chăm
stayed	(v)	} /steid/	=	(quá khứ của "stay")
staid	(adj)	} /steid/	=	trầm tĩnh, điềm đạm
step	(n)	} /step/	=	bước, bước đi
steppe	(n)	} /step/	=	thảo nguyên
straight	(adj)	} /streit/	=	thẳng, thẳng thắn
strait	(n)	} /streit/	=	eo biển
Sunday	(n)	} /ˈsʌndeɪ/	=	chủ nhật
sundae	(n)	} /ˈsʌndeɪ/	=	kem mút (có chọn quả đã
			=	nghiền nát)
surplus	(n)	} /ˈsɜ:ples/	=	số dư, số thặng dư
surplice	(n)	} /ˈsɜ:ples/	=	áo tế, áo thụng
sweet	(n)	} /swi:t/	=	đồ ngọt, mút, kẹo, bánh kẹo
suite		} /swi:t/	=	dãy, bộ, đoàn tùy tùng

-t-

tare	(n)	}	/tæ/	=	cỏ lồng vực
tear	(v)			=	làm rách, xé rách
tale	(n)	}	/teɪl/	=	truyện, truyện ngắn
tail	(n)			=	cái đuôi, đoạn cuối
taut	(v)	}	/tɔ:t/	=	căng, căng thẳng
taught	(v)			=	(qkpt của "teach")
team	(n)	}	/ti:m/	=	đội, tổ, toán
teem	(v)			=	có nhiều, có dồi dào
their	(adj)	}	/ðeə/	=	của chúng nó, của họ
there	(adv)			=	ở đó, ở đây
threw	(v)	}	/θru:/	=	(quá khứ của "throw")
through	(adv)			=	qua, xuyên qua, suốt
throw	(v)	}	/θrou/	=	quăng, ném liệng
throe	(n)			=	sự đau dữ dội, nỗi thống khổ
thrown	(n)	}	/θroun/	=	(qkpt của "throw")
throne	(v)			=	ngai, ngai vàng, ngôi vua
tide	(n)	}	/taɪd/	=	nước thủy triều
tied	(n)			=	đã buộc chặt
time	(n)	}	/taɪm/	=	thì giờ, thời gian
thyme	(n)			=	cỏ xạ hương
tier	(v)	}	/tiə/	=	tầng, lớp, bậc
tear	(n)			=	nước mắt, giọt lệ
tire	(n)	}	/taɪə/	=	làm mệt nhọc
tyre	(n)			=	lốp xe, vỏ xe
toe	(v)	}	/toʊ/	=	ngón chân, mũi giày
tow	(v)			=	sự dắt, sự kéo, sự lai (tàu, thuyền)
told	(adv)	}	/tould/	=	(quá khứ của "tell")
tolled	(adj)			=	đã rung, đánh, gõ chuông
too	(v)	}	/tu:/	=	cũng, quá
two	(n)			=	hai, đôi

toad	(n)	} /toud/	=	con cóc
tray	(n)	} /trei/	=	khay, mâm
trait	(n)		=	nét, điểm
troupe	(n)	} /tru:p/	=	đoàn kịch, gánh hát
troop	(n)		=	đoàn, lũ, đàn, đám, bọn

-V-

Vale	(n)	} /veil/	=	thung lũng (thơ)
veil	(n)		=	màn, trướng, mạng che mặt

-W-

ware	(n)	} /weə/	=	đồ, vật chế tạo
wear	(n)		=	sự mang, sự mặc, sự dùng
warn	(v)	} /wɔ:n/	=	báo cho biết, cảnh cáo
worn	(v)		=	(qkpt của "wear")
way	(n)	} /wei/	=	đường đi, cách khác
weigh	(v)		=	cân, cân nhắc
we	(pro)	} /wi:/	=	chúng tôi, chúng ta
wee	(adj)		=	rất nhỏ, nhỏ xíu
weak	(adj)	} /wi:k/	=	yếu ớt, yếu đuối
week	(n)		=	tuần lễ
wean	(v)	} /wi:n/	=	làm dứt bỏ, cai sữa
ween	(v)		=	tưởng, tưởng tượng (thơ)
weaver	(n)	} /wi:və/	=	người dệt vải, thợ dệt
weever	(n)		=	một loại cá sống dưới đáy biển sâu
we'd	(abr)	} /wi:d/	=	chữ tắt của "we had, we should"
weed	(n)		=	cỏ dại
wether	(n)	} /wedə/	=	cừu thiến
weather	(n)		=	thời tiết

wild	(adj)	}	/waɪld/	=	hoang vu, hoang dại
wiled	(v)			=	lừa, dụ, dụ dỗ
wind	(n)	}	/wɪnd/	=	gió, khúc uốn lượn của dòng sông
wynd	(n)			=	đường đi, lối đi nhỏ (Ecốt)
won	(v)	}	/wʌn/	=	(quá khứ của "win") thắng, được
one	(adj)			=	một
won't	(v)	}	/wəʊnt/	=	chữ tắt của "will not"
wont	(n)			=	thói quen
wore	(v)	}	/wɔ:/	=	(quá khứ của "wear")
war	(n)			=	chiến tranh
would	(v)	}	/wud/	=	sẽ, muốn (quá khứ của "will")
wood	(n)			=	rừng nhỏ
wreck	(v)	}	/rek/	=	phá hỏng, làm tan vỡ, sụp đổ
reck	(v)			=	băn khoăn, lo lắng
wry	(adj)	}	/rai/	=	méo mó, nhăn nhó, gượng
rye	(n)			=	lúa mạch đen

downloadsachmienphi.com

-y-

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

yoke	(n)	}	/jouk/	=	ách, (trâu bò), ách áp bức
yolk	(n)			=	gông xiềng
yore	(adv)	}	/jɔ:/	=	lòng đỏ trứng
your	(adj)			=	xưa, ngày xưa, thời xưa
you	(pro.)	}	/ju:/	=	của anh, chị, ông, bà...
yew	(n)			=	anh, chị, ông, bà...
				=	cây thủy tùng

rid	ridden (rid)	ridden (rid)	giải thoát khỏi
slit	slit	slit	xé rách, chọc thủng
spit	spit	spit	xiên thủng (to pierce)
split *	split	split	chẻ, tách

Nhóm 2: Âm /ɪ:/ thành âm /E/ + T ở d1 và d2.

V /i:/	d1 /e/ + t	d2 /e/ + t	
bereave	bereft	bereft	cướp, tước đoạt
creep	crept	crept	leo, bò
deal	dealt	dealt	giao du, buôn bán
dream *	dreamt	dreamt	mơ
feel	felt	felt	cảm thấy
keep	kept	kept	giữ, giữ lại
kneel	kneelt	kneelt	quỳ
leave	left	left	rời khỏi
lean *	leant	leant	nghiêng
leap	leapt	leapt	nhảy lên
mean	meant	meant	nghĩa là, định nói là
meet	met	met	gặp, hội họp
sweep	swept	swept	quét
weep	wept	wept	khóc

Nhóm 3: Gốc hỗn tạp, d1 và d2 đọc theo vần /ɔ:t/

V	d1	d2	
buy /aɪ/	bought	bought	mua
fight /aɪ/	fought	fought	chiến đấu
bring /ɪ/	brought	brought	mang
think /ɪ/	thought	thought	nghĩ, tin
beseech /i:/	besought	besought	năn nỉ
seek /i:/	sought	sought	tìm kiếm
teach /i:/	taught	taught	dạy học
catch /æ/	caught	caught	bắt
lose /lu:z/	lost	lost	mất, thua

Nhóm 4: Nguyên âm ở 3 dạng giống nhau, nhưng âm d đổi thành /t/ở d1 và d2

V	d1	d2	
bend /e/	bent	bent	bẻ cong
lend /e/	lent	lent	cho mượn
rend /e/	rent	rent	(cô) xé toang
send /e/	sent	sent	gửi đi
spend /e/	spent	spent	tiêu (tiền, thì giờ)
build /i/	built	built	xây, đắp
gild /i/ *	gilt	gilt	mạ vàng
gird /ə:/ *	girt	girt	thắt, bao vây

Nhóm 5: Âm /i:/ thành âm /E/ ở d1 và d2, nhưng phụ âm D giữ nguyên (khác với nhóm 4).

V /i:/	d1 /e/	d2 /e/	
bleed	bled	bled	chảy máu
breed	bred	bred	sinh sản, dưỡng dục
feed	fed	fed	nuôi, cho ăn
lead	led	led	dẫn đưa, lãnh đạo
plead (Am.)	plead	plead	
plead (Br.)	pleaded	pleaded	biện hộ, nài xin
read	read	read	đọc, đọc sách/báo
speed	sped	sped	(cô) chúc thành công
flee	fled	fled	trốn

Nhóm 6: Vần /ai/ đổi ra vần /au/ ở d1 và d2.

V /ai/	d1 /au/	d2 /au/	
bind	bound	bound	bó, buộc
find	found	found	thấy, tìm thấy
grind	ground	ground	xay, nghiền nhỏ
wind	wound	wound	đi quanh co

			trời), đứng lên
arise	arose	arisen	xuất hiện
strive	strove	striven	nỗ lực, gắng hết sức
thrive *	throve (thrived)	thriven (thrived)	thịnh vượng
write	wrote	written	viết

Nhóm 14: Âm /ai/ thành /i/ ở d1 và d2.

V /ai/	d1 /i/	d2 /i/	
bite	bit	bitten	cắn, bám chặt
backbite	backbit	backbitten	nói xấu
/ˈbækbait/			
backslide	backslid	backslid	thụt lùi
chide	chid	(chidden)	quở mắng
hide	hid	hidden (hid)	giấu, ẩn
slide	slid	slid	

Nhóm 15: Âm /i/ thành /ei/ ở d1, trở lại /i/ ở d2.

V /i/	d1 /ei/	d2 /i/	
bid	bade	bidden	ra lệnh, bảo, chào (cô)
give	gave	given	cho
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
forbid	forbade	forbidden	cấm
misgive	misgave	misgiven	gây hoang mang lo sợ

Nhóm 16: Âm /ou/ thành /u:/ ở d1, trở lại /ou/ ở d2.

V /ou/	d1 /u:/	d2 /ou/	
blow	blew	blown	thổi
grow	grew	grown	mọc, lớn lên
know	knew	known	biết, quen
throw	threw	thrown	ném đi
fly /ai/	flew	flown	bay

Nhóm 17: Âm /ɔ:/ thành /u:/ ở d1, trở lại /ɔ:/ ở d2.

V /ɔ:/	d1 /u:/	d2 /ɔ:/	
draw	drew	drawn	vẽ, kẻ, kéo...
withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui

Nhóm 18: Âm /æ/ thành /ɔ:/.

V /æ/	d1 /ɔ:/	d2 /ɔ:/	
bear	bore	borne	mang, chịu đựng
forbear	forbore	forborne	kiềm chế
/fɪr'beə/	/fɪr'bɔ:/	/fɪr'bɔ:n/	
tear	tore	torn	xé rách
swear	swore	sworn	thề, thề bỏ
wear	wore	worn	mặc, mang
forswear	forsovere	forsworn	long trọng thề
/fɔr'sweə/			

Nhóm 19: Âm /ei/ thành /u/ ở d1, trở lại /ei/ ở d2.

V /ei/	d1 /u/	d2 /ei/	
forsake	forsook	forsaken	bỏ, bỏ rơi
take	took	taken	lấy...
mistake	mistook	mistaken	nhầm lẫn
shake	shook	shaken	rung, lắc, rũ

Nhóm 20: Nhóm hỗn tạp 1. Dạng gốc đọc theo một vần riêng, d1 và d2 viết và đọc giống nhau.

20.1 d1 và d2 vần /i/

light /ai/ *	lit	lit	thắp đèn, soi sáng
spill /i/ *	spilt	spilt	làm đổ (chất lỏng)

20.2 d1 và d2 vần /e/

dwell /e/	dwelt	dwelt	ở, cư ngụ (tiếng cổ)
hold /ou/	held	held	cầm, giữ, tổ chức
behold	beheld	beheld	nhìn, ngắm (tiếng cổ)
say /ei/	said	said	nói, tuyên bố

have /æ/	had	had	có, ăn/uống
sit /i/	sat	sat	ngồi
spit /i/	spat	spat	khạc nhổ

20.4 d1 và d2 vần /ɔ/

get /e/	got	got	đi tới, hóa ra
get	got	gotten	được, mua
beget	begot	begot (begotten)	sinh ra, nguyên do
forget	forgot	forgotten	quên
shoot /u:/	shot	shot	bắn, phóng
shoe /u:/	shod	shod	bịt móng ngựa
tread /e/	trod	trodden	dẫm lên, đạp tan

20.5 d1 và d2 vần /ou/

heave /i:/ *	hove	hove	kéo lên (kéo neo)
shine /ai/	shone	shone	chiếu sáng
wake /ei/ *	woke	woke	thức giấc, đánh thức
awake *	awoke	awoke	khởi lên

20.6 d1 và d2 hỗn tạp

hear /hia/	heard /hə:d/	heard	nghe
overhear	overheard	overheard	nghe trộm, nghe lỏm
spoil /ɔi/ *	spoilt /ɔ/	spoilt	làm hỏng, hư

Nhóm 21: Nhóm hỗn tạp 2. Nguyên âm ở 3 dạng đọc giống nhau, nhưng d1 thêm /ed/ d2 thêm n.

V	d1	d2	
mow /ou/	mowed	mown	xén cỏ, làm cỏ (diệt)
saw /ɔ/	sawed	sawn	cưa
sew /ou/	sewed	sewn	khâu, may vá
sow /ou/	sowed	sown (sowed)	gieo giống
show /ou/	showed	shown	cho xem, dẫn đi xem, chứng minh, ban cho

strew /u:/	strewed	strewn (strewed)	rải rác đác
swell /e/	swelled	swollen	sưng lên, trương lên
shear /ʃiə/	sheared	shorn /ʃɔn/	xén lông cừu

Nhóm 22: Nhóm hỗn tạp 3. Bất định nhưng quan trọng.

V	d1	d2	
beat /i:/	beat /i:/	beaten	đánh, phạt roi
do /u:/	did /i/	done /ʌ/	làm, nấu chín
come /ʌ/	came /ei/	come /ʌ/	đến
become	became	become	trở nên
fall /ɜ:/	fell /e/	fallen	rơi, ngã
go /ou/	went /e/	gone /ɔ/	đi, ra đi, biến mất
lie /ai/	lay /ei/	lain /ei/	nằm, trải dài, ở tại
see /si:/	saw /sɜ:/	seen /si:n/	thấy, trông thấy

Nhóm 23: Những động từ thường cần phân biệt với động từ bất qui tắc.

to fell /e/	felled	felled	hạ, đốn cây
to fall	fell /e/	fallen	ngã, đổ
to feel /i:/	felt	felt	cảm, sờ mó, sờ thấy
to found /au/	founded	founded	thiết lập
to find	found /au/	found	tìm thấy
to flow /ou/	flowed	flowed	chảy
to fly /ai/	flew /u:/	flown /ou/	bay
to hang /æ/	hanged	hanged	treo cổ lên, thắt cổ
to hang /æ/	hung	hung	treo lên
to lie /ai/	lied	lied	nói dối
to lie	lay	lain	nằm
to lay	laid	laid	để, đẻ trứng
to raise /reiz/	raised	raised	nâng lên, giơ dây
to rise /raiz/	rose	risen	đứng lên
to rent /e/	rented	rented	thuê
to rend	rent /e/	rent	xé toang

o see	saw	seen	trông thấy
o sew /ou/	sewed	sewn	khâu, may vá
o sow /ou/	sowed	sown	gieo giống
o sink	sank	sunk	chìm, đánh đắm
o sing	sang	sung	hát
o shine	shined	shined	đánh bóng
o shine	shone	shone	chiếu sáng
o wound /u:/	wounded	wounded	gây trọng thương
o wind /ai/	wound /au/	wound	lên giây có

Nhóm 24: Động từ bất qui tắc kép với prefex vẫn chia như động từ bất qui tắc đơn. Những prefex của động từ bất qui tắc thường là.

a-	arise	arose	arisen	xuất hiện
be-	bespeak	bespoke	bespoken	đặt mua trước
* Ngoại lệ: behave /bi'heiv/: cư xử				
mis-	misread	misread	misread	đọc sai
	mislead	misled	misled	dẫn lạc hướng
	misunderstand	misunderstood		hiểu lầm
out-	outdo	outdid	outdone	làm hay hơn
over-	overcome	overcame	overcome	chiến thắng
re-	rewrite	rewrote	rewritten	viết lại
un-	undo	undid	undone	tháo ra, gỡ ra
under-	understand	understood	understood	hiểu
with-	withhold	withheld	withheld	giữ lại, không cho

Part II

TRỌNG ÂM CỦA MỘT TỪ (WORD STRESS)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Trọng âm (Stressed syllable)

Định nghĩa:

Trọng âm (stressed syllable) của một từ (word) là một vần (syllable) hay một âm tiết của từ đó được đọc mạnh và cao hơn những vần còn lại, nghĩa là phát ra âm đó với một âm lượng lớn hơn và cao độ hơn.

Đôi khi một từ không những chỉ có một trọng âm, mà còn có hai trọng âm. Khi đó ta có trọng âm chính (main stressed syllable hay primary stressed syllable) và trọng âm phụ (secondary stressed syllable). Những từ chỉ một âm tiết thì dĩ nhiên âm tiết đó cũng là trọng âm. Nếu theo thứ tự, thì trọng âm, từ mạnh nhất đến ít mạnh nhất, được ký hiệu bằng những dấu nhấn giọng đặt đằng trước và bên trên âm tiết được nhấn giọng như sau:



- Trọng âm chính “´” (main stressed syllable) hay trọng âm cấp một (primary stressed syllable).
- Trọng âm phụ “ˆ” (second stress) hay trọng âm cấp hai (secondary stressed syllable).
- Trọng âm phụ cấp ba (ít hoặc không dùng).
- Trọng âm phụ cấp bốn (ít dùng hoặc không dùng).
- Những ký hiệu trên được gọi là “dấu nhấn giọng” hay “dấu âm” (accent mark).

VD: examination /ig'zæmi'neiʃən/: kỳ thi
hay /exàminátiòn/

Dưới đây là những quy tắc chung và riêng để tìm ra trọng âm của một từ. Thực ra, những quy tắc này cũng chỉ là những nhận xét về phát âm mà thôi, chưa thể coi là những quy tắc như trong Toán học được, vì quy tắc nào cũng còn có ngoại lệ.

-A-

TRỌNG ÂM CỐ ĐỊNH

BÀI 1. CÁCH XÁC ĐỊNH TRỌNG ÂM

1. Đánh trọng âm vào âm tiết đầu đối với những từ có 2, 3, 4 âm tiết.

2. Từ có 2 âm tiết.

father	/ˈfɑːðə/	=	cha
mother	/ˈmʌðə/	=	mẹ
flower	/ˈflaʊə/	=	hoa
to enter	/tuˈentə/	=	vào, đi vào
to suffer	/tuˈsʌfə/	=	chịu đựng
constant	/ˈkɒnstənt/	=	liên tục liên miên
distant	/ˈdɪstənt/	=	ở xa, cách xa
instant	/ˈɪnstənt/	=	ngay tức thì
absent	/ˈæbsənt/	=	vắng mặt
accent	/ˈæksənt/	=	giọng đọc, nói
current	/ˈkʌrənt/	=	hiện hành
mountain	/ˈmaʊntən/	=	núi
forest	/ˈfɒrɪst/	=	rừng
plateau	/ˈplætəʊ/	=	cao nguyên
valley	/ˈvæli/	=	thung lũng
lion	/ˈlaɪən/	=	sư tử
parents	/ˈpɜərənts/	=	cha mẹ
children	/ˈʧɪldrən/	=	con cái

3. Chú ý: Đa số những từ có hai âm tiết thì trọng âm ở âm tiết đầu, nhất là khi âm tiết cuối có tận cùng bằng: er, or, ar, y, ow, ance, ent, en, on.

Ngoại lệ:

ciment	/si'ment/	= xi măng
canal	/kə'næl/	= kênh đào
decoy	/di'kɔi/	= chim mồi
desire	/di'zaɪə/	= ước vọng
idea	/ai'diə/	= ý tưởng
ideal	/ai'diə/	= lý tưởng
July	/dʒu'laɪ/	= tháng 7
machine	mə'ʃi:n/	= cái máy
police	/pɔ'li:s/	= cảnh sát
technique	/tek'nik/	= kỹ thuật

Những động từ tận cùng bằng -ENT thì thường lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai.

to accent	/tu æk'sent/	= nhấn giọng
to consent	/tu kən'sent/	= thỏa thuận
to frequent	/tu fri'kwent/	= năng lui tới
to present	/tu pri'zent/	= giới thiệu, trình bày

* Ngoại lệ:

Những từ có hai âm tiết tận cùng bằng -ENT sau đây được nhấn giọng ở âm tiết thứ hai, dù đó là danh từ, động từ hay tính từ.

event (n)	/i'vent/	= sự kiện, biến cố
lament (n)	/lə'ment/	= lời than vãn, rên rỉ
descent (n)	/di'sent/	= sự xuống, dòng dõi
descend (n)	/di'send/	= nguồn gốc
consent (n)	/kən'sent/	= sự ưng thuận
to lament (v)	/lə'ment/	= than vãn, rên rỉ
to descent (v)	/di'sent/	= xuống, dốc xuống
to consent (v)	/kən'sent/	= thỏa thuận, đồng ý
to content (v)	/kən'tent/	= làm hài lòng

Những động từ sau đây tận cùng bằng -er nhưng lại được nhấn mạnh ở âm tiết sau:

to confer	/tu kən'fə:/	= bàn bạc, hội ý
to prefer	/tu pri'fə:/	= thích hơn
to refer	/tu ri'fə:/	= tham khảo, viện đến

b. Từ có 3 âm tiết.

animal	/ˈænɪməl/	=	động vật
elephant	/ˈælɪfənt/	=	con voi
violent	/ˈvaɪələnt/ adj	=	dữ dội
architect	/ˈɑːkɪtekt/	=	kiến trúc sư
catapult	/ˈkætəpʌlt/	=	súng phóng máy bay, súng cao su
victory	/ˈvɪktəri/	=	chiến thắng
liberty	/ˈlɪbəti/	=	nền tự do
property	/ˈprɒpəti/	=	tài sản, quyền tư hữu, đặc tính
chemistry	/ˈkemɪstri/	=	hóa học
mineral	/ˈmɪnərəl/	=	khoáng vật

* Chú ý: Hầu hết danh từ có 3 âm tiết thì trọng âm ở âm tiết đầu, nhất là khi hai âm tiết sau có tận cùng là: ary, ature, erty, ity, ory.

* Ngoại lệ:

cicada	/ˈsɪkædə/	=	ve sầu
horizon	/ˈhɒraɪzn/	=	chân trời
pagoda	/ˈpəɡoudə/	=	chùa

Septémber, Octóber, Novémber, Decémber

Và rất nhiều động từ mà vẫn đầu là tiếp ngữ, như:

to accomplish	/əˈkɒmplɪʃ/	=	hoàn thành
to examine	/ɪɡˈzæmɪn/	=	xem xét kỹ, khảo hạch
to imagine	/ɪˈmædʒɪn/	=	tưởng tượng

c. Từ có 4 âm tiết.

atmosphere	/ˈætməsfiə/	=	bầu khí quyển
generator	/ˈdʒenəreɪtə/	=	máy phát điện
sanctuary	/ˈsæntʃuəri/	=	nơi an toàn
sanguinary	/ˈsæŋɡwɪnəri/	=	đẫm máu
temporary	/ˈtempərəri/ adj	=	lâm thời, tạm thời

curriculum	/kə'rikjulem/	=	chương trình học của đại học
memorandum	/memə'redəm/	=	bảng giúp trí nhớ
ultinatum	/Alt'i'meitam/	=	tối hậu thư
enthusiast	/en'θju:ziəst/	=	người có nhiệt tâm
ephemeral	/i'femərəl/	=	chóng qua, mau tàn

* Chú ý: Trong Tiếng Anh, từ có 4 vần rất ít.

2. Trọng âm trước những vần sau đây:

- ance, ence, ant, ent:

attendance	/ə'tendəns/	=	việc có mặt
attendant		=	kẻ hầu cận
independence	/indi'pendəns/	=	nền độc lập
independent		=	độc lập

- ian:

librarian	/laib'ræriən/	=	quản thủ thư viện
politician	/pəli'tiʃən/	=	chính trị gia

- ience/ient:

conscience	/kənʃəns/	=	lương tâm
efficient	/i'fifəns/	=	hữu hiệu

- iar, -ior:

familiar	/fə'miliə/	=	quen thuộc
interior	/in'tiəriə/	=	nội, trong

- ic, -ical:

poetic	/pəu'etik/	=	theo thể thơ
poetical	/pəu'etikl/	=	có hồn thơ, nên thơ

* Ngoại lệ:

Catholic	/kæθə'lik/	=	công giáo
politics	/pəli'tiks/	=	chính trị
politic	/pəli'tik/	=	khôn khéo
lunatic	/lunə'tik/	=	người điên
arithmetic	/ə'riθmə'tik/	=	toán số học

- **-eous:**
 - simultaneous /saiməl'teinjəs/ = đồng thời
 - spontaneous /spɒn'teinjəs/ = tự phát
- **-ious:**
 - compendious /kəm'pendiəs/ = súc tích
 - victorious /vik'tɔːriəs/ = chiến thắng
- **-ous:**
 - famous /'feiməs/ adj = danh tiếng
 - tremendous /tri'mendəs/ = vĩ đại, ghê rợn
- **-ity:**
 - unity /'juːniti/ = sự hợp nhất, đoàn kết
 - familiarity /fəmi'liæriti/ = sự thân mật
- **Unity makes strength!**
Đoàn kết là sức mạnh!
- **Familiarity breeds contempt!**
Nhờn chó, chó liếm mặt!
- **-ory:**
 - memory /'meməri/ = trí nhớ
 - factory /'fæktəri/ = xưởng, nhà máy
- **-ury:**
 - injury /'idʒəri/ = sự làm tổn thương, vết thương
 - mercury /'mɜːkjuri/ = thủy ngân
- **-ular:**
 - regular /'rejələ/ = đều đặn, theo quy tắc
 - particular /pə'tikjələ/ = đặc biệt
- **-ive:**
 - suggestive /səg'dʒestiv/ adj = gợi liên tưởng
 - instinctive /ins'tɪŋtɪv/ = theo bản năng
 - expensive /iks'pensɪv/ = đắt
- **-cial:**
 - special /'speʃəl/ adj = đặc biệt
- **-tial:**
 - spatial /'speɪʃəl/ adj = thuộc về không gian

suspicion /səs'piʃən/ = sự nghi ngờ

-sion:

discussion /dis'kʌʃən/ = cuộc thảo luận

-tion:

nation /'neɪʃən/ = Quốc gia

prevention /pri'venʃən/ = sự đề phòng

- Prevention is better than cure!

Phòng bệnh hơn chữa bệnh!

-sion:

invasion /in'veɪzən/ = cuộc xâm lăng

-cious:

precious /'preʃəs/ adj = quý báu

-tious:

infectious /in'fekʃəs/ adj = hay lây

-xious:

anxious /æŋkʃəs/ adj = lo lắng, nóng lòng mong

-is: Trong danh từ y học:

diagnosis /daɪəg'nəʊsɪs/ = phép định bệnh

enteritis /entə'reɪtɪs/ = bệnh sưng ruột

tuberculosis /tjube:kju'ləʊsɪs/ = bệnh lao

3. Danh từ chỉ các môn học đánh trọng âm cách âm tiết cuối 1 âm tiết.

economics /i:'kɒnəmit/ = kinh tế học

geography /dʒi'ɒɡrəfi/ = địa lý

geology /dʒi'ɒlədʒi/ = địa chất học

biology /baɪ'ɒlədʒi/ = sinh vật học

4. Danh từ tận cùng bằng -ate, -ite, -ude, -ute trọng âm cách âm tiết cuối 1 âm tiết.

a consulate /'kɒnsɪjʊlɪt/ = lãnh sự quán

appetite /'æpətaɪt/ = cảm giác ngon miệng

solitude /'sɒlɪtjuːd/ = cảnh cô đơn

an institute /'ɪnɪstɪtjuːt/ = viện, cơ sở

5. Tính từ tận cùng bằng -ary, -ative, -ate và -ite nhấn cách vần đầu một vần như danh từ ở phần 4, như động từ ở phần 6.

imaginary	/i'mædʒin-ri/	=	tưởng tượng
imitative	/i'mitativ/	=	hay bắt chước
temperate	/l'tempərit/	=	ôn hòa
erudite	/eru: dait/	=	học rộng
opposite	/ɔpəzit/	=	đối diện, khác hẳn

6. Động từ tận cùng -ate, -ude, -ute, -fy, -ply, -ize, -ise, nhấn cách vần cuối hai vần, nhưng nếu chỉ có 2 âm tiết thì nhấn trọng âm ở âm tiết cuối.

to consolidate	/kən'soulideit/	=	củng cố
to decorate	/l'dekəreit/	=	tô điểm, trang hoàng
to create	/krie:'it/	=	sáng tạo
to conclude	/kən'klud/	=	kết thúc, kết luận
to persecute	/pə: sikju:t/	=	hành hạ
to simplify	/simplifai/	=	giản dị hóa
to multiply	/l'multiplai/	=	bội số, tăng nhanh
apply	/əp'lai/	=	áp dụng, nộp đơn xin
to criticize	/l'kritisaiz/	=	phê bình
to compromise	/l'kɒmprəmaiz/	=	thỏa hiệp

Ngoại lệ:

to attribute	/ə'tribju:t/	=	qui về, cho là nhờ ở...
to contribute	/kən'tribju:t/	=	đóng góp vào...
to distribute	/dis'tribju:t/	=	phân phát
to infiltrate	/in'filtreit/	=	lọc, thấm qua, xâm nhập
to dehydrate	/di'haidreit/	=	rút hết nước ra
to migrate	/l'maigreit/	=	di trú

đầu, đa số trọng âm ở âm tiết cuối.

- a. Động từ có 2 âm tiết thì trọng âm ở âm tiết đầu khi âm tiết cuối có đặc tính tiếp vĩ ngữ và tận cùng bằng: -er, -ern, -en, -ie, -ish, -ow, -y.**

to enter	/ˈentə/	=	vào
to govern	/ˈgʌvən/	=	cai trị
to open	/ˈoupən/	=	mở
to deepen	/ˈdi:pən/	=	đào sâu, làm sâu thêm
to kindle	/ˈkindl/	=	bắt lửa, kích động
to finish	/ˈfiniʃ/	=	làm xong, học xong, ăn xong...
to study	/ˈstʌdi/	=	học, nghiên cứu
to follow	/ˈfɒləʊ/	=	theo, theo sau
to narrow	/ˈnæraʊ/	=	thu hẹp lại

*** Ngoại lệ:**

to allow	/əˈlaʊ/	=	cho phép
----------	---------	---	----------

- b. Đa số động từ có 2 âm tiết thì trọng âm ở âm tiết sau, vì âm tiết trước có đặc tính tiếp đầu ngữ.**

Những tiếp đầu ngữ thông thường:

- ab-

abstain	/əbsˈteɪn/	=	kiêng
abjure	/əbˈdʒʊr/	=	thề, bỏ (1 tuyên ngôn, lòng tin...)

- ad-

address	/ədˈres/	=	đề địa chỉ lên thư tín
---------	----------	---	------------------------

ac-

accept	/əkˈsept/	=	nhận
--------	-----------	---	------

af-

affect	/əˈfekt/	=	ảnh hưởng tới
--------	----------	---	---------------

affirm	/əˈfə:m/	=	quả quyết
--------	----------	---	-----------

al-

allay	/əˈleɪ/	=	giảm đau, giảm kích thích
-------	---------	---	---------------------------

an-		
annul	/ə'nʌl/	= hủy bỏ (hiệp ước)
ap-		
apply	/e'plsi/	= áp dụng
ar-		
arrange	/ə'rindʒ/	= xếp đặt
arrive	/ə'ráiv/	= đến
as-		
assuage	/əs'weidʒ/	= làm giảm sâu, đau
at-		
attach	/ə'tæʃ/	= buộc lại, gắn, nối
bi-		
bisect	/bai'sekt/	= cắt đôi
com-		
combine	/kəm'baɪn/	= kết hợp
complete	/kəmp'li:t/	= bổ túc
co-		
co-work	/kou'wɜ:k/	= (co-operate) hợp tác
col-		
collect	/kə'lekt/	= thu nhập
collide	/kə'laid/	= đụng nhau
con-		
conclude	/kən'klud/	= kết luận
de-		
defend	/di'fend/	= bảo vệ
depend	/di'pend/	= lệ thuộc
dis		
disclose	/dis'klouz/	= tiết lộ
dispose	/dis'posuz/	= định đoạt
ex-		
exclude	/ik'sklu:d/	= khai trừ, không cho ra nhập
ef-		
efface	/i'feis/	= xóa bỏ

into

en-

enslave /in'sleiv/ = trở thành nô lệ

enlarge /in'la:dʒ/ = mở rộng

im-

immerse /i'mæ:s/ = ngâm, nhúng trong nước

immix /i'miks/ = trộn lẫn

- **mis**

mistake /mis'teik/ = nhầm lẫn

- **ob-**

observe /əb'zə:v/ = quan sát, giữ luật, mừng lễ

oc-

occur /ə'kə:/ = xảy ra

of-

offend /ə'fend/ = làm phật lòng

op-

oppose /ə'pəuz/ = chống đối

- **per-**

perform /pə'fɔ:m/ = thi hành

pervade /pə'veid/ = thấm nhiễm

- **pro-**

propose /prə'pəuz/ = đề nghị, dự định

- Man proposes, God disposes.

Mưu sự tại nhân, thành sự tại Thiên.

- **sub-**

submit /səb'mt/ = quy phục đầu hàng

subdue /səb'dju:z/ = chinh phục

suc-

succeed /səksid/ = thành công, kế vị

suf-

suffuse /sə'fju:z/ = phủ kín, đổ tràn

sug-			
suggest	/səg'dʒest/	=	đề nghị
sup-			
supplant	/səp'lænt/	=	(replce) thay thế, chiếm chỗ...
sus-			
sustain	/səs'tein/	=	chịu đựng, nâng
sur-			
surmount	/sə'maunt/	=	khắc phục
surprise	/sə'praiz/	=	làm cho ngạc nhiên
trans-			
transfer	/træn'sfə:/	=	thuyên chuyển
un-			
to unlock	/ən'lk/	=	mở khóa
to unman	/ən'mæn/	=	làm mất can đảm
out-			
to outdo	/aut'du:/	=	làm hay hơn
to outgrow	/aut'grow/	=	lớn nhanh hơn

8. Những suffixes không có trọng âm
 Những tiếp đầu ngữ ở phần 7 cũng thường ghép với danh từ và tính từ. Ngoài ra, các tiếp vĩ ngữ sau đây không làm đổi trọng âm. Từ gốc nhấn âm tiết nào, từ chuyển hoá (derived word) vẫn đánh trọng âm ở âm tiết đó.

a. Nouns from nouns.

n + ess	actor: nam diễn viên	actress: nữ diễn viên
n + ist	art: nghệ thuật	artist: nghệ sĩ
n + ship	friend: bạn	friendship: tình bạn
n + dom	king: vua	kingdom: vương quốc
n + hood	child: trẻ con	childhood: thời thơ ấu

b. Nouns from verbs or adjectives.

v + ment:			
agree	/əg'ri/	=	đồng ý
agreement	/əg'ri:mənt/	=	sự thỏa thuận
v + ance:			
resist	/ri'zist/	=	chống cự
resistance	/ri'zistəns/	=	sự kháng cự

write	/raɪt/	=	viết
writer	/ˈraɪtə/	=	nhà văn
v + or			
invent	/ɪnˈvent/	=	phát minh
inventor	/ɪnˈventə/	=	nhà phát minh
v + ar:			
beg		=	van xin
beggar		=	người hành khất
- v + al:			
approve	/əpˈru:v/	=	chấp thuận
approval		=	sự chấp thuận
- v + y:			
deliver	/dɪˈlɪvəl/	=	giao hàng
delivery		=	việc giao hàng
- v + age:			
pack	/pæk/	=	đóng hành lý
package	/ˈpækɪdʒ/	=	gói hành lý
- v + ing:			
understand	/ʌndəsˈtænd/	=	hiểu
understanding		=	sự thông cảm
- v + son			
compare	/kəmˈpɜ:/	=	so sánh
comparison	/kəmˈpærɪsən/	=	sự so sánh
- adj + ness:			
bitter	/bɪtə/	=	đắng
bitterness		=	nỗi cay đắng
- adj tận cùng bằng “t” thì noun tận cùng bằng “cy”:			
urgent	/ˈɜ:dʒənt/	=	khẩn
urgency	/ˈɜ:dʒənsɪ/	=	khẩn cấp
- adj tận cùng bằng “t” thì noun tận cùng bằng “ce”:			
patient	/ˈpesɪjənt/	=	nhân nại
patience	ˈpeɪjəns/	=	tính nhẫn nại

c. verbs from nouns or adjectives.

- n/adj + en:

length	/lenθ/	=	chiều dài
to lengthen	/ˈlenθən/	=	kéo dài thêm
deep	/di:p/	=	sâu
to deepen	/ˈdi:pən/	=	làm sâu thêm

- n/adj + ize:

a critic	/ˈkritik/	=	nhà phê bình
to criticize	/ˈkritisaiz/	=	phê bình
modern	/ˈmɒdən/	=	mới
to modernize	/ˈmɒdənaiz/	=	tối tân hóa

- n/adj + fy:

beauty	/ˈbju:ti/	=	vẻ đẹp
to beautify	/ˈbj:tifai/	=	làm đẹp, tô điểm
simple	/ˈsimpl/	=	giản dị
to simplify	/ˈsimplifai/	=	đơn giản hóa

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

d. adjectives from nouns or verbs:

- n + y:

wind	/wind/	=	gió
windy		=	lộng gió

- n + ly:

cost	/kɒst/	=	giá tiền
costly		=	tốn kém

- n + ful:

joy	/dʒɔi/	=	niềm vui
joyful		=	vui vẻ

- n + less:

leaf	/li:f/	=	lá
leafless		=	trụi lá

- n + ous:

fame	/feim/	=	danh
famous		=	nổi danh

space	/ˈspeɪs/	=	không gian
spacious	/ˈspeɪʃəs/	=	rộng chỗ
n + al:			
nature	/ˈneɪtʃə/	=	thiên nhiên
natural	/ˈnætʃərəl/	=	tự nhiên
n + ish:			
child	/tʃaɪld/	=	trẻ con
childish		=	như trẻ con
n + like:			
death	/deθ/	=	sự chết
deathlike		=	như chết
n + en:			
gold	/ɡoʊld/	=	vàng
golden		=	bằng vàng
v + able:			
read	/riːd/	=	đọc
readable		=	dễ đọc
eat	/iːt/	=	ăn
eatable		=	ăn được
v + ible:			
sense	/sens/	=	cảm thấy
sensible		=	có ý thức
comprehend	/kəmˈpriːhend/	=	hiểu thấu
comprehensible	/kəmˈpriːhensɪbəl/	=	dễ hiểu

BÀI 2. NHỮNG VẦN CÓ TRỌNG ÂM CỐ ĐỊNH

1. Những vần cuối dưới đây luôn luôn có trọng âm.

'a-de:

a blockade /blɒ'keɪd/ = sự phong tỏa

* Ngoại lệ:

a comrade /'kɒmriːd/ = đồng chí

marmalade /'ma:məleɪd/ = mứt cam

- 'ee:

a refugee /refju'dʒi/ = người tị nạn

to guarantee /gæ'rən'ti/ = bảo đảm

* Ngoại lệ:

coffee /'kɒfi/ = cà phê

decade /de'keɪd/ = thập niên, mười năm

committee /kə'miti/ = ủy ban

- 'eer:

engineer /endʒi'niə/ = kỹ sư

ese:

Chinese /tʃai'ni:z/ = người Trung Hoa

- 'oo(-):

bamboo /bæm'bu:/ = cây tre

balloon /bə'lu:n/ = quả bóng

- ette:

a cigarette /sigə'ret/ = thuốc lá

a novelette /nɒvə'let/ = tiểu thuyết ngắn

'self:

Các self-pronouns hay reflexive pronouns: myself, himself

- Good helps those who help themselves.

Trời phù kẻ tự giúp thân.

'esque:

picturesque /pɪktʃərə'sk/ = đẹp như tranh

'cur:			
to occur	/ə'kə:/	=	xảy ra
'dict:			
to predict	/pri'dikt/	=	tiên đoán
'ect:			
effect	/i'fekt/	=	tác động, tác dụng
correct	/kə'rekt/ adj	=	đúng

* **Ngoại lệ:**

insect	/insekt/	=	côn trùng
--------	----------	---	-----------

- There is no effect without a cause.

Nguyên nhân nào hậu quả ấy.

- 'fer:

confer		=	hội kiến, ban cho
defer		=	chịu nhường, hoãn lại
prefer		=	thích hơn, khiêu nại, thăng chức

* **Chú ý:** Những động từ tận cùng bằng "fer" có hai danh từ viết khác nhau, đọc khác nhau:

conference	/'kɒnfərəns/	=	cuộc hội kiến
conferment	/kən'fə:mənt/	=	lễ trao, ban...
deference	/dɪ'fərəns/	=	sự chịu nhường
deferment	/dɪ'fə:mənt/	=	sự hoãn lại
preference	/pɪ'fərəns/	=	sự thiên vị
preferment	/pɪ'fə:mənt/	=	sự tiến cử

* **Ngoại lệ:**

coffer	/kɒfə/	=	kết đọng bạc
to offer		=	đề nghị giúp, dâng cúng
to pilfer		=	ăn cắp vặt
to suffer	/sʌfə/	=	chịu khổ, chịu phạt

- 'mit:

commit	/kə'mɪt/	=	phạm tội, cam kết, trao phó
--------	----------	---	-----------------------------

- 'pel:			
compel	/kəm'pel/	=	bắt buộc
- 'press:			
to press	/pres/	=	vắt, ép, áp lực, nắm chặt, chen
- 'rupt:			
corrupt	/kə'rʌpt/ asj	=	thối nát, tham nhũng
to corrupt		=	làm suy đồi, làm thoái nát
- 'sist:			
assist	/ə'sist/	=	giúp đỡ (to help)
- 'tain:			
contain	/kən'tein/	=	chứa đựng
- 'test:			
detest	/di'test/	=	ghét (to hate)
- 'tract:			
attract	/ətrækt/	=	hấp dẫn, lôi cuốn
- vént:			
prevent	/pri'vent/	=	ngăn cản, làm trở ngại
- 'vert:			
avert	/ə've:t/	=	ngoảnh mặt không nhìn, tránh, ngừa

* Chú ý: Bất cứ tiếng nào khác cũng nhấn ở vần giống như vần chuẩn ở đầu dòng.

ĐA S. TRỌNG ÂM KHÔNG ĐỔI THEO TỪ LOẠI

n

Rất nhiều tiếng vừa là danh từ vừa là tính từ như “**fat**”; vừa là tính từ vừa là động từ như “**open**”; vừa là động từ vừa là danh từ như “**water**” v.v...

Khi chúng thay đổi từ loại như vậy, trọng âm ở vần nào vẫn ở vần ấy:

fat /fæt/ (n): mỡ

narrow /'nærou/ adj: hẹp

to cover /'kʌvə/: che phủ

experience /'ik'spiəriəns/: kinh nghiệm

to finish /'finiʃ/: làm xong, kết thúc

flavor /'fleivə/: hương vị

a garden /'ga:dən/: cái vườn

glimmer /'glimə/: ánh sáng mờ

hammer /'hæmə/: cái búa

label /'leibl/: nhãn hiệu

lavish /'læviʃ/ adj: hoang phí

manifest /'mæniʃt/ adj: rõ ràng

open /'oupən/ adj: mở, bỏ ngõ

practice /'præktis/: sự thực hành

profit /'prɒfit/: lợi ích

quarrel /'kwɔ:rəl/: sự cãi nhau

to regret /ri'gret/: hối tiếc

to reply /ri'plai/: trả lời

to report /ri'pɔ:t/: tường trình

a stencil /'stensl/: giấy stencil

a struggle /'strʌgl/: cuộc chiến đấu

treasure /'trezə/: báu vật

water /'wɔ:tə/: nước

fat (adj): béo

to narrow: thu hẹp

a cover: bìa sách, vật che đậy

to experience: trải qua

finish: sự chấm dứt

to flavor: cho hương vị vào

to garden: làm vườn

to glimmer: sáng lờ mờ

to hammer: lấy búa đóng, tấn công

to label: dán nhãn hiệu

to lavish: tiêu hoang phí

to manifest: minh giải

to open: mở ra

to practise: thực hành

to profit: lợi dụng, làm lợi cho...

to quarrel: cãi nhau

regret: sự hối hận

reply: sự đáp lại

report: việc tường trình

ro stencil: đánh stencil

to struggle: chiến đấu

to treasure: quý chuộng

to water: vẩy nước lên, pha nước vào...

- * **Nhận xét:** Đa số những từ có 2 âm tiết không đổi trọng âm vì vần sau tự nó đọc nhẹ hơn.

-B-**TRỌNG ÂM THAY ĐỔI**

Nhiều từ đa âm tiết đổi dấu trọng âm từ âm tiết này qua âm tiết kia mỗi khi đổi từ loại hay mỗi khi thêm một âm tiết mới vào, thường là tiếp vị ngữ, và đôi khi chính những tiếp vị ngữ này cũng có dấu trọng âm.

BÀI 1. TRỌNG ÂM THAY ĐỔI THEO TỪ LOẠI

Nhiều từ có 2 âm tiết, khi là danh từ hay tính từ thì trọng âm ở âm tiết đầu, khi là động từ lại có trọng âm ở âm tiết sau:

NOUNS/ADJECTIVES**VERBS**

abstract /æb'strækt/: trừu tượng

abstract /æb'strækt/: tách ra

absent /æbsənt/: vắng mặt

absent /æb'sent/ oneself from:

vắng mặt

conduct /'kɒndʌkt/: sự dẫn đưa

conduct /kən'dʌkt/: dẫn

conflict /'kɒnflikt/: cuộc xung đột

conflict /kən'flɪkt/: xung đột

contest /kɒntest/: cuộc tranh luận

contest /kən'test/: tranh luận

decrease /di:kri:s/: sự giảm

decrease /di'kri:s/: giảm

increase /'ikri:s/: sự tăng thêm

increase /in'kri:s/: tăng

envelope /'envɪləʊp/: phong thư

envelop /in'veləp/: bao lại, bọc lại

escort /'eskɔ:t/: đoàn tùy tùng

escort /is'kɔ:t/: hộ vệ

exploit /'eksplɔɪt/: chiến công

exploit /iks'plɔɪt/: khai thác

export /'eksɒrt/: việc xuất cảng

export /im'pɔ:t/: xuất cảng

import /'impɔ:t/: việc nhập cảng

import /im'pɔ:t/: nhập cảng

perfume: /'pæ:fju:m/ nước hoa

perfume /pæ'fju:m/: làm thơm

perfect: /'præfɪkt/ hoàn hảo

perfect /pæ'fekt/: hoàn hảo hóa

present /'prezənt/: quà

present /pr'izent/: tặng quà

present /'prezənt/(adj): hiện diện

present: /pri'zent/ xuất trình

produce /'prɒdʒʊs/ nông phẩm

produce /prə'dju:s/: sản xuất

prospect /'prəspekt/: tương lai

prospect /prəs'pekt/: tìm, thăm dò

protest /'prəʊtest/: bản kháng nghị

protest /prə'test/: phản kháng

rebel /'rebl/: quân phiến loạn

rebel /ri'bel/: phản loạn

record /'rekɔ:d/: sổ sách

record /ri'kɔ:d/: ghi chép, ghi âm

subject /səb'dʒekt/: chính phục,

bắt buộc

object /'ɒdʒɪkt/: người vật, đáng
kinh tởm

object to /əb'dʒekt/: phản đối,
không ưa

surmise: /'sə:maɪz/ sự đoán

surmise /sə:'maɪz/: đoán

* **Nhận xét:** Chữ e đi trước phụ âm có trọng âm thì thường đọc là /e/, không có trọng âm thì đọc là /ə/ hay /i/. Nhiều khi lại đọc là /i:/.
evening /'i:vniŋ/ = chiều tối
even /'i:vən/ = bằng phẳng
equal /'i:kwəl/ = bằng nhau
legal /'li:gəl/ = hợp pháp

evening

/'i:vniŋ/

= chiều tối

even

/'i:vən/

= bằng phẳng

equal

/'i:kwəl/

= bằng nhau

legal

/'li:gəl/

= hợp pháp

Nhưng nếu chữ e đi trước nguyên âm (không kể e) thì đọc là /i:/

idea

/aɪ'diə/

= ý tưởng, quan niệm

museum

/mju:'ziəm/

= viện bảo tàng

Riêng nhóm ex- có trọng âm thì hầu hết đọc là /eks/; không trọng âm thì đọc là:

- /iks-/ hay /eks-/ trước phụ âm:

to exclaim

/iks'kleɪm,

= kêu lên

eks'leɪm/

- /igz-/ hay /egz-/ trước nguyên âm hay chữ h câm không đọc (silent):

to exempt

/ig'zempt/

= miễn cho (quân dịch, thuế...)

to exhibit

/ig'zɪbɪt, eg'zɪbɪt/

= triển lãm

to exhale

/eks'heɪl, eg'zeɪl/

= thở ra

to exhume

/eks'hju:m,

= quật mồ, đào lên

ig'zju:m/

* **Ngoại lệ:** Một vài từ không giống nhận xét trên:

exile

/'eksail, 'egzail/

= hình phạt lưu đày

exit

/'eksɪt/

= lối ra, cửa ra

exercise

/'eksəsaɪz/

= bài tập

execution

/'eksɪkjʊ:ʃən/

= sự thi hành

leonine

/li:ənain/ adj

= thuộc về sư tử

BÀI 2. ÂM TIẾT CÓ TRỌNG ÂM THAY ĐỔI VÌ HẬU TỔ

Những hậu tố sau đây thường làm cho từ mới cấu tạo không còn trọng âm cùng một âm tiết với từ gốc của chúng. Đó là những hậu tố.

1. -ition, -ation, -cation: sự, việc, cuộc...:

competition	/kəm'pi'tiʃən/	=	cuộc cạnh tranh
(to compete	/kəm'pi:t/	=	cạnh tranh)
admiration	/ədmi'reiʃən/	=	sự thán phục
(to admire	/əd'maɪə/	=	thán phục)
classification	/klæsifi'keiʃən/	=	việc phân loại
(to classify	/'klæsifai/	=	phân loại)

2. -ity:

activity	/æk'tiviti/	=	khả năng hoạt động
(active	/æktiv/ adj	=	hay hoạt động)

3. -ic:

economic	/ikə'nɒmik/	=	thuộc về kinh tế
(economy	/i:'kɒnəmi/	=	kinh tế)
poetic	/'pouetik/ adj	=	thuộc về thi sĩ, về thơ
(poet	/pouit/	=	thi sĩ)

4. -al, -ary, -ial:

governmental	/gəvən'ment-l/	=	thuộc về chính phủ
elementary	/eli'mentəri/	=	thuộc về cấp sơ đẳng
presidential	/prezi'denʃəl/	=	thuộc về tổng thống

5. -ian. Hậu tố này chỉ nghề nghiệp, quốc tịch hay thị dân theo tên riêng của một số thành phố:

physician	/fɪˈzɪjən/	=	y sĩ (physic: thuốc)
Italian	/iˈtæliən/	=	người Ý (nước Ý)
Bostonian	/bəˈstouniən/	=	dân thành Boston

- We are between the devil and the deep sea.

Trên đe dưới búa.

- To err is human, to forgive divine.

Người phạm ai chẳng sai lầm, nhưng ai biết tha thứ mới là thần thánh.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BÀI 3. NHỮNG TIỀN TỔ, HẬU TỔ CÓ TRỌNG ÂM

Thường thường các tiền tố hay hậu tố không có trọng âm, nhưng đôi khi không những chúng làm thay đổi trọng âm mà chính chúng cũng có trọng âm.

1. Tiền tố có trọng âm theo ba đặc tính: thói quen, ý nghĩa và quy tắc xác định trọng âm.

a. Thói quen: Những từ thông thường như:

president	/ˈprezɪdənt/	=	tổng thống, chủ tịch, thống đốc ngân hàng, viện trưởng đại học...
-----------	--------------	---	---

presidency	/ˈprezɪdəns/	=	chức vụ tổng thống
------------	--------------	---	--------------------

preference	/ˈprefərəns/	=	sự thiên vị
------------	--------------	---	-------------

reference	/ˈkɒnfərəns/	=	sự tham khảo
-----------	--------------	---	--------------

conference	/ˈkɒnfərəns/	=	cuộc hội nghị, hội họp...
------------	--------------	---	---------------------------

b. Ý nghĩa: Những **prefixes** có trọng âm khi bao hàm một ý nghĩa riêng:

anti-	=	chống đối, kháng cự
-------	---	---------------------

pro-	=	theo, ủng hộ
------	---	--------------

vice-	=	phó..., phụ...
-------	---	----------------

sym-	=	cùng với...
------	---	-------------

pre-	=	tiền, trước
------	---	-------------

post-	=	hậu, sau
-------	---	----------

semi-	=	một nửa, bán...
-------	---	-----------------

anti-war demonstration	=	biểu tình phản chiến
------------------------	---	----------------------

pro-war demonstration	=	biểu tình ủng hộ cuộc chiến
-----------------------	---	-----------------------------

pre-war music	=	nhạc tiền chiến
---------------	---	-----------------

post-war reconstruction	=	việc tái thiết hậu chiến
-------------------------	---	--------------------------

semi-annual /ˈsemænu:əl/	=	bán niên
--------------------------	---	----------

vice-president	=	phó tổng thống
----------------	---	----------------

sympathy /ˈsɪmpəθi/	=	sự thông cảm
---------------------	---	--------------

ise trọng âm cách âm tiết cuối hai âm tiết, cho nên nhiều khi trọng âm luôn ở tiền tố:

to concentrate	/ˈkɒnsəntreɪt/	=	tập trung
to aggravate	/ˈægrəveɪt/	=	làm cho thêm trầm trọng
to institute	/ˈɪnstɪtju:t/	=	thiết lập, bổ nhiệm
to aggrandize	/ˈægrəndaɪz/	=	phóng đại, tăng cường
to compromise	/ˈkɒmprəmaɪz/	=	thỏa hiệp

2. Những tiền tố có khi có trọng âm có khi không có.

- bi-:

biped	/ˈbaɪpɛd/	=	động vật hai chân người hay chim
bicycle	/ˈbaɪsɪkl/	=	xe đạp
bisect	/ˈbaɪsɪekt/	=	cắt đôi
circum-circumspect (careful, cautious, prudent)		=	khôn ngoan, cẩn thận
circumstances		=	hoàn cảnh
circumvent	/səˈkʌmˈvent/	=	ngăn chặn (prevent)

- mal-:

malcontent	/ˈmælkəntent/	=	bất mãn
------------	---------------	---	---------

- mal-:

malefactor	/ˈmælifæktə/	=	kẻ giả mạo, bất lương
malodorous	/məˈləʊdəərəs/	=	hôi, nặng mùi (ill-smelling)

- in-:

infamous	/ˈɪnfəməs/	adj	=	độc ác, bỉ ổi
infidel	/ˈɪngdəl/		=	kẻ vô thần
infinite	/ˈɪnfɪnɪt/	adj	=	vô cùng, vô tận

- un-:

unhappy	/ʌnˈhæpi or /ʌnhæpi/	=	không hạnh phúc
---------	-------------------------	---	-----------------

3. Những hậu tố có trọng âm -ade, -ee, -eer, -se, -ette.

lemonade	/leməˈneɪd/	=	nước chanh
employee	/emˈplɔɪi:/	=	người làm công
profiteer	/prɒfɪˈtiə/	=	kẻ trục lợi
Vietnamese	/vjetnəˈmi:z/	=	tiếng Việt
cigarette	/sɪgəˈret/	=	thuốc lá

BÀI 4. TRỌNG ÂM VỚI DANH TỪ KÉP

Nói chung danh từ kép thường có trọng âm ở những từ đầu, nhưng cũng có những quy luật sau:

1. Trọng âm ở từ đầu tiên khi:

a. Từ cuối là dụng cụ cho từ đầu:

a soup spoon	/ˈsu:pspu:n/	=	thìa để ăn súp
a paper knife	/ˈpeipənaɪf/	=	dao rọc giấy
a school bus	/ˈsku:l bæ s/	=	xe chở học sinh

b. Từ đầu xác định từ cuối:

a mango tree	/ˈmæŋgoutri/	=	cây xoài
an apple tree	/ˈæplɪtri:/	=	cây táo
a mustard apple	/ˈmɑstədæpl/	=	mãng cầu, na

c. Từ cuối là danh từ tận cùng bằng er, or, ar do động từ:

a bookseller	/ˈbukselə/	=	chủ hiệu sách
a shopkeeper	/ˈʃɒpkɪ:pə/	=	chủ tiệm
a taxcollector	/ˈtæskəlektə/	=	người thu thuế

2. Trọng âm ở từ sau nếu từ trước chỉ vật liệu chế tạo ra từ sau:

a nylon shirt		=	áo sơ mi bằng nylon
a paper bag	/ˈpeipəˈbæg/	=	túi bằng giấy
a brick house	/ˈbriːˈhaʊs/	=	nhà gạch

3. Những danh từ kép với từ có tận cùng -ing thì:

a. Trọng âm ở từ có tận cùng bằng ing nếu nó là gerund:

a dining-room	/ˈdaɪnɪŋru:m/	=	phòng ăn
dining-car	/ˈdaɪnɪŋkɑ:/	=	toa xe hàng ăn
a sleeping-car	/sˈli:piŋkɑ:/	=	toa giường nằm

b. Trọng âm ở cả danh từ và từ tận cùng bằng ing khi từ này là present participle dùng làm adjectives (participial adjectives):

a dining man	/ˈdaɪnɪŋmæn/	=	một người đang ăn
a sleeping baby	/sˈli:piŋ beɪbi/	=	em bé đang ngủ
a boiling pot	/ˈbɔɪlɪŋpɒt/	=	cái nồi đang sôi
running water	/ˈrʌnɪŋˈwɔ:tə/	=	nước máy, nước đang chảy

Động từ kép là những động từ gồm 2 từ như: **look up**, **look down...** và những động từ ghép với trạng từ làm tiếp đầu ngữ như: **outdo**, **upset**,...

1. **Loại động từ có hai từ thì trọng âm ở từ thứ hai.**

to cool off	/ku:'bɒf/	=	nguội đi, dịu xuống, nguội đi
to warm up	/wə'mʌp/	=	nóng lên
to see off	/si:'ɔf/	=	tiễn chân
to take off	/teɪ'kɔf/	=	cởi áo, ngã mũ, cất cánh, bay lên

2. **Loại động từ ghép do trạng từ với từ gốc bao giờ cũng có trọng âm ở gốc:**

to outdo	/aʊt'du:/		làm hay hơn
to overdo	/oʊvə'du:/		nấu chín quá, phóng đại, làm quá
to overweigh	/oʊvə'wei/		nặng ký hơn, quan trọng hơn
to underline	/əndə'lain/	=	nhấn mạnh
to understand	/əndə'stænd/	=	hiểu

* **Ngoại lệ:**

to backbite	/bækbaɪt/	=	nói xấu
-------------	-----------	---	---------

BÀI 6. TRỌNG ÂM VỚI TÍNH TỪ KÉP

Tính từ kép thường có trọng âm ở từ đầu, nhất là từ ghép vớ
giới từ. Nhiều khi trọng âm ở cả hai từ:

heart-rending	/ˈhɑ:t reɪndɪŋ/	=	làm đau lòng
heart-whole	/ˈhɑ:θəʊl/	=	lòng chưa yêu ai
indoor	/ˈɪndɔː/	=	ở trong nhà
oversea	/ˈoʊvəsi:/	=	ở hải ngoại
hot-blooded	/ˈhɒtblʌdɪd/	=	say mê
broken down	/ˈbrəʊkən ˈdaʊn/	=	kiệt sức
post paid	/ˈpəʊst peɪd/	=	đã trả bưu phí
post free	/ˈpəʊst fri:/	=	miễn bưu phí



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Trọng âm ở âm tiết cuối đối với trạng từ ghép do giới từ với danh từ, hoặc hai giới từ ghép với nhau.

indoors	/in'dɔ:z/	=	ở trong nhà
within	/wi'ðin/	=	ở trong, trong nội tâm
without	/wi'ðaut/	=	bên ngoài

* Ngoại lệ: Trạng từ ghép với over có từ thì ở âm tiết đầu, có từ ở âm tiết cuối:

overtime	/'ouvətaim/	=	ngoài giờ chính
overhead	/'ouvə'hed/	=	trên đầu, trên trời

* Chú ý: Có tính từ kép tương ứng lại có trọng âm ở âm tiết đầu, còn trạng từ có trọng âm ở âm tiết cuối:

outright	/'autrait/ adj	=	tuyệt, hoàn toàn
outright	/au'trait/ adv	=	một cách bộc trực thẳng băng
an outright denial		=	chối biến, chối phăng
to deny outright		=	chối phắt

2. Trọng âm ở âm tiết đầu đối với trạng từ ghép với any-, some-, -ward hay -wards.

anywhere	/eni'hweə/	=	bất cứ nơi nào
somewhere	/səni'hweə/	=	ở một nơi nào đó
upward	/ʌp'wəd/	=	giở lên, hướng lên
downward	/daʊn'wəd/	=	giở xuống, quay xuống

Part III



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NGŨ ĐIỀU CỦA MỘT CÂU (INTONATION OF A SENTENCE)

NGỮ ĐIỀU

Định nghĩa

Ngữ điệu, nói một cách đơn giản, là “điệu nói” của mỗi người, khi lên bổng xuống trầm, lúc mạnh lúc nhẹ, khi ngắn khi dài...

Bình thường người Việt Nam chúng ta nói lúc nào cũng rõ từng chữ, từng vần, nhấn giọng bằng nhau, đều đều như nhau.

Trong câu nói của người Anh, ta thấy có hiện tượng khác hẳn: những vần được nhấn giọng xuất hiện gần như cách đều nhau trong dòng chảy âm thanh, giữa chúng là những vần nói nhanh và lướt qua không nhấn mạnh, tạo cho người nghe cảm giác là người Anh nói nhanh hơn người Việt.

1. Sự nhấn mạnh trong câu.

Trong một câu tiếng Anh bình thường, những từ có ý nghĩa, có nội dung diễn đạt chính thường được nhấn giọng. Đó là các từ nội dung (statement words) mà phần lớn là:

- Danh từ, động từ chính và các đại danh từ WHO, WHOM, WHICH, WHOSE...
- Các chỉ thị từ (Demonstrative words) THIS, THAT, THESE, THOSE.
- * Một số từ chức năng như giới từ, trợ từ, liên từ và đại danh từ chiếm phần lớn, thường không được nhấn giọng. Ngoại trừ khi một từ nội dung được lặp lại trong câu, thì lần lặp lại này không cần phải nhấn.

Ex:

- Agree with you?
Đồng ý với anh hả?
- Of course I agree with you.
Dĩ nhiên tôi đồng ý với anh.

2. Nhấn giọng đặc biệt.

Trong trường hợp có chủ đích, kiểu nhấn giọng bình thường nói trên của câu có thể thay đổi cho phù hợp với bối cảnh, nội dung câu truyện, diễn tả được tâm tình của người nói, tạo được sự chú ý cho người nghe. Do đó, sự nhấn giọng của câu rất quan trọng vì có thể làm khác đi ý nghĩa của câu nói.

Ex:

- Jack built a new large house.
Jack đã xây một căn nhà mới to.
(Jack đã xây chứ không phải ai khác)
- Jack built a new large house.
Jack đã xây một căn nhà mới to.
(Jack đã xây chứ không phải đã mua)
- Jack built a new large house.
Jack đã xây một căn nhà mới to.
(Jack đã xây một căn nhà mới to, chứ không phải là nhỏ)
- Jack built a new large house.
Jack đã xây một căn nhà mới to.
(Jack đã xây một căn nhà mới to, nhà mới chứ không phải nhà cũ)
- Jack built a new large house.
Jack đã xây một căn nhà mới to.
(Jack đã xây một căn nhà, chứ không phải cửa hiệu)

3. Độ cao của nhấn mạnh.

Người Anh khi nói, giọng lên bổng xuống trầm ở những độ cao khác nhau, không đều đều, bằng phẳng như trong tiếng Việt.

Theo qui ước, độ cao lúc nói bình thường là mức 2, thấp hơn mức một, cao hơn là mức 3, còn cao hơn nữa là mức 4, chỉ áp dụng trong những trường hợp đặc biệt, để diễn tả những gì thật quan trọng, khẩn cấp. Chủ âm được nhấn giọng thường rơi vào độ cao thứ 3.

Độ cao trong tiếng Anh dùng để thể hiện sắc thái tình cảm. Còn độ cao trong tiếng Việt có thể làm đổi hẳn ý nghĩa của từ, từ đó như từ TINH sau đây:

TÍNH – tính nết, tính chất

TÌNH – tình cảm, tình yêu

TỈNH – tỉnh táo, tỉnh say

TĨNH – yên tĩnh, yên lặng

TỊNH – chay tịnh, thanh tịnh

Đối với người Việt, ta bảo rằng thêm vào năm dấu SẮC, HUYỀN, HỎI, NGÃ, NẶNG là để có những thanh khác nhau, như là Phù bình thanh, Trầm bình thanh, Thượng thanh, Khứ thanh, Nhập thanh... Nhưng đối với người nước ngoài (nhất là người Anh), thì chỉ là phát âm một tiếng, một âm, với sự nhấn giọng ở các độ cao khác nhau của một âm mà thôi.

Và những dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng chỉ là *dấu nhấn* giọng ở các độ cao khác nhau.

Trường hợp này, độ cao hay cao độ của một âm được gọi là *thanh điệu* (tone).

downloadsachmienphi.com

4. Mệnh đề phát âm

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

Trước hết, nên hiểu rằng mệnh đề phát âm hoàn toàn khác với mệnh đề trong một phân tích ngữ pháp. Mệnh đề trong phân tích ngữ pháp là một nhóm từ đi với nhau, trong đó có một động từ giới hạn (Finite verb). Còn mệnh đề phát âm là một nhóm từ, trong đó thường có một từ có chủ âm chính, và có thể có thêm chủ âm phụ, và có ngừng nghỉ ở cuối, hay là ngắt câu ở cuối.

Có ba loại nghỉ hay ngắt câu ở cuối:

a. Ngắt ngang (Ký hiệu →)

Trường hợp này giữ nguyên cao độ, nhưng giảm âm lượng, thường gặp trước và sau tiếng đồng cách (word in apposition) hoặc từ dùng tuyệt đối (word used absolutely)

Ex:

- This is Mr. Brown a teacher.
Đây là ông Brown, một nhà giáo
(teacher = word in apposition)
- The calss being over → we came back home.
Hết giờ học, chúng tôi về nhà.
(class= word used absolutely)
- They are → to speak candidly → quite right.
Thành thực mà nói, họ hoàn toàn có lý.
(to speak candidly = word used absolutely)

b. Ngắt lên (ký hiệu ʌ)

Trường hợp này, tăng độ cao bất chợt, ngắn gọn trước khi im tiếng, thường gặp trong:

- Khi đếm số:
One ʌ, two ʌ, three ʌ, four ʌ....
một, hai, ba, bốn...
- Khi diễn tả câu nói dở dang:
I said to her → but ʌ....
Tôi đã nói với bà ta, nhưng...
- Khi diễn tả câu hỏi:
You go? Anh đi trứ?
More coffee? Cà phê nữa chứ?
Sau tiếng hô cách:
Are you hungry, Tom? ʌ
Anh đói không, Tom?
- Để tỏ sự lễ phép:
This way. Please ʌ
Dạ thưa, xin đi lối này.

c. Ngắt xuống (ký hiệu ʋ)

Hạ nhanh cao độ và âm lượng rồi im tiếng, thường gặp ở nhiều trường hợp khác nhau: từ đứng một mình, câu khẳng định, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh.

Ê ! Bôi !

I don't know → (câu khẳng định)

Tôi không biết.

When does he come ? (câu nghi vấn)

Khi nào nó tới ?

Stop talking ! (câu mệnh lệnh)

Không được nói chuyện !

5. Tiết tấu của lời nói:

Tiết tấu của lời nói trong tiếng Anh cũng *gần giống như* tiết tấu trong âm nhạc, nghĩa là nó cũng phải có những yếu tố về cao độ, trường độ, cường độ và âm sắc của âm thanh.

Nói là *gần giống như*, vì nó không hoàn toàn phải tuân theo một cách nghiêm ngặt như trong âm nhạc. Trong âm nhạc thì một âm thanh hay nốt nhạc luôn luôn phải có bốn yếu tố như là:

Cao độ: độ cao thấp của một nốt nhạc.

Trường độ: độ dài ngắn của một nốt nhạc.

Cường độ: độ mạnh yếu của một nốt nhạc.

Âm sắc: sắc thái riêng của một âm, một nốt nhạc.

Một câu nói trong tiếng Anh cũng vậy, thường có một mệnh đề phát âm, và như ta đã thấy, trong một mệnh đề phát âm thường có một chủ âm chính (primary stressed syllable), có thể có thêm chủ âm phụ (secondary stressed syllable), và ngưng nghỉ ở cuối mệnh đề hay cuối câu.

Vậy tiết tấu của lời nói là trật tự và tỷ lệ thời gian liên quan tới **mệnh đề phát âm**.

Như đã biết, những từ nội dung và một vài từ chức năng thường được nhấn giọng câu. Nếu chúng là các *mốc tiết tấu* của câu thì càng phải được phát âm mạnh hơn, rõ hơn. Còn các từ chức năng ít quan trọng xen giữa, thường nói nhanh hơn và lướt qua.

Ex: I'm going to do some exercise this morning.

Tôi định tập thể dục một chút sáng nay.

Ta nhấn mạnh ở những chỗ có ghi dấu chủ âm, nghe lên xuống cách đều như những đợt sóng, và như vậy: những vần nằm giữa hai dấu nhấn, chỗ nhấn giọng liên tiếp có thể phát âm nhanh hay chậm tùy theo số lượng của chúng nhiều hay ít. Điều này dễ hiểu, vì muốn nhấn giọng xuất hiện một cách đều đặn, thì các vần ở giữa phải chia nhau số thời gian cố định đó: có nhiều vần thì phải nói nhanh hơn cho kịp.

Ex: The lawyer is a teacher.

Ông luật sư là một nhà giáo.

Giữa vần "law" và "tea" có ba vần, nên có thể nói chậm. Nhưng nếu câu trên là:

Ex: The lawyer is also a very good teacher.

Ông luật sư cũng là một nhà giáo rất giỏi.

Thì giữa "law" và "tea" có tới sáu vần, dĩ nhiên phải nói nhanh hơn.

* Những vần được nói nhanh thường dồn lại, lướt vào nhau, nghe không còn rõ từng vần có tính chất đặc biệt của mỗi âm nữa.

Ex: The girl sells toys.

Cô gái bán đồ chơi trẻ con.

Thí dụ trên được phát âm với ba vần nhấn giọng rõ rệt nhưng nếu câu trên là:

The girl would have been selling some of her toys.

Cô ấy đã bán một số đồ chơi của cô ấy.

Thì các vần xen vào được đọc lướt như sau:

/wudəvbin/ (would have been) và /səməvhez/ (some of her) ifdd

Ta thấy khuynh hướng của người Anh là làm sao để cho những *điểm nhấn giọng* (của các vần được nhấn mạnh) đi liên tiếp theo nhau một *khoảng cách thời gian* bằng nhau. Khuynh hướng này luôn luôn bị can thiệp bởi số lượng và tính chất của các âm nằm ở giữa những *điểm nhấn giọng*. Đó chính là *tiết tấu của lời nói*. Hiểu biết tiết tấu, ta sẽ không nói tiếng Anh tách bạch và đều đặn từng vần một như trong tiếng Việt.

Ưa
ay
u,
ta
bi

còn hơn cả phát âm đúng từng chữ một, trong việc giao tiếp đàm thoại với người nước ngoài. Có thể có những âm chưa phát âm được đúng hẳn, nhưng tiết tấu và ngữ điệu đúng, người nước ngoài cũng sẽ dễ hiểu ta hơn là ta phát âm các từ đúng mà tiết tấu và ngữ điệu lại sai. Nhiều người khi mới học tiếng Anh thường nghĩ rằng, chỉ cần phát âm đúng các từ, mà không cần biết chủ âm, *tiết tấu* và *ngữ điệu* cũng không quan trọng gì. Thực ra, phát âm các từ đúng mới chỉ là điều kiện “cần” nhưng chưa “đủ”.

6. Ngữ điệu trong tiếng Anh

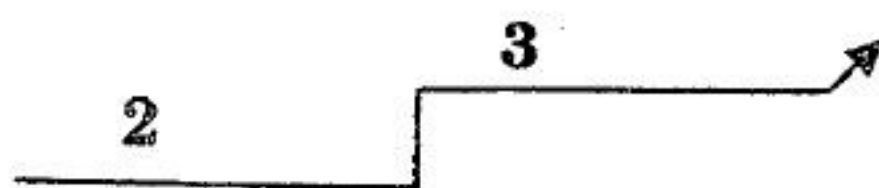
Như đã nói ở trên, ngữ điệu là “điệu nói” của mỗi người trong mỗi ngôn ngữ, lên bổng xuống trầm, khi ngắn khi dài, lúc mạnh lúc nhẹ. Bình thường ngữ điệu của tiếng Anh có ba giọng chính:

1. Giọng thấp
2. Giọng trung
3. Giọng cao

Giọng trung là giọng nói trung bình, cao hơn giọng thấp một chút, và giọng cao thì cao hơn *giọng trung* một bậc. Gọi là giọng cao, thực ra không phải là cao hẳn, mà chỉ là tương đối so với giọng trung bình. Mỗi cá nhân đều có giọng nói riêng của mình khác với giọng nói của người khác, cũng như cùng một bài hát, bất cứ ai hát cũng đều phải tuân thủ những điều *bắt buộc phải như nhau*, nhưng mỗi ca sĩ lại có một giọng hát khác nhau, tạo thành một nét riêng biệt của mỗi cá nhân: *Khác nhau trong cái phải như nhau*.

7. Các kiểu ngữ điệu

Có thể có nhiều ngữ điệu khác nhau, nhưng trong tiếng Anh có hai mẫu ngữ điệu chính: Ngữ điệu lên và ngữ điệu xuống. Những ngữ điệu này thường bắt đầu bằng giọng trung bình (ghi bằng số 2) và có thể kết thúc bằng giọng cao (ghi bằng số 3) hay giọng thấp (ghi bằng số 1) tùy theo mỗi loại câu. Một ngữ điệu đúng ở cuối câu là rất quan trọng, còn quan trọng hơn cả phát âm đúng hay sai nữa. Đôi khi một người phát âm đúng nguyên âm và phụ âm, nhưng nói sai ngữ điệu cũng làm cho người nghe không hiểu được điều mà người nói muốn diễn tả.

a. **Ngữ điệu lên (rising Intonation)**

Giọng nói đi lên từ số 2, tới bậc cao hơn là số 3, và câu nói kết thúc ở số 3. Thực ra câu nói được kết thúc cao hơn bậc số 3 một chút, được trình bày bằng đường cong lên ở cuối đường biểu diễn. Giọng nói đi lên hơn một chút ở vắn cuối cùng của từ có một vắn mẫu này được dùng trong các loại câu sau đây:

- Các câu hỏi CÓ và KHÔNG (xem bài trả lời CÓ và KHÔNG trong NGỮ PHÁP TIẾNG ANH dành cho người tự học và trong VĂN PHẠM ANH VĂN của cùng soạn giả Nguyễn Hữu Quyền.)
- Những câu hỏi như thế thường bắt đầu với động từ BE hay trợ động từ DO, DOES, DID.

Ex:

- Is this a book?
Đây có phải là quyển sách không?
- Are those pencils?
Đây có phải là những cái bút chì không?
- Are you reading?
Anh có đang đọc sách phải không?
- Do you under stand?
Anh hiểu không?
- Does he play football?
Nó có đá banh không?
- Did she work at the hospital?
Cô ta có làm việc ở bệnh viện không?

* **Câu xác định** những ý nghĩa là câu hỏi.

- His name is Tom?
Tên anh ta có phải là Tom không?

ngữ điệu lại xuống).

- There are pens, pencils, some rulers, and a book
Có bút mực, bút chì, mấy cây thước kẻ, và một cuốn sách.

* **Câu hỏi đuôi “phải không”** (hỏi để biết chứ không phải để xác định điều đã biết).

- She is very sad, isn't she?
Bà ta buồn lắm phải không?

* **Từ xưng hô**

- We're very glad to see you, my friend.
Bạn ơi, chúng tôi rất vui được thấy bạn.

* **Câu mệnh lệnh** (Để dụ bớt tính gắt gao hơn kiểu ngữ điệu xuống).

- Stop talking, please!
Xin đừng nói chuyện!

b. Ngữ điệu lên xuống.



Giọng nói lên cao từ số 2, cho tới mức cao hơn ở số 3, rồi hạ thấp thẳng xuống ở số 1, như vậy câu kết thúc ở số 1. Mẫu này được áp dụng cho:

* **Câu phát biểu sự kiện (Statement)**

- He likes dancing very much.
Hắn ta rất thích khiêu vũ.

* **Câu chào hỏi**

- Good morning
Chào buổi sáng.

* **Câu đề nghị**

- Let's begin.
Nào, chúng ta bắt đầu

* **Câu mệnh lệnh hay yêu cầu**

- Come here
Lại đây.

- Go away!
Cút đi

* **Câu hỏi có vấn từ (How, What, When, Where, Who, Which...)**

- Who's that woman?

Người đàn đó là ai?

- She's Mrs Thatcher.

Bà ấy là bà Thatcher.

- What are they doing?

Chúng đang làm gì đấy?

- They are learning English.

Chúng đang học Anh văn.

- When does he play football?

Khi nào nó đá banh?

- He plays football on Sunday.

Nó đá banh vào chủ nhật.

- Where's the eraser?

Khăn lau bảng ở đâu?

- It's behind the blackboard.

Khăn lau ở đằng sau tấm bảng.

* **Câu hô khởi (khi giận dữ, nôn nóng)**

- Bill, don't come near there.

Bill, đừng tới gần đó.

- You don't know your lesson, do you?

Anh không thuộc bài, phải không?

Để chấm dứt câu hỏi có OR chỉ sự chọn lựa.

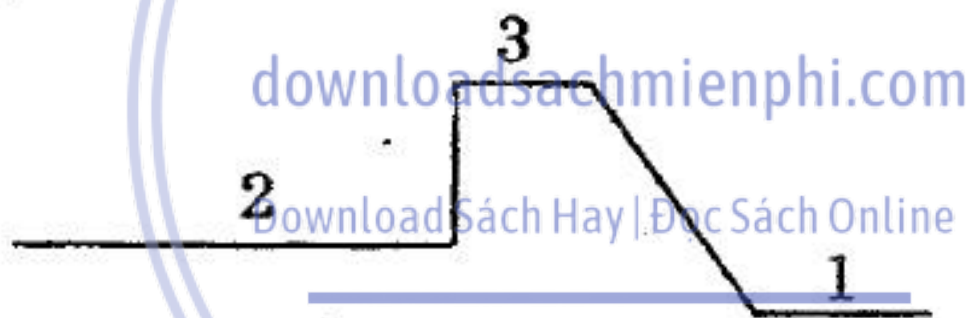
- Do you like tea or coffee?

Anh thích dùng trà hay cà phê?

* Ngữ điệu xuống ở cuối câu hàm nghĩa chỉ cái gì đã xác định rồi, không cần nói thêm nữa. Cho nên khi tạm biệt lẫn nhau thì nói với ngữ điệu lên "good bye" /ʔ/, Nhưng nếu hàm ý còn gặp lại nhau nữa thì nói với ngữ điệu xuống "good bye" /˩/. Bởi vậy, sử dụng ngữ điệu cho đúng rất quan trọng trong việc diễn tả ý nghĩa mà mình muốn nói.



8. Một thay đổi nhỏ



Đôi khi giọng nói lên đến số 3 rồi hạ thấp xuống số 1 ngay trong cùng một vắn. Nguyên âm được kéo dài và phát âm đi lướt xuống số 1, nghĩa là giọng nói không hạ thấp ngay xuống số 1, mà đi lướt xuống từ số 3 đến số 1. Trường hợp này được biểu diễn bằng một đường chéo (đường xiên) đi qua nguyên âm đơn hay kép của vắn đó. Một đường chéo xuyên qua Y hoặc W chỉ bằng mẫu tự này đã giúp tạo thành một nguyên âm đôi (diphthong) đi kèm với nguyên âm đi trước.

Ex:

What's this? = *Cái gì đây?*

It's a pen. = *Đó là cây viết.*

. What are those? = *Những cái gì đó?*

They're books. = *Đó là những quyển sách.*

. Where's the clock? = *Cái đồng hồ ở đâu?*

The clock is on the wall. = *Đồng hồ ở trên tường.*

. Where are the lawyers? = *Các ông luật sư đâu rồi?*

The lawyers are in court. = *Họ ở trong tòa án.*

9. Vấn đề lên giọng cao

a. Ở giọng trung số 2, giọng nói thường lên một chút ở vắn được nhấn mạnh, nhưng khi có một trong những vắn được nhấn mạnh vượt trội hơn và vì thế cao hơn những vắn khác. Trong cả hai mẫu ngữ điệu, điều quan trọng là phải biết khi nào lên giọng đến số 3. Điều này thường xảy ra ở vắn nhấn mạnh cuối cùng của câu, hoặc gần cuối câu, trong những câu đàm thoại bình thường không diễn tả sự xúc động.

b. Đôi khi, vì theo nghĩa trong câu, người ta cũng nhấn giọng đặc biệt vào một vắn sớm hơn, ngay cả trên một vắn mà bình thường không nhấn mạnh.

Thực vậy, vị trí của vắn được nhấn giọng tùy theo từng cá nhân và hoàn cảnh, ít khi theo đúng mẫu chung 2- 3 hoặc 2-3-1.

c. Ở bất cứ chỗ nào người ta nhấn giọng, phần còn lại (phần không nhấn giọng) trong một câu ngắn được phát âm hoặc là tất cả ở mức cao số 3, hoặc là tất cả ở mức thấp số 1, tùy theo mẫu ngữ điệu chung đòi hỏi ở cuối mỗi câu.

Những từ YES và No, cũng có thể phát âm theo nhiều cách. Nó có thể được liên kết với câu phát biểu theo sau (có ngưng nghỉ một chút) hay có thể phát âm tách rời để nhấn mạnh. Dưới đây là những thí dụ của những điều vừa nói.

Bình thường

Is this an eraser?

Đây có phải là cái khăn lau không?

Yes, it's an eraser.

Vâng, đó là cái khăn lau.

Is the eraser on the desk?

Cái khăn lau có ở trên bàn không?

It's not a pen, it's a pencil.

Đó không phải là bút bi, đó là cây bút chì.

No, it's not the first lesson.

Không, nó không phải là bài học thứ nhất.

There is a map in the office.

Có một cái bản đồ trong văn phòng.

Where is it?

Nó ở đâu?

How are you?

Anh thế nào?

What's your name?

Tên anh là gì?

Đặc biệt

Is this an eraser?

Yes, it's an eraser.

Yes, it's an eraser.

Is the eraser on the desk?

It's not a pen, it's a pencil.

No, it's not the first lesson.

No, it's not the first lesson.

No, it's not the first lesson.

There is a map in the office.

Where is it?

How are you?

How are you?

What's your name?

What's your name?

- What time is it?

Mấy giờ rồi?

- How old are you?

Anh bao nhiêu tuổi?

- What are they doing?

Chúng đang làm gì?

- What time is it?

What time is it?

- How old are you?

How old are you?

- What are they doing?

What are they doing?

What are they doing?

10. Sự kết hợp hai mẫu ngữ điệu

Ngoài hai mẫu ngữ điệu chung, không có những quy tắc nhất định cho những loại câu hay loại cấu trúc câu. Tuy nhiên, cũng có những kết hợp của những mẫu câu như sau đây:

a. Những câu hỏi có chữ OR. 2-3 và 2-3-1

- Is today Tuesday or Wednesday?

Hôm nay là thứ ba hay thứ tư?

It's Tuesday.

Hôm nay là thứ ba.

- Is this a map or a picture?

Đây là cái bản đồ hay bức tranh?

It's a picture.

Nó là bức tranh.

- Are those doors or windows?

Đó là cửa ra vào hay cửa sổ.

Đó là cửa ra vào.

Do you like this or that?

Anh thích cái này hay cái kia?

I like that.

Tôi thích cái kia.

* Phần thứ nhất của câu hỏi trước **OR**, được nói với ngữ điệu lên **2-3**; nhưng phần thứ hai, lúc đầu với ngữ điệu lên, và rồi sau đó tụt xuống ngữ điệu xuống theo ngữ điệu **2-3-1**. Trước chữ **OR** có ngưng nghỉ tí chút, diễn tả bằng đường biểu diễn đứt đoạn. Câu trả lời là sự lựa chọn giữa cái này hay cái kia, mà không phải là những câu trả lời **CÓ** hay **KHÔNG**.

b. Những từ trong một loạt liệt kê:

2-3; 2-3 và 2-3-1

Ex:

- *The four seasons are Spring, Summer, Fall and Winter.*
Bốn mùa là mùa xuân, mùa hạ, mùa thu và mùa đông.

- *We go to school on Monday, Tuesday, Wednesday, Friday and Saturday.*

Chúng ta đi học vào thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ sáu và thứ bảy.

* Giọng lên cao trên mỗi từ ở trong loạt kê, mẫu **2-3**, trừ từ cuối cùng, ở đây áp dụng mẫu **2-3-1**. Giữa mỗi từ có ngưng nghỉ chút ít, biểu diễn bằng đường đứt đoạn và một dấu phẩy.

c. Ngữ điệu trong những câu dài hơn

2-3, hoặc 2-3-2, và 2-3-1

- *In the United States, it's usually cold in the Winter.*
Ở Hoa Kỳ, trời thường lạnh về mùa đông.

- In VietNam, it's usually hot in the Summer.

Ở Việt Nam, trời thường nóng về mùa hạ.

- Betty doesn't have a sister, but she has two brothers.

Betty không có chị gái nhưng nó có hai anh trai.

- The boy is twelve years old, (2-3-2)

and the girl is nineteen. (2-3-1)

Thằng con trai thì 12 tuổi, còn đứa con gái thì 19.

- The son is twelve, (2-3)

and the daughter is nineteen. (2-3-1)

Người con trai thì 12 tuổi, còn cô con gái thì 19 tuổi.

- Summer begins in June (2-3)

and ends in September. (2-3-1)

Mùa hè bắt đầu vào tháng sáu và kết thúc vào tháng chín.

* Những câu dài dĩ nhiên được chia thành hai hay nhiều phần tùy theo nghĩa của câu, và mỗi phần có sự nhấn giọng riêng của nó, tức là có ngữ điệu riêng của nó.

Sự ngưng nghỉ tí chút giữa các phần thường được chỉ rõ bằng dấu chấm câu. Ở đây, sự ngưng nghỉ cũng được chỉ rõ bằng sự gián đoạn cu đường biểu diễn ngữ điệu.

Trước chỗ ngưng nghỉ, ngữ điệu có thể là 2-3 hay 2-3-2, còn khi ở cuối câu thì thường là ngữ điệu 2-3-1.

Unit 2

- 1 He wants a sheep for his birthday.
- 2 That's a very small bin.
- 3 Look at these chicks.
- 4 It's a cheap machine.
- 5 What a high heel!
- 6 Don't eat that pill.

Unit 3

- 1 You've dropped a pin.
- 2 That's a big peg.
- 3 Please give me tins.
- 4 Sit the baby on the table.
- 5 My friend's name is Jenny.
- 6 The bird pecked up the food.

Unit 4

- 1 I've bought a new pan.
- 2 Did you see the men?
- 3 He is sad to live alone.
- 4 That's a very expensive jam.
- 5 Don't pet the dog.
- 6 These are bed clothes.

Unit 5

- 1 What a dirty cap!
- 2 This hut is too small.
- 3 There's a black bug on the table.
- 4 They live in a mad house.
- 5 I hang my coat on the door.
- 6 The children run quickly.

Unit 6

- 1 He's broken my heart.
- 2 That's a very bad cut.
- 3 I gave him a cap.
- 4 There's mouse in this barn.
- 5 Why don't you come down?
- 6 I don't like Patty's.

Unit 7

- 1 What a pretty little cot!
- 2 He tried to put his head in a sack.
- 3 The top was made of metal.
- 4 My friend's name is Tammy.
- 5 I like the baddie in that film.
- 6 Write in block letters.

Unit 8

- 1 I don't like these sports.
- 2 These pots are very dirty.
- 3 Look at that white cord on the water.
- 4 Mr Smith was shot.
- 5 The lion walked to wards Tom and Rod.
- 6 I said, 'What a dog!'

Unit 9

- 1 That cook is very noisy.
- 2 Lock it up carefully.
- 3 He's my godfather.
- 4 How do you spell 'cod'?
- 5 I call my cat Poss.
- 6 Her name is Miss Brookhurst.

Unit 10

- 1 Look, I want you to come here.
- 2 I said, 'He's full'.
- 3 The sign on the door said 'Pool'.
- 4 That's a foolish dress.

Unit 11

- 1 That a very small bed.
- 2 He's got a lot of buns.
- 3 That's a very long ward.
- 4 Why don't you walk faster?
- 5 She always wears shirt dresses.
- 6 His name's John...er ... Thomas, I think.

Unit 12

- 1 He hasn't finished his lunch.
- 2 Can you understand me?
- 3 Where was Mary?
- 4 What does he eat for lunch?
- 5 Am I late?
- 6 Put them on the table.

Unit 13

- 1 This student has a very bad pen.
- 2 Let's sit in the shed.
- 3 Please give me some more pepper.
- 4 The children were late out from school.
- 5 Her letter writing is very good.
- 6 Open the door and get ready to leave.

Unit 14

- 1 I want a new cart.
- 2 The old lady was dining.
- 3 What a big star!
- 4 She has a good life.
- 5 This leather's hard.
- 6 Do you like pie?

Unit 15

- 1 Look at the gold coin.
- 2 The little boy was boiling with anger.
- 3 Look! It's all on the floor.
- 4 Aw! You've broken that glass.
- 5 He's a terrible boy.
- 6 Did you put all of it in the salad?

Unit 16

- 1 The bus drove into the car.
- 2 There's a lot of grass near the farm.
- 3 Her brow was white.
- 4 'Ha!' he said loudly.
- 5 'Ow!' he said, 'You hit me'.
- 6 Near the mountain there is a little town.

Unit 17

- 1 Have I put some cork in your glass?
- 2 They have a nice green fern in the hall.
- 3 You can have coffee. Or do you want tea?
- 4 Please don't throw that bowl.
- 5 Don't burn the chicken.
- 6 I walk early in the morning.

Unit 18

- 1 I've just swallowed a beer.
- 2 The tea fell on the floor.
- 3 What a funny bead!
- 4 What a lovely green pier!
- 5 There should be two 'e's and you've only got one.
- 6 How are you, dear?

Unit 19

- 1 'Three cheers', he said.
- 2 There was a small bear on the table.
- 3 That's a very big pier.
- 4 Look! It's here.
- 5 Can I borrow your pen, please, Dan, dear?
- 6 He said her name but it wasn't Claire.

Unit 21

- 1 That's a very small bin.
- 2 My friend's name is Poppy.
- 3 That pup is very noisy.
- 4 It's a pig house.
- 5 Put it on the horse's back.
- 6 What a lovely peach!

Unit 23

- 1 I don't like riding.
- 2 That's a nice cart.
- 3 He bought a bat, racquet and some balls.
- 4 I send all the parcels by air mail.
- 5 Do you like tarts?
- 6 I want to dry this shirt.

I.
ea?

- 2 There's a fly on your back.
- 3 My grandmother bought a Dutch clock.
- 4 What a beautiful curl!
- 5 There a green frog in the garden.
- 6 The detective was looking for a good glue.

Unit 27

- 1 I heard a buzz.
- 2 Sip it slowly.
- 3 What's the price?
- 4 I only have a few pens.
- 5 'Help, please!' he shouted.
- 6 He lived in a town called Sackville.

Unit 28

- 1 I like Sue's.
- 2 Look at that dirty ash.
- 3 'Puss!' he shouted.
- 4 The mice lived in a shack.
- 5 I'm going to buy some new seats.
- 6 Tom should save.

Unit 30

- 1 That's a very expensive chop.
- 2 Would you like to drink cherry brandy or wine?
- 3 He's washing the television.
- 4 I like ships.
- 5 I fell down and cut my shin.
- 6 I want to choose, please.

Unit 31

- 1 I'm choking.
- 2 That's a large tree.
- 3 He bought a cheap type of car.
- 4 This is my new watch, Jane.
- 5 It's chilly in the garden.
- 6 The crowd jeered when he finished speaking.

Unit 32

- 2 Peel this orange.
- 3 She walked round the garden sniffing flowers.
- 4 Please feel this shoe.
- 5 Mr Pearson is a hat seller.
- 6 That's a very big hole.

Unit 33

- 1 This room has a few.
- 2 Halve the apple.
- 3 New York is a fast city.
- 4 We've got the boat.
- 5 There should be fifty bolts.
- 6 I don't like the sound of his fowls.

Unit 34

- 1 What a beautiful vine!
- 2 He wrote 'we' at the beginning of the sentence.
- 3 Please change this veal.
- 4 This book is worse.
- 5 We were surprised to see some whales in the water.
- 6 Look! That viper's gone from the car now.

Unit 35

- 1 That's a bad yolk.
- 2 Let's eat jam.
- 3 Jess, let's go to the cinema.
- 4 These were terrible years for him.
- 5 What juice is that?
- 6 He hasn't flown by jet.

Unit 36

- 1 I don't like these eels.
- 2 He hurt his foot and leg and arm.
- 3 These children have got beautiful high brows.
- 4 Do you like heart?
- 5 'How!' he shouted loudly.
- 6 What lovely air!

Unit 37

- 1 I always sink in the bath.
- 2 What a small mouth!
- 3 Don't burn it. That saucepan is only tin.
- 4 The teacher thought quickly.
- 5 Look at that moss on that stone.
- 6 The two men fought very hard.

Unit 38

- 1 I don't like her sister, Ida.
- 2 Day came suddenly.
- 3 Jim dares his friend.
- 4 That's a very large size.
- 5 Did you sea bathe?
- 6 The booth echoed loudly.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online